

Saddhammasaṅgaha

*Tác giả của nguyên tác Pāli:
Dhammakitti Mahāsāmi*

Diệu Pháp Yếu Lược

*Bản dịch tiếng Việt:
Tỳ Khuru Indacanda
(Trương đình Dũng)*

Sách Song Ngữ Pāli - Việt

SADDHAMMASAṄGAHA

Tác giả nguyên tác Pāli:
Dhammaditti Mahāsāmi

&

DIỆU PHÁP YẾU LƯỢC

Bản dịch tiếng Việt:
Tỳ Khuru Indacanda
(Trương đình Dũng)

SRI JAYAWARDHANARAMAYA
COLOMBO – 2003

MỤC LỤC:

Mục Lục	i
Giới Thiệu Tác Phẩm	iii
Tài Liệu Tham Khảo	vii
I. <i>Paṭhama-saṅgīti-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Nhất	02
II. <i>Dutiya-saṅgīti-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Nhì	38
III. <i>Tatiya-saṅgīti-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Ba	46
IV. <i>Cetiyaṭṭhapaṭṭhāna-vihāra-pariggahaṇa-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về sự Thọ Lãnh Tu Viện Cetiyaṭṭhapaṭṭhāna	54
V. <i>Catuttha-saṅgīti-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Tư	74
VI. <i>Poṭṭhakesu Piṭakattaya-likhita-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về việc Tam Tạng được Ghi Chép thành Sách	82
<i>Duṭṭhagāmaṇi-abhaya-mahārājupattikathā</i> — Phần nói về sự tái sanh của Đại Vương Duṭṭhagāmaṇi-abhaya	88
VII. <i>Tepiṭakaṭṭhakathā-parivattana-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về việc Phiên Dịch Chú Giải Tam Tạng	98
VIII. <i>Piṭakattaya-ṭīkā vaṇṇanā</i> —	
Phần Giảng Giải về Sớ Giải của Tam Tạng	122
IX. <i>Sabbappakarāṇa-kata-thera-vaṇṇanā</i> —	
Giảng Giải về Tất Cả các Tác Phẩm do Các Vị Trưởng Lão Thực Hiện	36

X. <i>Piṭakattaya-lekhanānisamsa-vaṇṇanā</i> — Giảng Giải về Lợi Ích của Việc Sao Chép Tam Tạng	144
XI. <i>Saddhamma-savanānisamsa-vaṇṇanā</i> — Giảng Giải về Lợi Ích của Việc Lắng Nghe Chánh Pháp	154
1. <i>Nanda-desanā</i> — Bài thuyết giảng của Nanda	156
2. <i>Sādhukāradānaṃ</i> — Sự bày tỏ hành động tán thán	162
3. <i>Dhammādānaṃ</i> — Bồ thí Giáo Pháp	168
4. <i>Dhaññaakoṭṭhitam</i> — Lúa được giã	178
5. <i>Paṇṇikāgītaṃ</i> — Bài hát của cô gái hái lá cây	182
6. <i>Maṇḍūkassavatthu</i> — Câu chuyện con nhái	190
7. <i>Vaggulivatthu</i> — Câu chuyện về các con dơi	192
8. <i>Migapotakavatthu</i> — Câu chuyện con nai tơ	198
9. <i>Saddhā-Sumanattheravatthu</i> — Câu chuyện trưởng lão Saddhāsumana	206
10. <i>Ajararavatthu</i> — Câu chuyện của con trăn	210
11. <i>Siluttavatthu</i> — Câu chuyện con rắn mối	220
<i>Kattusaṃdassanaṃ</i> — Giới Thiệu Tác Giả	226
<i>Patthanā</i> — Lời Phát Nguyện	228

--ooOoo--

GIỚI THIỆU TÁC PHẨM

Tác phẩm *Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược* gồm 11 chương được viết bằng văn xuôi xen lẫn 332 câu kệ (được đánh số và trình bày ở dạng chữ nghiêng ở phần tiếng Việt); đa số các câu kệ này được trích dẫn từ các tài liệu xưa (*Porāṇā*) như *Tipitaka* (Tam Tạng), *Dīpavaṃsa*, *Mahāvāṃsa*, *Samantapāsādikā*, v.v...

Ba chương đầu của tác phẩm *Saddhammasaṅgaha - Diệu Pháp Yếu Lược* đề cập đến ba lần kết tập Tam Tạng ở Ấn Độ. Chương thứ tư là sự phái các sứ giả đi truyền giáo ở các xứ ngoài biên giới Ấn Độ dưới thời đức vua Asoka (A Dục). Đặc biệt chương thứ năm ghi lại lần kết tập Tam Tạng ở Tích Lan do ngài Mahinda thực hiện dưới triều vua Devanampiyatissa và sự thiết lập hội chúng tỳ khưu ni ở xứ này. Kế đến là chương thứ sáu nói về việc ghi chép Tam Tạng thành sách. Chương thứ bảy đề cập đến nhà chú giải Tam Tạng nổi tiếng Buddhaghosa cùng với các bản chú giải của người. Đồng thời, chương thứ tám và chín nói về việc soạn thảo Sớ Giải (*Ṭīkā*) dưới thời vua Parākrama Bāhu I, và tên của một số tác phẩm thuộc nền văn học Phật Giáo *Theravāda*. Hai chương cuối cùng có lẽ là chủ đề của tác giả nói về lợi ích của việc sao chép lời dạy của đức Phật và lợi ích của việc chăm chú lắng nghe Giáo Pháp với nhiều câu chuyện trích dẫn thú vị. Xét về phần nội dung, tài liệu này có giá trị như một sử liệu ghi lại quá trình truyền thừa Giáo Pháp tính từ thời điểm đức Thế Tôn vô dư Niết Bàn.

Về phần tác giả, nhờ vào phần giới thiệu ở cuối tác phẩm chúng ta biết được rằng tác giả là một vị xuất gia tên là Dhammakitti Mahāsāmi đã đi đến đảo Lankā cùng với người thầy cũng có tên là Dhammakitti và vị ấy đã thọ giới tỳ khưu tại xứ này. Lúc trở về nước, vị ấy đã đến vùng Yodaya và ngụ ở chùa Lankārāma do vua Paramarāja xây dựng.

Dr. Malalasekera cho rằng Dhammakitti Mahāsāmi là người Ấn Độ (*The Pāli Literature of Ceylon*, trang 245). Nhưng trong tác phẩm *The Buddhist Annals and Chronicles of South-East Asia*, Kanai Lal Hazra đã lập luận để bác bỏ điều trên và cho rằng vị này là người gốc Thái Lan và Yodaya tức là Ayodhya ngày nay (69-71).

Thượng tọa Paṇḍit Gammeddegoda Puññasāra người Tích Lan đã trình bày trong bản dịch *Saddhammasaṅgaha* sang tiếng Tích Lan về nguồn gốc của tác giả như sau: Vị ấy sanh ở Siri Dhammarāja Nagara, xuất thân giai cấp Vệ Xá (Vessa), và đã xuất gia sa di với vị đại trưởng lão Dhammakitti. Theo sự thỉnh mời của vua Tích Lan Parakkamabāhu II (1236-1271), hai thầy trò đã đến Sri Lanka năm 1248. Ở xứ này, người đệ tử đã thọ giới tỳ khưu theo truyền thống Theravāda với thầy tế độ là Hòa Thượng Medhaṅkara Mahāsāmi là Tăng trưởng Tích Lan từ 1245-1258, vị thầy giáo thọ là Thượng Tọa Diṃbulāgala Dīpaṅkara. Các vị này thuộc phái các vị chuyên ngụ ở rừng của vùng Udumbaragiri theo hệ thống Đại Tự (Mahāvihāra) của Tích Lan. Năm 1271, vị ấy đã được phong tước vị Mahāsāmi tức là Saṅgharāja (Vua Sãi) của Tích Lan. Đến khoảng năm 1280, vị ấy đã trở về bản xứ và ngụ tại Sri Dharmarāja Nagara (Nakhon Sri Thammarat ngày nay). Đại Vương Rām Khāmhaeng (Paramarāja Mahārāja) đã mời ngài đến thăm viếng

Sukhodai, đồng thời để phát triển Phật Giáo Theravāda. Từ quê hương, ngài đã dùng đường biển một đoạn đường rồi ngược dòng sông để đến được Ayodayapura (Ayodhya) năm 1283. Đức vua đã cho xây dựng tu viện Araññika Mahāvihāra (tức là Laṅkārama Mahāvāsā, ngày nay gọi là Wat Sapan Hin) khoảng hai ki-lô-mét ở phía tây của thành phố Sukhodai để ngài trú ngụ. Ngài không những đã thiết lập phái tu trong rừng ở Thái Lan mà còn giới thiệu truyền thống tu tập theo Theravāda Tích Lan ở vương quốc này nữa. Vị ấy chính là Dhammakitti Mahāsāmi (1271-1315 AD). Một số bài thuyết pháp của ngài đã được ghi lại trong Sotabbamālinī (1290) gồm 80 bài pháp thoại và tác phẩm *Saddhamsaṅgaha* (1295). Các tư liệu trên đã được ghi chép lại trên bia đá của vua Rām Khāmaeng thời kỳ 1292.

Về phần văn tự, văn bản *Pāli* này được sao chép lại từ văn bản viết bằng mẫu tự La tinh đã được Ven. Nedimāle Saddhānanda (ngụ tại Asokārāma Vihāraya, Kalutara, Ceylon) hiệu đính và in ở trong “*Journal of the Pali Text Society*” năm 1890, sau đó được in lại vào năm 1978 (23-90). Chúng tôi đã gặp nhiều khó khăn khi nghiên cứu phần *Pāli* từ bản văn này mặc dầu đã có bản dịch tiếng Anh của Dr. B. C. Law để tham khảo. Khi bản dịch gần được hoàn tất, chúng tôi may mắn tìm được một cuốn sách in năm 1989 trong đó có nguyên tác ghi lại bằng mẫu tự *Sīhala* cùng với bản dịch tiếng Tích Lan của Thượng Tọa Paṇḍit Gammeddegoda Puññasāra, trụ trì Totagamu Vihāra, Telwatta, Sri Lanka. Nhờ đó, chúng tôi có dịp học thêm mẫu tự *Pāli Sīhala* rồi đối chiếu từng từ một và điều chỉnh lại để có được một văn bản tương đối hoàn chỉnh được in ở đây và bản dịch tiếng Việt đã được thực hiện lại

từ văn bản này. Phần dịch bằng tiếng Tích Lan cũng giúp đỡ nhiều trong việc kiểm chứng lại các đoạn văn khó hiểu.

Về hình thức trình bày, việc in theo lối song ngữ không có mục đích gì khác hơn để giúp cho quý độc giả có thể kiểm tra lại những đoạn có lời dịch không rõ ràng, cũng như có thêm tài liệu để quý vị tiện việc nghiên cứu về phương diện ngôn ngữ. Theo tư kiến của chúng tôi, văn phong *Pāli* của tác phẩm này rất gần gũi với văn phong cổ điển được sử dụng trong Tam Tạng, ngoài ra còn có cả văn xuôi lẫn văn vần tiện cho việc nghiên cứu và học tập.

Chúng tôi xin chân thành ghi nhận công đức của quý Phật tử hữu ân: Phật tử Diệu Đài, gia đình Chú Lương Xuân Lộc, gia đình Cô Nguyễn Ngọc Vivian đã thường xuyên thăm hỏi, khích lệ, ủng hộ tài chánh, cũng như đã bỏ công đọc lại bản thảo và có nhiều góp ý thiết thực. Chúc quý vị thành tựu phước báu theo như ý nguyện.

Công đức này cũng xin dâng đến Hòa Thượng trụ trì và chư Tăng chùa Sri Jayawardhanaramaya, Colombo đã tạo mọi điều kiện thuận lợi cho chúng tôi trong công việc học tập và nghiên cứu Phật Pháp tại Tích Lan.

Mong sao hết thảy chúng sanh đều được tấn hóa trong ánh hào quang của Chánh Pháp.

Colombo, ngày 23 tháng 07 năm 2003
Bhikkhu Indacanda
(Trương đình Dũng)

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Nguyên tác Pāli:

1. *Saddhammasaṅgaha*, Dhammakitti Mahāsāmi. Transliterated in Sinhala and Translated into Sinhala by Ven. Pandit Gammeddegoda Puññasāra. Siri Printers: Colombo 1989.
2. *Journal of the Pali Text Society 1890*. Pali Text Society: London 1978.

Bản dịch và sách Anh ngữ:

3. Law, Bimala Churn. *A Manual of Buddhist Historical Traditions (Saddhammasangaha)*. Asian Educational Services, New Delhi 1999.
4. Hazra, Kanai Lal. *The Buddhist Annals and Chronicles of South-East Asia*. Munshiram Manoharlal Publishers Pvt. Ltd.: New Delhi 1986.
5. Malalasekera, G. P. *The Pāli Literature of Ceylon*. Buddhist Publication Society Kandy Sri Lanka (reprinted): Kandy 1994.

SADDHAMMASAṄGAHA

Tác giả nguyên tác Pāli:
Dhammaditti Mahāsāmi

&

DIỆU PHÁP YẾU LƯỢC

Bản dịch tiếng Việt:
Tỳ Khru Indacanda
(Trương đình Dũng)

Namo Tassa Bhagavato Arahato Sammāsambuddhassa

SADDHAMMASAṄGAHO

Paṭhamo Paricchedo:

Paṭhama-saṅgīti-vaṇṇanā

- 1 Buddhaṃ Dhammañca Saṅghañca
namassitvā guṇālayaṃ,
Saddhammasaṅgahaṃ nāma
pavakkhāmi samāsato.
- 2 Nipaccakārapuññassa katassa ratanattaye,
ānubhāvena sosetvā antarāye asesato.
- 3 Piṭakatṭhakathāmaggaṃ ādāya sabbamatthato,
Jinasāsanavuddhatthaṃ piṭakattayalekhinaṃ.
- 4 Pasādajananatthañca dhīmatā racitaṃ idaṃ,
sunātha sādhave sabbe sotukāmā idhālaye,
Saddhammasaṅgahaṃ nāma pariṇaṇṇamanākulaṃ.

Kính lễ đức Thế Tôn, bậc A-la-hán, đấng Chánh Biến Tri!

DIỆU PHÁP YẾU LƯỢC

Chương Thứ Nhất:

Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Nhất

- 1 *Tôi xin đánh lễ đức Phật, Giáo Pháp, và Hội Chúng, là cội nguồn của các đức hạnh; sau đó tôi xin trình bày tác phẩm “Diệu Pháp Yếu Lược” một cách khái quát.*
- 2 *Do năng lực phước báu của việc lễ bái đã làm đến ngôi Tam Bảo, xin cho các điều tai hại được tiêu tan không còn dư sót.*
- 3 *Sau khi thừa nhận đường lối giải thích của Chú Giải Tam Tạng về mọi lãnh vực, việc ghi chép lại Tam Tạng nhằm mục đích phát triển Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.*
- 4 *Tác phẩm tên “Diệu Pháp Yếu Lược” này được thực hiện một cách đầy đủ và rõ ràng bởi bậc trí tuệ nhằm đem lại niềm tin cho nhân loại. Xin tất cả các thiện trí thức đang ở nơi đây có lòng mong mỏi để nghe, xin hãy lắng nghe.*

Tadattha dīpanatthaṃ ayamānupubbīkathā. Amhākaṃ kira Bhagavā bodhisattabhūto ito kappasata-sahassādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ matthake catuvīsati buddhānaṃ santike laddhavyākaraṇo hutvā samatiṃsa pāramiyo pūretvā paramābhisambodhiṃ patvā bodhito paṭṭhāya pañcattālīsasaṃvaccharāni ṭhatvā caturāsīti dhammakkhandaśasāni desetvā gaṇana paṭhamatīte satte saṃsāra kantārato santāretvā yāva Subhadda paribbājaka vinayanaṃ tāva sabbabuddhakiccāni niṭṭhāpetvā Kusinārāyaṃ Sālavane yamakasālānamantare parinibbāna mañcake nipanno parinibbāyi.

Tenāhu porāṇā:

- 5 Dīpaṅkarādayo purā Sambuddhe catuvīsatiṃ,
ārādhettvā mahāvīro tehi bodhāya vyākato.
- 6 Pūretvā pāramī sabbā patto sambodhimuttamaṃ,
uttamo Gotamo Buddho satte dukkhā pamocayi.¹
- 7 Sabbasambuddhakiccaṃ so katvā santikaraṃ padaṃ,
parinibbāna mañcamhi nibbuto lokanāyako ti.

¹ *Mahāvamsa*, chương I, tr. 10-11 (các chú thích theo bản in của *Pāli Text Society*).

Phần giảng giải kế tiếp này nhằm mục đích làm sáng tỏ ý nghĩa của điều trên. Nghe rằng trước đây bốn a-tăng-kỳ và hơn một trăm ngàn kiếp, đức Thế Tôn của chúng ta thuở còn là Bồ Tát đã nhận được sự thọ ký ở đỉnh đầu trong sự hiện diện của hai mươi bốn vị Phật. Sau khi làm tròn đủ một cách đồng đều ba mươi pháp Ba-la-mật (*pāramī*), Ngài đã đạt đến trí tuệ toàn hảo tối thượng. Tính từ lúc giác ngộ, Ngài đã tồn tại bốn mươi lăm năm và đã thuyết giảng tám mươi bốn ngàn Pháp uẩn. Từ khi giúp nhóm chúng sanh đầu tiên vượt qua khỏi khu rừng rậm luân hồi cho đến lúc tế độ du sĩ Subhadda, Ngài đã hoàn thành tất cả các phận sự của vị Phật, rồi đã nằm xuống vô dư Niết Bàn trên chiếc giường của sự viên tịch giữa hai cây Long Thọ (*Sālā*) trong khu rừng Sālā tại Kusinārā.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 5 *Trước đây, đấng Đại Hùng đã làm hài lòng hai mươi bốn vị Phật Toàn Giác, đầu tiên là vị Dīpaṅkara (Nhiên Đăng) và đã được các ngài thọ ký quả giác ngộ.*
- 6 *Sau khi đã làm tròn đủ tất cả các Ba-la-mật, Ngài đã đạt đến quả vị Toàn Giác tối thượng. Đức Phật Gotama tối thượng đã giúp cho các chúng sanh thoát khỏi khổ đau. .*
- 7 *Sau khi hoàn thành mọi phận sự của đức Phật Toàn Giác, vị Lãnh Đạo Thế Gian đã đạt đến trạng thái an nhiên và viên tịch trên chiếc giường vô dư Niết Bàn.*

Parinibbute Bhagavati Lokanāthe tattha
 sannipatitānaṃ sattannaṃ bhikkhusatasahassānaṃ
 saṅghatthero āyasmā Mahākassapatthero sattāha-
 parinibbute Bhagavati Subhaddena buḍḍhapabbajitena
 vuttavacanaṃ samanussaranto bhikkhū āmantesi:
 “Mayaṃ āvuso dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāmā ”ti.
 Bhikkhū āhaṃsu: “Tena hi bhante thero bhikkhū uccinatū
 ”ti. Atha kho āyasmā Mahākassapo pañca
 arahantabhikkhusatāni uccinitvā: “Rājagahe āvuso vassaṃ
 vasantā dhammañca vinayañca saṅgāyeyyāmā ”ti.

Tenāhu porāṇā:

- 8 Sattasatasahassāni tesu pāmokkhabhikkhavo,
thero Mahākassapo ca saṅghatthero tadā ahu.¹
- 9 Lokanāthe dasabale
sattāhparinubbute,
dubbhāsitaṃ Subhaddassa
buḍḍhassa vacanaṃ saraṃ.²
- 10 Bhikkhupañcasate yeva mahā khiṇāsave vare,
uccinitvā mahāthero mahāsaṅgīti kātave.³

¹ *Mahāvamsa*, chuong III, tr. 4.

² *Sdd.* tr. 6.

³ *Sdd.* tr. 9.

Khi đức Thế Tôn là đấng Bảo Hộ Thế Gian vô dư Niết Bàn, bảy trăm ngàn vị tỳ khuru đã tụ hội tại nơi ấy. Sau khi đức Thế Tôn vô dư Niết Bàn được bảy ngày, ngài trưởng lão Mahākassapa (Đại Ca Diếp), vị trưởng thượng của hội chúng, trong lúc nhớ lại lời nói của kẻ xuất gia lúc tuổi già Subhadda, đã bảo các vị tỳ khuru rằng:

- Nay các sư đệ, chúng ta nên trùng tụng Pháp và Luật.

Các vị tỳ khuru đã trả lời:

- Bạch ngài, nếu vậy xin trưởng lão hãy tuyển chọn các vị tỳ khuru.

Khi ấy, ngài Mahākassapa đã tuyển chọn năm trăm vị tỳ khuru A-la-hán (rồi nói rằng):

- Nay các sư đệ, chúng ta nên trùng tụng Pháp và Luật trong khi an cư mùa mưa ở trong thành Rājagaha (Vương Xá).

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

8 *Trong số bảy trăm ngàn vị trưởng thượng tỳ khuru lúc bấy giờ, trưởng lão Mahākassapa là vị thượng thủ của hội chúng.*

9 *Sau khi đấng Thập Lực bậc Đạo Sư của thế gian vô dư Niết Bàn được bảy ngày, vị ấy đã nhớ lại lời nói khiêm nhạo của lão già Subhadda.*

10 *Sau khi tuyển chọn chỉ năm trăm vị tỳ khuru trưởng thượng, xuất sắc, không còn lậu hoặc, ngài đại trưởng lão đã thực hiện cuộc Đại Kết Tập.*

11 Vassānaṃ dutiye māse dutiye divase pana,
rucire maṇḍape tasmim̐ therā sannipatiṃsu te ti.¹

Atha therā bhikkhū dutiya divase katabhattakiccā pattaḥvaram̐ paṭisāmetvā. Ajātasattunā katadhammasabhāyaṃ sannipatiṃsu. Evaṃ nisinne tasmim̐ bhikkhusaṅghe Mahākassapatthero bhikkhū āmantesi: “Āvuso kiṃ paṭhamaṃ saṅgāyeyyāma dhammaṃ vā vinayaṃ vā ”ti? Bhikkhū āhaṃsu: “Bhante Mahākassapa vinayo nāma Buddhasāsanassa āyu, vinaye ṭhite sāsanaṃ ṭhitam̐ hoti. Tasmā paṭhamaṃ vinayaṃ saṅgāyeyyāmā ”ti. “Kaṃ dhuraṃ katvā vinayaṃ saṅgāyitabban̐ ”ti? “Āyasmantaṃ Upāliṃ dhuraṃ katvā ”ti āhaṃsu.

Mahākassapatthero vinayaṃ pucchanatthāya attanāva attānaṃ sammanni. Upālitthero vinayaṃ vissajjanatthāya attanāva attānaṃ sammanni. Athāyasmā Upāli utṭhayāsanaṃ ekaṃsaṃ uttarāsaṅgaṃ karitvā there bhikkhū vanditvā dhammāsane nisīditvā dantakhacitavijaniṃ aggaheṣi. Tato āyasmā Mahākassapo therāsane nisiditvā āyasmantaṃ Upāliṃ pucchi:

¹ *Sdd.* tr. 26.

11 Vào ngày thứ nhì của tháng thứ hai trong mùa an cư, các vị trưởng lão ấy đã tụ hội lại trong ngôi giảng đường tráng lệ ấy.

Khi ấy, vào ngày thứ nhì các vị tỳ khưu trưởng lão sau khi hoàn tất việc độ ngọc đã sắp đặt y bát và tụ hội tại pháp đường được xây dựng bởi vua Ajātasattu (A Xà Thế). Khi hội chúng tỳ khưu ấy đã an tọa như thế, trưởng lão Mahākassapa đã nói với các vị tỳ khưu rằng:

- Nay các sư đệ, chúng ta nên trùng tụng phần nào trước, Pháp hay Luật?

Các vị tỳ khưu đã đáp rằng:

- Bạch ngài Mahākassapa, Luật là mạng sống của Giáo Pháp. Khi nào Luật còn tồn tại thì Giáo Pháp còn tồn tại; do đó, chúng ta nên trùng tụng Luật trước tiên.

- Nên giao trách nhiệm cho vị nào rồi mới nên trùng tụng Luật?

- Nên giao trách nhiệm cho đại đức Upāli. Các vị đã trả lời.

Trưởng lão Mahākassapa đã đích thân chỉ định cho chính mình công việc hỏi Luật. Trưởng lão Upāli đã đích thân chỉ định cho chính mình công việc trả lời về Luật. Sau đó, ngài Upāli đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đáp thưng y một bên vai, đánh lễ các vị tỳ khưu trưởng lão, rồi ngồi lên Pháp tọa cầm lấy chiếc quạt được lấp cán sừng. Sau đó, ngài Mahākassapa đã ngồi xuống trên chỗ ngồi của vị trưởng lão và đã hỏi ngài Upāli rằng:

“Paṭhamapārājikaṃ āvuso kattha paññattan ”ti?
 “Vesāliyaṃ bhante ”ti “Kaṃ ārabbhā ”ti? “Sudinnaṃ
 Kalandakaputtaṃ ārabbhā ”ti. “Kismiṃ vatthusmiṃ ”ti?
 “Methunadhamme ”ti.

Atha kho āyasmā Mahākassapo āyasmantaṃ Upāliṃ
 paṭhamassa pārājikassa vatthumpi pucchi nidānampi
 pucchi puggalampi pucchi paññattimpi pucchi
 anupaññattimpi pucchi āpattimpi pucchi anāpattimpi
 pucchi.¹

Yathā paṭhamassa tathā dutiyassa tathā tatiyassa tathā
 catutthassa vatthumpi pucchi —pe— anāpattimpi pucchi.
 Puṭṭho puṭṭho Upālittthero vissajjesi.

Tato imāni cattāri pārājikāni Pārājikakaṇḍaṃ nāma
 idan ti saṅgahaṃ āropetvā ṭhapesuṃ, terasa saṅghādisesā
 Terasakaṇḍan ti ṭhapesuṃ, dve sikkhāpadāni Aniyatānī ti
 ṭhapesuṃ, timsa sikkhāpadāni Nissaggiyapācittiyānī ti
 ṭhapesuṃ, dvenavuti sikkhāpadāni Pācittiyānī ti
 ṭhapesuṃ, cattāri sikkhāpadāni Pāṭidesanīyānī ti
 ṭhapesuṃ, pañca sattati sikkhāpadāni Sekhiyānī ti
 ṭhapesuṃ, satta dhamme adhikaraṇasamathānī ti
 ṭhapesuṃ.²

¹ *Sumaṅgalavilāsini*, § 29.

² *Sdd.* § 32.

- Nay sư đệ, điều *Pārājika* (Bất Cộng Trụ) thứ nhất đã được công bố ở nơi nào?
- Bạch ngài, ở Vesālī.
- Có liên quan đến ai?
- Liên quan đến Sudinna, con trai của Kalandaka.
- Về sự việc gì?
- Về việc đôi lúa.

Sau đó, ngài Mahākassapa đã hỏi ngài Upālī về sự việc, đã hỏi về nguyên do, đã hỏi về nhân sự, đã hỏi về điều quy định, đã hỏi về điều quy định thêm, đã hỏi về cách thức phạm tội, và đã hỏi về cách thức không phạm tội của điều *Pārājika* (Bất Cộng Trụ) thứ nhất.

Tương tự điều thứ nhất, ngài Mahākassapa đã hỏi về sự việc —(như trên)—, đã hỏi về cách thức không phạm tội của điều thứ hai, của điều thứ ba, của điều thứ tư. Vị trưởng lão Upālī đã lần lượt trả lời mỗi khi được hỏi.

Sau khi đã kết tập xong bốn điều *Pārājika* (Bất Cộng Trụ) này, các vị đã quy định rằng: “*Đây gọi là Chương Bất Cộng Trụ (Pārājikakaṇḍam).*” Các vị đã quy định mười ba điều Tăng Tàng (*Saṅghādisesa*) là “*Chương Mười Ba Pháp (Terasakaṇḍam),*” hai điều học là “*Bất Định (Aniyata),*” ba mươi điều học là “*Ứng Xử Đối Trị (Nissaggiya Pācittiya),*” chín mươi hai điều học là “*Ứng Đối Trị (Pācittiya),*” bốn điều học là “*Ứng Phát Lộ (Pāṭidesanīya),*” bảy mươi lăm điều học là “*Ứng Học Pháp (Sekhiya),*” và bảy pháp là “*Các pháp dàn xếp tranh tụng (Adhikaraṇasamatha).*”

Evam Mahāvibhaṅgasaṅgahaṃ āropetvā Bhikkhunīvibhaṅge aṭṭha sikkhāpadāni Pārājikakaṇḍaṃ nāma idanti ṭhapesuṃ, sattarasa sikkhāpadāni Sattarasa kaṇḍanti ṭhapesuṃ, timsa sikkhāpadāni Nissaggiyapācittiyānī ti ṭhapesuṃ, chasaṭṭhisata sikkhāpadāni Pācittiyānī ti ṭhapesuṃ, aṭṭha sikkhāpadāni Pātidesianiyānī ti ṭhapesuṃ, pañca sattati sikkhāpadāni Sekhiyānī ti ṭhapesuṃ, sattadhamme Adhikaraṇasamathānī ti ṭhapesuṃ.¹ Evam Bhikkhunīvibhaṅga saṅgahaṃ āropetvā eten'eva upāyena Khandhakapariṅgare pi āropesuṃ.

Evametaṃ Ubhatovibhaṅga Khandhaka Parivāraṃ Vinayaṇṭakam saṅgahamārūḷham sabbaṃ Mahākassapatthero pucchi Upālithero vissajjesi. Pucchāvissajjanapariyosāne pañca arahantasatāni saṅgahaṃ āropita niyāmen' eva gaṇasajjhāyamakamsu. Vinayasaṅgahāvasāne mahāpaṭhavī kampo ahoṣi.

Atha kho āyasmā Upālithero dantakhacitavījanīṃ nikkhipitvā dhammāsanato orohitvā buḍḍhe bhikkhū vanditvā attano pattāsane nisīdi.

¹ *Sdd.* § 33.

Sau khi đã hoàn tất việc kết tập bộ *Đại Phân Tích* (*Mahāvibhaṅga*) như thế, ở bộ *Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni* (*Bhikkhunī-vibhaṅga*), các vị đã quy định tám điều học là: “*Đây là Chương Bất Cộng Trụ (Pārājikakaṇḍam)*,” mười bảy điều học là “*Chương Mười Bảy Pháp (Sattarasakaṇḍam)*,” ba mươi điều học là “*Ứng Xả Đối Trị (Nissaggiya Pācittiya)*,” một trăm sáu mươi sáu điều học là “*Ứng Đối Trị (Pācittiya)*,” tám điều học là “*Ứng Phát Lộ (Pāṭidesanīya)*,” bảy lăm điều học là “*Ứng Học Pháp (Sekhiya)*,” và bảy pháp là “*Các pháp dàn xếp tranh tụng (Adhikaraṇasamatha)*.” Sau khi đã hoàn tất việc kết tập bộ *Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni* (*Bhikkhunī-vibhaṅga*) như thế, cũng bằng phương thức ấy, các vị đã hoàn tất bộ *Hợp Phần* (*Khandhaka*) và bộ *Tập Yếu* (*Parivāra*).

Như vậy, trưởng lão Mahākassapa đã hỏi và trưởng lão Upāli đã trả lời toàn bộ về Tạng Luật (*Vinaya-piṭaka*) được kết tập theo thứ tự gồm có bộ *Phân Tích Luật Luồng Phái* (*Ubhatovibhaṅga*), bộ *Hợp Phần* (*Khandhaka*), bộ *Tập Yếu* (*Parivāra*). Khi chấm dứt phần vấn và đáp, năm trăm vị A-la-hán đã đồng thanh lập lại đúng y theo thứ tự đã được sắp xếp ở phần kết tập. Khi hoàn tất việc kết tập về Luật, quả đại địa cầu đã rung động.

Sau đó, ngài Upāli đã để xuống chiếc quạt được lấp cán sừng, rời Pháp tọa bước xuống, đánh lễ các vị tỳ khuru trưởng thượng, rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi của bản thân.

Tenāhu porañā:

- 12 Mahā theropi attānaṃ vinayaṃ pucchituṃ sayamaṃ, sammannupālitthero vissajjetuṃ tameva tu.
- 13 Therāsane nisīditvā vinayaṃ tamapucchi so, dhammāsane nisīditvā vissajjesi tameva so.
- 14 Vinayaññūnamaggena vissajjitakamena te, sabbe sajjhāyamakarūṃ vinaye nayakovidā ti.¹

Atha kho āyasmā Mahākassapo vinayaṃ saṅgāyitvā dhammaṃ saṅgāyitukāmo bhikkhū pucchi: “Dhammaṃ saṅgāyantehi kaṃ puggalaṃ dhuraṃ katvā dhammo saṅgāyitabbo ”ti? Bhikkhū: “Ānandattheraṃ dhuraṃ katvā ”ti āhaṃsu.

Atha kho āyasmā Mahākassapo dhammaṃ pucchanatthāya attanāva attānaṃ sammanni, Ānandatthero dhammaṃ vissajjanatthāya attanāva attānaṃ sammanni. Āyasmā Ānando utthāyāsanaṃ ekaṃsaṃ cīvaraṃ katvā there bhikkhū vanditvā dhammāsane nisīditvā dantakhacitavījanaṃ aggahesi. Mahākassapatthero therāsane nisīditvā Ānandattheraṃ dhammaṃ pucchi:

¹ *Mahāvamsa*, chương III. tr. 31-33.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 12 *Vị đại trưởng lão đã đích thân chỉ định cho chính mình nhiệm vụ hỏi Luật, còn trưởng lão Upāli đã nhận nhiệm vụ trả lời về Luật.*
- 13 *Sau khi ngồi xuống ở chỗ ngồi của trưởng lão, vị ấy đã hỏi vị kia về Luật; còn vị kia sau khi ngồi trên Pháp tọa đã trả lời vị kia về Luật.*
- 14 *Vị thông suốt Luật hạng nhất đã trả lời theo thứ tự các câu hỏi, và tất cả các vị hiểu biết phương thức trong Luật đã đồng thanh lập lại.*

Sau khi đã kết tập xong Luật, ngài Mahākassapa có ý muốn kết tập Pháp nên đã hỏi các vị tỳ khuru rằng:

- Trong số các vị chuyên trùng tụng Pháp, nên giao trách nhiệm cho cá nhân nào rồi mới nên trùng tụng Pháp?

Các vị tỳ khuru đã trả lời:

- Nên giao trách nhiệm cho trưởng lão Ānanda.

Sau đó, trưởng lão Mahākassapa đã đích thân chỉ định cho chính mình nhiệm vụ hỏi về Pháp và trưởng lão Ānanda đã đích thân chỉ định cho chính mình nhiệm vụ trả lời về Pháp. Rồi ngài Ānanda đã từ chỗ ngồi đứng dậy, đắp thượng y một bên vai, đánh lễ các vị tỳ khuru trưởng lão, rồi ngồi xuống ở Pháp tọa cầm lấy chiếc quạt được lấp cán sừng. Sau đó, trưởng lão Mahākassapa sau khi ngồi xuống ở chỗ ngồi của vị trưởng lão rồi đã hỏi trưởng lão Ānanda về Pháp rằng:

“Brahmajālaṃ āvuso Ānanda kattha bhāsitaṃ ”ti
 “Antarā ca bhante Rājagahaṃ antarā ca Nālandaṃ
 rājāgāraṃ Ambalaṭṭhikāyaṃ ”ti “Kaṃ ārabbhā ”ti
 “Suppiyaṅca paribbājakaṃ Brahmaḍattaṅca māṇavakaṃ
 ”ti. Atha kho āyasmā Mahākassapo āyasmantaṃ
 Ānandaṃ Brahmajālaṃ nidaṇampi pucchi puggalampi
 pucchi.

Tato paraṃ: “Sāmaññaphalaṃ pana āvuso Ānanda
 kattha bhāsitaṃ ”ti? ādinā pucchi. “Rājagahe bhante
 Jīvakaṃ bhavane ”ti. “Kena saddhinaṃ ”ti? “Ajātasattanaṃ
 Vedhiputtanaṃ saddhinaṃ ”ti. Atha kho āyasmā
 Mahākassapo āyasmantaṃ Ānandaṃ Sāmaññaphalaṃ
 nidaṇampi pucchi puggalampi pucchi.

Eten’eva upāyena Brahmajālasuttādicatuttimsa-
 suttaparimāṇaṃ Dīghanikāyaṃ saṅgāyitvā “Ayaṃ
 Dīghanikāyo nāma ”ti vatvā sajjhāyavasena āyasmantaṃ
 Ānandaṃ paṭicchāpesuṃ: “Āvuso imaṃ tuyhaṃ nissitake
 vācehi ”ti.

- Nay sư đệ Ānanda, kinh *Phạm Võng (Brahmajāla)* đã được thuyết tại đâu?

- Bạch ngài, ở giữa Rājagaha và Nalandā trong vườn thượng uyển Ambalaṭṭhikā.

- Có liên quan đến ai?

- Liên quan đến du sĩ ngoại đạo Suppiya và thanh niên Brahmadata. Sau đó, trưởng lão Mahākassapa đã hỏi trưởng lão Ānanda về duyên khởi, đồng thời cũng đã hỏi về nhân sự của bài kinh *Phạm Võng (Brahmajāla)*.

Kể đó, ngài đã lần lượt hỏi tiếp:

- Nay đệ Ānanda, kinh *Sa Môn Quả (Sāmaññaphala)* đã được thuyết tại đâu?

- Thưa ngài, ở Rājagaha trong vườn xoài của Jīvaka.

- Đến người nào?

- Đến vua Ajātasattu (A Xà Thế), con trai của Vedehi.

Khi ấy, trưởng lão Mahākassapa đã hỏi trưởng lão Ānanda về duyên khởi, đồng thời cũng đã hỏi về nhân sự của bài kinh *Sa Môn Quả (Sāmaññaphala)*.

Chính bằng phương thức ấy, các vị đã trùng tụng *Trường Bộ (Dīghanikāya)* gồm có ba mươi bốn bài kinh bắt đầu với bài kinh *Brahmajāla* và nói rằng: “*Đây gọi là Trường Bộ (Dīghanikāya)*,” rồi đã ủy thác cho trưởng lão Ānanda việc truyền tụng:

- Nay đệ Ānanda, hãy dạy lại bộ kinh này cho các đệ tử của đệ.

Tato paraṃ Mūlapariyāyasuttādi diyaḍḍha sata dvi
suttaparimāṇaṃ Majjhimanikāyaṃ saṅgāyitvā dhamma-
senāpati Sāriputtattherassa nissitake paṭicchāpesuṃ:
“Imaṃ tumhe pariharathā ”ti.

Tato paraṃ Oghataraṇasuttādisattasahasattasata-
dvāsattṭhisutta parimāṇaṃ Saṃyuttanikāyaṃ saṅgāyitvā
Mahākassapattheraṃ paṭicchāpesuṃ: “Bhante imaṃ
tumbhākaṃ nissitake vācethā ”ti.

Tato paraṃ Cittapariyādānasuttādinavasahassapañca-
satasattapaññāsasuttaparimāṇaṃ Aṅguttaranikāyaṃ
saṅgāyitvā Anuruddhattheraṃ paṭicchāpesuṃ: “Imaṃ
tumbhākaṃ nissitake vācethā ”ti.

Tiếp đến phần khác, các vị đã trùng tụng Trung Bộ (*Majjhimanikāya*) gồm có một trăm năm mươi hai bài kinh bắt đầu với bài kinh *Pháp Môn Căn Bản* (*Mūlapariyāyasutta*), rồi đã ủy thác cho các đệ tử của vị trưởng lão Tướng Quân Chánh Pháp Sāriputta:

- Các người hãy bảo quản bộ kinh này.

Tiếp đến phần khác, các vị đã trùng tụng *Tương Ứng Bộ* (*Samyuttanikāya*) gồm có bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh bắt đầu với bài kinh *Vượt Khỏi Bộc Lưu* (*Oghataranasutta*), rồi đã ủy thác cho vị trưởng lão Mahākassapa:

- Bạch ngài, xin ngài hãy dạy lại bộ kinh này cho các đệ tử của ngài.

Tiếp đến phần khác, các vị đã trùng tụng *Tăng Chi Bộ* (*Anguttaranikāya*) gồm có chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh bắt đầu với bài kinh *Sự Xâm Chiếm và Ngự Trị Tâm* (*Cittapariyādānasutta*), rồi đã ủy thác cho vị trưởng lão Anuruddha:

- Hãy dạy lại bộ kinh này cho các đệ tử của ngài.

Tato paraṃ Khuddakapāṭha Dhammapada Udāna
 Itivuttaka Suttanipāta Vimānavatthu Petavatthu
 Theragāthā Therigāthā Jātaka Niddesa Paṭisambhidā
 Apadāna Buddhavaṃsa Cariyāpiṭakavasena
 paṇṇarasappabhedam Khuddakanikāyam saṅgāyivā:
 “Idam Suttantapiṭakam nāmā ”ti ṭhapesuṃ.

Tato paraṃ Dhammasaṅganī Vibhaṅga Dhātukathā
 Puggalapaññatti Kathāvatthu Yamaka Paṭṭhāna
 mahāpakaraṇavasena sattappabhedam pakaraṇam
 saṅgāyivā: “Idam Abhidhammapiṭakam nāmā ”ti
 ṭhapesuṃ.

Evam saṅgahamārūḷham sabbam Mahākassapatthero
 pucchi Ānandatthero vissajjesi. Pucchāvissajjana-
 pariyosāne pañca arahantasatāni gaṇasajjhāyāmakamsu,
 Dhammasaṅgahāvasāne mahāpaṭhavīkampo ahosi.

Atha kho āyasmā Ānando dantakhacitavījanim
 nikkhipivā dhammāsanato oruhivā buddhe bhikkhū
 vanditvā attano pattāsane nisīdi.

Tiếp đến phần khác, các vị đã trùng tụng *Tiểu Bộ* (*Khuddakanikāya*) với mười lăm phần khác biệt gồm có *Tiểu Tụng* (*Khuddakapāṭha*), *Pháp Cú* (*Dhammapada*), *Phật Tự Thuyết* (*Udāna*), *Phật Thuyết Như Vậy* (*Itivuttaka*), *Kinh Tập* (*Suttanipāta*), *Chuyện Thiên Cung* (*Vimānavatthu*), *Chuyện Nga Quỷ* (*Petavatthu*), *Trưởng Lão Kê* (*Theragāthā*), *Trưởng Lão Ni Kê* (*Therīgāthā*), *Chuyện Tiền Thân* (*Jātaka*), *Nghĩa Thích* (*Niddesa*), *Phân Tích Đạo* (*Paṭisambhidā*), *Thánh Nhân Ký Sự* (*Apadāna*), *Phật Sử* (*Buddhavaṃsa*), *Hạnh Tạng* (*Cariyāpiṭaka*), rồi đã quy định rằng: “Đây gọi là *Tạng Kinh*.”

Tiếp đến phần khác, các vị đã trùng tụng bảy phần riêng biệt gồm bảy tác phẩm lớn là *Pháp Tu* (*Dhammasaṅgaṇī*), *Phân Tích* (*Vibhaṅga*), *Chát Ngữ* (*Dhātukathā*), *Nhân Chế Định* (*Puggalapaññatti*), *Ngữ Tông* (*Kathāvatthu*),¹ *Song Đối* (*Yamaka*), và *Vị Trí* (*Paṭṭhāna*), rồi đã quy định rằng: “Đây gọi là *Tạng Vi Diệu Pháp*.”

Như thế, trưởng lão Mahākassapa đã hỏi và trưởng lão Ānanda đã trả lời toàn bộ được kết tập lại theo thứ lớp. Khi chấm dứt phần vấn và đáp, năm trăm vị A-la-hán đã đồng thanh lập lại phần kết tập. Khi hoàn tất việc kết tập về Pháp, quả đại địa cầu đã rung động.

Sau đó, ngài Ānanda đã để xuống chiếc quạt được lấp cán sừng, rồi Pháp tọa bước xuống, đánh lễ các vị tỷ khuru trưởng thượng, rồi đã ngồi xuống chỗ ngồi của bản thân.

¹ Đại hội kết tập này chưa có tác phẩm *Kathāvatthu*, đến đại hội kết tập lần thứ ba mới có (ND).

Tenāhu porāṇā:

15 Aggaṃ bahussutādīnaṃ kosārakkhaṃ mahesino,
samannitvāna attānaṃ thero dhammamapucchi so.

16 Tathā sammanni attānaṃ dhammāsanagato sayāṃ,
vissajjesi tam Ānandatthero dhammamasesto ti.¹

²“Sabbampi Buddhavacanaṃ rasavasena ekavidhaṃ,
dhammavinayavasena duvidhaṃ, paṭhamamajjhima-
pacchimavasena tividhaṃ, tathā piṭakavasena,
nikāyavasena pañcavidhaṃ, aṅgavasena navavidhaṃ,
dhammakkhandhavasena cāturāsīti saḥassavidhan ”ti
veditabbaṃ.

Kathaṃ rasavasena ekavidhaṃ? Yaṃ hi bhagavatā
anuttaraṃ sammāsambodhiṃ abhisambhujjhitvā yāva
anupādisesāya nibbānadhātuyā parinibbāyati etthantare
pañcacattālīsavassāni devamanussanāgayakkhādayo
anusāsantena paccavekkhantena vā vuttaṃ sabbaṃ taṃ
ekarasaṃ vimuttirasameva hoti. Evaṃ rasavasena
ekavidhaṃ.

Kathaṃ dhammavinayavasena duvidhaṃ? “Vinaya-
piṭakaṃ vinayo, avasesa Buddhavacanaṃ dhammo ”ti
evaṃ dhammavinayavasena duvidhaṃ.

¹ *Sdd.* 34-35.

² So sánh với *Sumaṅgalavilāsini* § 43.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 15 *Vị trưởng lão ấy đã đích thân chỉ định cho chính mình rồi đã hỏi về Pháp đến vị hạng nhất trong các vị đa văn, vị giữ gìn kho báu của bậc Đại Ấn Sĩ.*
- 16 *Tương tự như thế, trưởng lão Ānanda đã đích thân chỉ định cho chính mình rồi đi đến Pháp tọa và trả lời về Pháp không chút thiếu sót.*

Toàn bộ lời dạy của đức Phật nên được biết là có một phần khi nói về bản chất, có hai phần khi nói về Pháp và Luật, có ba phần khi nói về Phần Đầu, Phần Giữa, và Phần Kết, cũng như vậy khi nói về Tạng (*Piṭaka*), có năm phần khi nói về Bộ Kinh (*Nikāya*), có chín phần khi nói về Thê (*Āṅga*), có tám mươi bốn ngàn nếu nói về Pháp Uẩn.

Thế nào là có một phần khi nói về bản chất? Bởi vì kể từ khi đức Thế Tôn chúng đạt Chánh Đẳng Giác vô thượng cho đến khi Ngài vô dư Niết Bàn trong cảnh giới Niết Bàn không còn dư sót; trong khoảng thời gian bốn mươi lăm năm ấy, tất cả những gì Ngài giảng dạy cho chư Thiên, nhân loại, các loài rồng, Dạ-xoa, v.v... nhằm mục đích giáo huấn hoặc phê phán chỉ có một bản chất là bản chất giải thoát mà thôi. Như thế khi đề cập đến bản chất thì có một phần.

Thế nào là có hai phần khi nói về Pháp và Luật? Luật tức là Tạng Luật, phần còn lại về lời dạy của đức Phật gọi là Pháp. Như thế khi đề cập đến Pháp và Luật thì có hai phần.

Kathaṃ paṭhamamajjhimapacchimavasena tividhaṃ?
Tattha:

17 Anekajāti saṃsāraṃ sandhāvissaṃ anibbisaṃ,
gahakāraṃ gavesanto dukkhā jāti punappunaṃ.

18 Gahakāraka diṭṭhosi puna gehaṃ na kāhasi,
sabbā te phāsukā bhaggā gahakūṭaṃ visaṅkhitā,
visaṅkhāragataṃ cittaṃ taṇhānaṃ khayamajjhagā ti.

Idam paṭhamabuddhavacanaṃ. Keci “Yadā have
pātubhavanti dhammā ”ti khandhake udānagāthamāhu. Sā
pana pātipadadivase sabbaññubhāvappattassa somanassa-
mayaññena paccayākāraṃ paccavekkhantassa uppanna
udānagāthā ti veditabbā.

Yaṃ parinibbānakāle abhāsi: “Handa dāni bhikkhave
āmantayāni vo vayadhammā saṅkhārā appamādena
sampādethā ”ti idaṃ pacchimabuddhavacanaṃ.

Ubhinnamantare yaṃ vuttametāṃ majjhimabuddha-
vacanaṃ.

Evam paṭhamamajjhimapacchimavasena tividhaṃ.

Thế nào là có ba phần khi nói về Phần Đầu, Phần Giữa, và Phần Kết? Trong trường hợp này:

17 *Trong khi tìm kiếm người thợ làm nhà, Ta đã trải qua sự luân hồi trong nhiều kiếp sống không ngừng nghỉ. Sự sanh tái diễn là khổ đau.*

18 *Hỡi người thợ làm nhà, ngươi đã bị nhìn thấy. Ngươi sẽ không xây dựng nhà nữa. Tất cả các rường cột của ngươi đã bị gãy đổ, mái nhà đã bị phá tan. Tâm (của Ta) đã đi đến sự không còn tạo tác, Ta đã chứng đạt sự diệt tận của các tham ái.*

Đây là lời nói đầu tiên của đức Phật. Một số vị đề cập đến lời kệ cảm hứng trong phần *Khandhaka*: “Giờ đây đích thực Pháp đã hiện khởi!” Điều này cần được hiểu rằng vào ngày trăng tròn, khi đang quán xét về lý duyên khởi với tâm trí đang tràn ngập nỗi hân hoan của sự chứng đạt quả vị Toàn Giác, bài kệ cảm hứng ấy chỉ được khởi lên (trong trí Ngài).

Vào thời điểm vô dư Niết Bàn, Ngài đã nói rằng: “*Này các tỷ khuru, giờ ta dạy bảo các ngươi rằng: Các pháp có tánh hoại diệt là pháp hữu vi, hãy nỗ lực để chứng đạt chớ có để xuôi,*” đó là lời nói cuối cùng của đức Phật.

Điều gì đức Phật nói lên vào khoảng giữa của hai thời điểm ấy được gọi là lời dạy của đức Phật thuộc Phần Giữa.

Như thế khi đề cập đến Phần Đầu, Phần Giữa, và Phần Kết thì có ba phần.

Kathaṃ piṭakavasena tividhaṃ? Sabbampi h'etaṃ
vinayapiṭakaṃ suttantapiṭakaṃ abhidhammapiṭakan ti
tippabhedameva hoti.

Tenāhu porāṇā:

19 Tesu Pārājikaṃ kaṇḍaṃ Pācittiyam athāparaṃ,
bhikkhuṇīnaṃ vibhaṅgo ca Mahāvaggo tathāparo,
Cūlavagga-Parivāro Vinayapiṭakan ti taṃ mataṃ.

Idaṃ Vinayapiṭakaṃ nāma.

20 Catuttiṃs' eva suttantā tivagga yassa saṅgaho,
esa Dīghanikāyo ti paṭhamo anulomiko.

21 Diyaḍḍhasata suttantā dve ca suttāni yattha so,
nikāyo Majjhimo pañcadasavaggapariggaho.

22 Satta suttasahassāni sattasuttasatāni ca,
dvāsaṭṭhi c'eva suttantā eso Saṃyuttasaṅgaho.

23 Nava suttasahassāni pañca suttasatāni ca,
sattapaññāsa suttāni saṅkhā Aṅguttare ayaṃ.

24 Khuddakapāṭho Dhammapadaṃ Udānaṃ Itivuttakaṃ,
Suttanipāto Vimānaṃ Petavatthumathāparaṃ.

Thế nào là có ba phần khi nói về Tạng? Bởi vì toàn bộ gồm có ba phần riêng biệt: Tạng Luật, Tạng Kinh, và Tạng Vi Diệu Pháp.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

19 Trong đó, tạng Luật được xem là gồm có Chương *Pārājika*, *Pācittiya*, thêm vào Phân Tích Giới Tỳ khuru ni, Đại Phẩm, rồi Tiểu Phẩm, và Tập Yếu.

Phần này được gọi là Tạng Luật.

20 Ba mươi bốn bài kinh được kết tập làm ba chương; “Đó là Trường Bộ,” tức là phần thứ nhất theo sự sắp xếp.

21 Trung Bộ gồm có mười lăm chương, trong đó có một trăm năm mươi hai bài kinh.

22 Bảy ngàn bảy trăm sáu mươi hai bài kinh được kết tập thành Bộ Tương Ưng.

23 Chín ngàn năm trăm năm mươi bảy bài kinh là số lượng bài kinh trong Bộ Tăng Chi.

24 Tiểu Tụng (*Khuddakapāṭha*), Pháp Cú (*Dhammaada*), Phật Tự Thuyết (*Udāna*), Phật Thuyết Như Vầy (*Itivuttaka*), Kinh Tập (*Suttanipāta*), Chuyện Thiên Cung (*Vimānavatthu*), Chuyện Ngạ Quỷ (*Petavatthu*).

- 25 Thero Therī ca Jātakaṃ Niddeso Paṭisambhidā,
Apadānaṃ Buddhavaṃso Cariyāpiṭakameva ca,
paṇṇarasāppabhede’ yaṃ nikāyo khuddako mato.

Idaṃ Suttantapiṭakaṃ nāma.

- 26 Dhammasaṅgaṇī Vibhaṅgo ca
Dhātukathā tathāparaṃ,
tathā Puggalapaññatti
Kathāvatthuppakaraṇaṃ.

- 27 Yamakaṃ atha Paṭṭhānaṃ ime sattapabhedato,
Abhidhammo ti piṭakaṃ Sammāsambuddhadesitan ti.

Idaṃ Abhidhammapiṭakaṃ nāma. Evaṃ piṭakavasena
tividhaṃ hoti.

Kathaṃ nikāyavasena pañcavidhaṃ hoti? Dīgha-
nikāyo Majjhimanikāyo Saṃyuttanikāyo Aṅguttaranikāyo
Khuddakanikāyo ti.

Tenāhu porāṇā:

- 28 Ṭhapetvā caturop’ ete nikāye Dīgha-ādike,
tadaññaṃ Buddhavacanaṃ nikāyo khuddako mato ti.¹

Evaṃ nikāyavasena pañcavidhaṃ hoti.

¹ Hầu hết các câu kệ trên xuất xứ từ *Sumaṅgalavilasini* § 58.

25 *Trường Lão Kệ (Theragāthā), Trường Lão Ni Kệ (Therīgāthā), Chuyện Tiền Thân (Jātaka), Nghĩa Thích (Niddesa), Phân Tích Đạo (Paṭisambhidā), Thánh Nhân Ký Sự (Apadāna), Phật Sử (Buddhavaṃsa), Hạnh Tạng (Cariyāpīṭaka).* Mười lăm phần riêng biệt ấy được xem là Tiểu Bộ.

Phần này được gọi là Tạng Kinh.

26 *Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī), Phân Tích (Vibhaṅga), và cuốn khác nữa là Chất Ngữ (Dhātukathā), thêm vào đó là Nhân Chế Định (Puggalapaññatti), và cuốn Ngữ Tông (Kathāvatthu).*

27 *Song Đối (Yamaka), và Vị Trí (Paṭṭhāna), bảy cuốn riêng biệt này đã được giảng dạy bởi bậc Chánh Đăng Giác và được gọi là Tạng Vi Diệu Pháp.*

Phần này được gọi là Tạng Vi Diệu Pháp. Như thế khi đề cập đến Tạng thì có ba phần.

Thế nào là có năm phần khi nói về Bộ Kinh (*Nikāya*)? Tức là Trường Bộ, Trung Bộ, Tương Ứng Bộ, Tăng Chi Bộ, và Tiểu Bộ.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

28 *Ngoại trừ bốn Bộ Kinh bắt đầu với Trường Bộ, v.v... các lời dạy khác của đức Phật được xem là Tiểu Bộ.*

Như thế khi đề cập đến Bộ Kinh thì có năm phần.

Katham aṅgavasena navavidham? sabbameva h' idaṃ suttaṃ geyyaṃ veyyākaraṇaṃ gāthā udānaṃ itivuttakaṃ jātaṃ abbhūtaḍḍhammaṃ vedallaṃ ti navaṅgap-pabhedam hoti. Tattha Ubhatovibhaṅga Niddesa Khandhaka Parivāra Suttanipāte Maṅgalasutta Ratanasutta Nālakasutta Tuvaṭakasuttāni aññampi ca suttanāmakam Tathāgatavacanam Suttan ti veditabbam. Sabbampi sagāthakam suttaṃ Geyyan ti veditabbam. Visesena Saṃyuttake sakalo pi sagāthakavaggo. Sakalampi Abhidhammapiṭakam niggāthakam suttaṃ yañca aññampi atṭhahi aṅgehi asaṅgahitam Buddhavacanam taṃ Veyyākaraṇan ti veditabbam. Dhammapadam Theragāthā Therigāthā Suttanipāte no suttanāmikā suddhikagāthā ca Gāthā ti veditabbā. Somanassaññāmayikagāthāpaṭisaṃyuttā dve asīti suttantā Udānan ti veditabbam. “Vuttaṃ h' etaṃ Bhagavatā ”ti ādi nayappavattā dasuttarasatasuttantā Itivuttakan ti veditabbam. Apaṇṇakajātakādīni pañña-sādhikāni pañca jātakasatāni Jātakan ti veditabbam. “Cattāro me bhikkhave acchariyā abbhūtaḍḍhammā Ānande ”ti ādi nayappavattā sabbepi acchariyabbhūta-dhamma paṭisaṃyutta suttantā Abbhūtaḍḍhamman ti veditabbam. Cullavedallaṃ Mahāvedallaṃ Sammādiṭṭhi Sakkapañha Saṅkhārabhājanīya Mahāpuṇṇama sutṭādayo sabbe pi vedañca tutthiñca laddhā laddhā pucchitasuttantā Vedallaṃ ti veditabbam. Evaṃ aṅgavasena navavidham hoti.

Thế nào là có chín phần khi nói về Thể (*Āṅga*)? Bởi vì toàn bộ gồm có chín hình thức khác biệt, đó là *sutta*, *geyya*, *veyyākaraṇa*, *gāthā*, *udāna*, *itivuttaka*, *jātaka*, *abbhūtaḍḍhamma*, *vedalla*. Trong trường hợp này, *Ubhatovibhaṅga*, *Niddesa*, *Khandhaka*, *Parivāra*, các bài kinh *Maṅgalasutta*, *Ratanasutta*, *Nalakasutta*, *Tuvaṭṭakasutta* trong *Suttanipāta* (Kinh Tập), và các lời dạy của đức Như Lai có tựa đề là Kinh (*Sutta*) thì được xếp vào thể Kinh (*Sutta*). Các bài kinh có xen các bài kệ vào được biết là thể *Geyya*; đặc biệt toàn bộ Thiên Có Kệ (*Sagāthāvagga*) trong Tương Ứng Bộ là thể *Geyya*. Toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp, các bài kinh không có xen các bài kệ, và các lời dạy khác của đức Phật không thuộc tám loại trên được xếp vào thể *Veyyākaraṇa*. Pháp Cú, Trưởng Lão Kệ, Trưởng Lão Ni Kệ, các bài có tên là kinh nhưng thuần là kệ trong Kinh Tập (*Suttanipāta*) thì được xếp vào thể *Gāthā*. Tám mươi hai bài kinh liên quan đến các bài kệ do tuệ giác hoan hỷ được xếp vào thể *Udāna*. Một trăm mười hai bài kinh được giới thiệu bằng: “*Vuttam h’ etaṃ Bhagavatā*” (Đức Thế Tôn thuyết về điều ấy như vậy) thì được xếp vào thể *Itivuttaka*. Năm trăm năm mươi Bốn Sanh bắt đầu bằng Bốn Sanh *Apannaka* được xếp vào thể *Jātaka*. Tất cả các bài kinh liên quan đến pháp kỳ diệu phi thường và được giới thiệu như sau: “*Này các tỷ khuru, có bốn pháp kỳ diệu phi thường ở Ānanda,*” được xếp vào thể *Abbhūtaḍḍhamma*. Tất cả các bài kinh được hỏi và được liên tục ghi nhận trong sự hiểu biết và hoan hỷ như các bài kinh *Cullavedalla*, *Mahāvedalla*, *Sammāditṭhi*, *Sakkapañhā*, *Saṅkhārabhājanīya*, *Mahāpunṇama*, v.v... được xếp vào thể *Vedalla*. Như thế khi đề cập đến Thể thì có chín phần.

Kathaṃ dhammakkhandhavasena caturāsītisahassa-
vidhaṃ?

Tenāhu porāṇā:

29 Dvāsītiṃ Buddhato gaṇhiṃ dvesahassāni bhikkhuto,
caturāsīti sahasāni ye 'me dhammā pavattino ti.

30 Ekavāsa sahasāni khandhā Vinayapiṭake,
ekavāsasahasāni khandhā Suttantapiṭake,
dvecattālīsahasāni khandhā Abhidhamma piṭake ti.

Evam paridipinadhammakkhandhavasena caturāsīti
sahasappabhedam hoti.

Tattha ekānusandhikaṃ suttaṃ eko dhammakkhandho. Yaṃ anekānusandhikaṃ suttaṃ anekadhammakkhandho. Tattha anusandhivasena dhammakkhandhagaṇanā. Gāthākhandhesu pañhapucchanam eko dhammakkhandho, vissajjanam eko dhammakkhandho. Abhidhamme ekamekaṃ tikadukabhājanam ekamekañca cittavārabhājanam eko dhammakkhandho. Vinaye atthi vatthu, atthi mātikā, atthi padabhājanīyam, atthi antarāpatti, atthi anāpatti, atthi paricchedo. Tattha ekameko koṭṭhāso ekameko dhammakkhandho ti veditabbo. Evam dhammakkhandhavasena caturāsīti sahasavidham hoti.

Thế nào là có tám mươi bốn ngàn phần khi nói về Pháp Uẩn?

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

29 *Tôi đã học tám mươi hai ngàn từ đức Phật, hai ngàn từ vị tỳ khưu (Sāriputta), tổng cộng các pháp này là tám mươi bốn ngàn.*

30 *Trong Tạng Luật có hai mươi một ngàn Pháp Uẩn, trong Tạng Kinh có hai mươi một ngàn Pháp Uẩn, trong Tạng Vi Diệu Pháp có bốn mươi hai ngàn Pháp Uẩn.*

Như thế, bằng cách giải nghĩa theo Pháp Uẩn thì có tám mươi bốn ngàn phần riêng biệt.

Trong trường hợp này, bài kinh có một chủ đề (*anusandhika*) thì tính một Pháp Uẩn, bài kinh nào có nhiều chủ đề thì tính nhiều Pháp Uẩn. Như thế, việc tính đếm Pháp Uẩn tức là đề cập đến chủ đề. Trong những phần Kệ (*gāthā*), mỗi câu hỏi hay chất vấn là một Pháp Uẩn và câu trả lời là một Pháp Uẩn. Trong tạng Vi Diệu Pháp, mỗi một phần chia chẻ gồm có một nhị đề hoặc tam đề và mỗi một phần chia chẻ theo loại tâm được gọi là một Pháp Uẩn. Trong tạng Luật thì có phần câu chuyện (*vatthu*), có phần tiêu đề (*mātikā*), có phần phân tích từ ngữ (*padabhājanīyam*), có phần phạm tội (*antarāpatti*), có phần không phạm tội (*anāpatti*), có phần phán xét (*paricchedo*); trong trường hợp này, cứ mỗi một phần được xem là một Pháp Uẩn. Như thế, khi đề cập đến Pháp Uẩn thì có tám mươi bốn ngàn phần.

Evamādi anekappabhedam Buddhavacanam
 saṅgāyantena Mahākassapamukhena vasīgaṇena
 “Ayaṃ Dhammo ayaṃ Vinayo” ti ādinā nayappabhedam
 vavattapetvā sattahi māsehi saṅgītam. Saṅgītipariyosāne
 c’ assa: “Idam Mahākassapattherena Dasabalassa sāsanaṃ
 pañca-vassa-sahassa-parimāṇa-kālappavattana-samattham
 katan ”ti sañjātappamodā sādhu-kāram viya dadamānā
 ayaṃ mahā paṭhavī udakapariyantam katvā
 anekappakāram saṅkampi sampakampi sampavedhi
 anekāni ca acchariyāni pāturahe sun ti.

Ayaṃ paṭhama mahāsaṅgīti nāma.

Tenāhu porāṇā: Yā loke,

- 31 Satehi pañcahi katā tena Pañcasatā ti ca,
 thereh’ eva katattā ca Therikā ti pavuccati.¹
- 32 Evaṃ sattahi māsehi dhammasaṅgīti niṭṭhitā,
 sabbalokahitathāya sabbalokahitena hi.
- 33 Mahākassapatherena idam Sugatasāsanaṃ,
 pañca vassasahassāni samattham vattake katham.
- 34 Atīvajātapāmojjā sandhārakajalantikā,
 saṅgītipariyosāne chadhā kampi mahāmahī.

¹ *Sumaṅgalavilāsinī*, tr. 24-25. Năm câu kệ tiếp xem *Mahāvamsa*, tr. 14.

Cứ như thế, lời dạy của đức Phật gồm nhiều phần khác biệt đã được các vị A-la-hán, có chủ tọa là ngài Mahākassapa, sau khi sắp xếp thành nhóm tương xứng: “*Đây là Pháp, đây là Luật,*” v.v... đã trùng tụng trong bảy tháng. Khi kết thúc cuộc kết tập, đại địa cầu này với nước biển bao bọc xung quanh đã xảy ra nhiều sự rung động, lay chuyển, lắc lư khác nhau và có vô số điều kỳ diệu y như đang bày tỏ sự tán thưởng do sự hoan hỷ sanh khởi: “*Giáo Pháp này của đấng Thiệt Thế được vận hành tròn đủ trong khoảng thời gian năm ngàn năm nhờ vào trưởng lão Mahākassapa.*”

Việc này được gọi là lần kết tập thứ nhất.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 31 *Trong thế gian này, việc nào do năm trăm (vị) làm, việc ấy được gọi là “thuộc về năm trăm vị;” và tính chất đã do đích thân các vị trưởng lão thực hiện được gọi là “thuộc về các vị trưởng lão.”*
- 32 *Như vậy cuộc kết tập Giáo Pháp đã được hoàn tất trong bảy tháng chính vì lợi ích của tất cả thế gian và nhằm đem lại lợi ích cho toàn thể thế gian.*
- 33 *Nhờ trưởng lão Mahākassapa, Giáo Pháp này của đấng Thiệt Thế được vận hành tròn đủ năm ngàn năm.*
- 34 *Khi cuộc kết tập được hoàn tất, đại địa cầu với nước bao bọc xung quanh đã dậy lên niềm hoan hỷ tột độ và đã rung động theo sáu cách.*

- 35 Acchariyāni pāhesuṃ loke 'nekāni 'nekadhā,
thereh' eva katattā ca Theriyā 'yaṃ paramparā.
- 36 Paṭhamaṃ saṅgahaṃ katvā katvā loke hitaṃ bahuṃ,
te yāvatāyukaṃ ṭhatvā therā sabbepi nibbutā ti.
- 37 Evaṃ aniccataṃ jammaṃ ñatvā durabhisambhavaṃ,
tuvaṭaṃ vāyāme dhīro yaṃ niccaṃ amataṃ padan ti.¹

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Paṭhama-mahāsaṅgīti-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

¹ *Samantapāsādikā*, tr. 296.

- 35 *Vô số hiện tượng kỳ diệu với nhiều hình thức đã xuất hiện ở thế gian. Và tính chất đã do đích thân các vị trưởng lão thực hiện nên đây là truyền thống của Thượng Tọa Bộ.*
- 36 *Các vị trưởng lão ấy đã thực hiện cuộc kết tập lần thứ nhất và đã đem lại nhiều lợi ích cho chúng sanh. Khi sống hết tuổi thọ, tất cả đã Niết Bàn.*
- 37 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt trạng thái bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
Cuộc Đại Kết Tập Lần Thứ Nhất
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Dutiyo Paricchedo:
Dutiya-saṅgīti-vaṇṇanā

Athānukkamena gacchantesu rattindivesu vassasata-
parinibbute Bhagavati Vesālikā Vajjiputtakā bhikkhū
Vesāliyaṃ dasavatthūni dīpesuṃ. Katamāni dasavatthūni?
Kappati siṅgilonakappo, kappati dvaṅgulakappo, kappati
gāmantarakappo, kappati āvāsakappo, kappati
anumatikappo, kappati āciṅṅakappo, kappati
amathitakappo, kappati jalogi pātumaṃ, kappati adasakaṃ
nisīdanaṃ, kappati jātarūparajatan ti. Tesamaṃ
Susunāgaputto Kālāsoko nāma rājā pakkho ahoṣi.

Tenāhu porāṇā:

- 1 Atīte dasame vasse Kālāsokassa rājino,
Sambuddhāparinibbānā evaṃ vassasataṃ ahu.
- 2 Tadā Vesāliyā bhikkhū anekā Vajjiputtakā,
dasa vatthūni dīpesuṃ kappantī ti alajjino.¹

¹ *Mahāvamsa*, chuong IV. tr. 8, 9.

Chương Thứ Hai: **Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Nhì**

Thế rồi ngày đêm lần lượt qua đi đến khi đức Thế Tôn đã vô dư Niết Bàn được một trăm năm, các vị tỳ khuru nhóm Vajjiputtaka ở Vesālī đã phổ biến trong thành Vesālī mười sự việc. Mười sự việc ấy là gì? Được phép cất giữ muối trong ống sừng, được phép ăn khi bóng mặt trời đã quá hai ngón tay, được phép đi vào làng lúc phi thời, được phép hành lễ *Uposatha* riêng rẽ, được phép thực hiện hành sự không đủ tỳ khuru, được phép duy trì sở hành của thầy tổ, được phép uống sữa chưa được khuấy phi thời, được phép uống nước trái cây lên men, được phép sử dụng tọa cụ không có viền quanh, được phép cất trữ vàng bạc.¹ Vị vua tên Kālāsoka con trai của Susunāga đã ủng hộ các vị ấy.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 1 *Vào cuối năm thứ mười của triều vua Kālāsoka, như thế là được một trăm năm kể từ khi đấng Toàn Giác vô dư Niết Bàn.*
- 2 *Lúc bảy giờ, nhiều vị tỳ khuru vô liêm sĩ nhóm Vajjiputtaka ở thành Vesālī đã phổ biến là: “Được phép làm” về mười sự việc.*

¹ Mười sự việc này được ghi lại theo nghĩa (ND).

Tena kho pana samayena āyasmā Yaso Kākaṇḍaputto Vajjīsu cārikaṃ caramāno “Vesalikā kira Vajjiputtakā bhikkhū dasavatthūni dīpentī ”ti sutvā “Na kho pan’etaṃ patirūpaṃ, svāhaṃ Dasabalassa sāsana vipattiṃ sutvā apposukko bhavēyyaṃ, handāhaṃ adhammavādino niggahevā dhammaṃ dīpemī ”ti cintento yena Vesālī tad avasari. Tatra sudamā āyasmā Yaso Kakaṇḍaputto Vesāliyaṃ viharati Mahāvane Kūtāgārasālāyaṃ.

Tena kho pana samayena Vesālikā Vajjiputtakā bhikkhū tadahuposathe kaṃsapātiṃ udakena pūretvā majjhe bhikkhusaṅghassa ṭhapetvā āgatāgate Vesālike upāsake evaṃ vadanti: “Dethāvuso saṅghassa kahāpaṇampi aḍḍhampi pādampi māsakampi rūpampi, bhavissati saṅghassa parikkhārena karaṇīyaṃ ”ti.

Sabbaṃ tāva vattabbaṃ yāva imāya saṅgītiyā satta bhikkhusatāni anunāni anadhikāni ahesuṃ. Tasmāyaṃ vinayasaṅgīti sattasatikā ti pavuccati. Ekasmiṅca sannipāte dvādasa bhikkhusatasahassāni sannipatiṃsu. Āyasmatā Yasena Kākaṇḍaputtēna samussāhitānaṃ tesamā majjhe āyasmatā Revatēna puṭṭhena Sabbakāmittherēna vinayaṃ vissajjēna tāni dasavatthūni vinicchitāni adhikaraṇaṃ vūpasamitaṃ.

Vào lúc bấy giờ, ngài Yasa con trai của Kākaṇḍa đang đi du hành ở trong xứ Vajjī đã nghe rằng: “Nghe nói các vị tỳ khuru Vajjiputtaka ở Vesālī phổ biến mười sự việc,” trong lúc suy nghĩ: “Điều ấy không hợp lý! Một khi biết được sự làm hư hoại lời giáo huấn của đấng Thập Lực thì ta không thể làm ngơ được. Ta cần phải ngăn cản các vị nói sai Giáo Pháp và làm cho Giáo Pháp trở nên rạn vỡ” ngài đã đến trú tại Vesālī. Nơi đó, ngài Yasa con trai của Kākaṇḍa đã trú tại Mahāvana (Đại Lâm) nơi giảng đường Kūṭāgāra ở trong thành Vesālī.

Lúc bấy giờ, vào ngày *Uposatha* (Bồ Tát) các vị tỳ khuru Vajjiputtaka ở Vesālī đã sử dụng chậu đồng chứa đầy nước đặt ở giữa hội chúng tỳ khuru rồi nói với các cư sĩ ở Vesālī đang đi qua lại như vậy: “Này các đạo hữu, hãy bố thí cho hội chúng một đồng tiền vàng (*kaḥāpaṇa*), một nửa đồng, một *pāda*, một *māsaka*, hoặc một đồng bạc; hội chúng sẽ sử dụng cho các vật dụng cần thiết.”

Tất cả sự việc ấy đã được nêu ra trong cuộc kết tập với sự hiện diện của bảy trăm vị tỳ khuru không hơn không kém. Do đó, sự kiện ấy được gọi là “*Cuộc kết tập về Luật của bảy trăm vị.*” Mười hai ngàn vị tỳ khuru đã tụ hội lại trong cuộc hội nghị ấy. Giữa các vị đã tụ hội lại do công của ngài Yasa con trai của Kākaṇḍa, ngài Revata đã hỏi và trưởng lão Sabbakāmī đã trả lời về Luật; mười sự việc ấy đã được xác định và sự tranh tụng được chấm dứt.

Atha therā pana dhammañca vinayañca saṅgāyissāmā ti vatvā tipīṭakadhare pattapaṭisambhide satta sate arahante bhikkhū uccinitvā Vesāliyaṃ Vālukārāme sannisīditvā Mahākassapaṭtherena saṅgāyitasadisameva sabbaṃ sāsanamalaṃ sodhetvā puna piṭakavasena ca nikāyavasena ca aṅgavasena ca dhammakkhandhavasena ca sabbaṃ dhammavinayaṃ saṅgāyiṃsu. Ayaṃ saṅgīti aṭṭhahi māsehi niṭṭhitā.

Tenāhu porāṇā:¹ Yā loke

- 3 Satehi sattahi katā tena “Sattasatā” ti ca, pubbe kataṃ upādāya “Dutiyā” ti pavuccati.
- 4 Yehi therehi saṅgītā Saṅgīti tesu vissutā, Sabbakāmī sa Sāḷho ca Revato Khujjasobhito.
- 5 Yaso ca Sānasambhūto ete saddhivihārikā, therā Ānandattherassa diṭṭhapubbā Tathāgataṃ.
- 6 Sumano Vāsabhagāmī ca ñeyyā saddhivihārikā, dve ime Anuruddhassa diṭṭhapubbā Tathāgataṃ.
- 7 Dutiyō pana saṅgīto yehi therehi saṅgaho, sabbepi patitabhārā katakiccā anāsavā.

¹ *Samantapāsādikā*, tr. 294, 296.

Sau đó, các vị trưởng lão đã nói rằng: “*Chúng ta sẽ trùng tụng Pháp và Luật,*” rồi đã chọn lựa bảy trăm vị tỳ khuru A-la-hán thông suốt Tam Tạng và thành đạt Tuệ Phân Tích đến tụ hội tại tu viện Vāluka trong thành Vesālī. Cũng giống như lần được kết tập bởi trưởng lão Mahākassapa, các vị đã giải quyết thông suốt các điều hoài nghi về lời giáo huấn và đã trùng tụng tất cả Pháp và Luật được phân tích theo Tạng, theo Bộ Kinh, theo Thê, và theo Pháp Uẩn. Cuộc kết tập ấy đã được hoàn tất trong tám tháng.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 3 *Trên đời, việc nào được thực hiện bởi bảy trăm vị nên gọi là “Cuộc Kết Tập Bảy Trăm Vị.” Vì trước đây đã có làm nên được gọi là “Lần Thứ Nhì.”*
- 4 *Cuộc kết tập đã được trùng tụng bởi các vị trưởng lão trong số đó có các vị nổi tiếng là Sabbakāmī, Sālha, Revata, Khujjasobhita,*
- 5 *Yasa, và Sānasambhūta. Là đệ tử của trưởng lão Ānanda, các vị trưởng lão ấy trước đây đã được thấy đức Như Lai.*
- 6 *Sumana và Vāsabhaḡāmī được biết là đệ tử của ngài Anuruddha, hai vị này trước đây đã được thấy đức Như Lai.*
- 7 *Hơn nữa, tất cả các vị trưởng lão trùng tụng trong cuộc kết tập lần thứ nhì đều đã đặt gánh nặng xuống, và đã hoàn tất mọi phận sự, không còn lậu hoặc.*

- 8 Sabbakāmippabhutayo te pi therā mahiddhikā,
aggikkhandhā va lokamhi jalitvā parinibbutā.
- 9 Evaṃ aniccatam jammiṃ ñatvā durabhisambhavam,
tuvaṭam vāyāme dhīro yaṃ niccam amatam phalan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Dutiya-saṅgīti-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 8 *Các vị trưởng lão ấy, đứng đầu là vị Sabbakāmi, đều có đại thần lực, đã tự phóng hỏa thành những khối lửa ở trên không rồi viên tịch Niết Bàn.*
- 9 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt quả vị bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
Cuộc Kết Tập Lần Thứ Nhì
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Tatiyo Paricchedo:
Tatiya-saṅgīti-vaṇṇanā

Sammāsambuddhapariniḅbānato dvinnaṃ vassa-satānaṃ upari aṭṭhavīsatime vasse sabbe aññatitthiyā saṭṭhisahassamattā vihīnalābhasakkārā hutvā antamaso ghāsacchādanampi alabhantā lābhasakkāraṃ patthayamānā sayameva muṇḁe katvā kāsāyāni acchādetvā vihāresu vicarantā uposathādikammampi pavisanti. Sāsanas’ abbundaṅca malaṅca kaṇṭhakaṅca samuṭṭhāpesuṃ.¹

Tasmā imasmiṃ sakalaJambudīpe bhikkhusaṅgho cha saṃvaccharāni uposathakammaṃ na akāsi. Tadā Asoko dhammarājā pannarasavassābhiseko ahosi. Rājā sāsaṇaṃ visodhetukāmo Asokārāme bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpesi. Tasmīṃ sannipatite āyasmā Moggaliputta-tissatthero saṅghatthero hutvā rājānaṃ samayaṃ uggaṇhāpesi. Rājā sabbe aññatitthiye pucchitvā “Na ime bhikkhū aññatitthiyā ime ”ti ṇatvā setavatthāni datvā uppabbājesi. Tato Rājā: “Suddhaṃ dāni bhante sāsaṇaṃ karotu bhikkhusaṅgho uposathan ”ti ārakkhaṃ datvā, nagarameva pāvīsi. Samaggo saṅgho sannipatitvā uposathaṃ akāsi.²

¹ *Samantapāsādikā*, tr. 306, 7.

² *Sdd.* 312.

Chương Thứ Ba:
Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Ba

Hai trăm hai mươi tám năm kể từ khi bậc Chánh Đẳng Giác vô dư Niết Bàn, tất cả các ngoại đạo khác với số lượng sáu mươi ngàn đều bị thiếu thốn về lợi lộc và danh vọng thậm chí không nhận được thức ăn và y phục. Do mong muốn lợi lộc và danh vọng nên họ đã cạo đầu, khoác y ca-sa, đi lại ở các trú xá, và vào dự các hành sự như là lễ *Uposatha* (Bồ Tát). Họ đã gây nên sự ung nhọt, ô nhiễm, lộn xộn trong Giáo Hội.

Do đó, trên toàn bộ Jambudīpa này, sáu năm qua hội chúng tỳ khuru đã không thực hiện hành sự *Uposatha*. Khi ấy, vị minh vương Asoka (A Dục) được phong vương đã mười lăm năm. Đức vua có ý định thanh lọc Giáo Hội nên đã cho triệu tập hội chúng tỳ khuru tại tu viện Asoka. Trong buổi triệu tập đó, trưởng lão Moggaliputtatissa là vị trưởng thượng trong hội chúng đã giảng giải về giáo lý cho đức vua. Đức vua đã hỏi tất cả các vị ngoại đạo, và biết được rằng: “*Những người này không phải là tỳ khuru, những người này là ngoại đạo,*” nên đã bố thí cho vải trắng rồi trục xuất. Sau đó, đức vua nói rằng: “*Bạch ngài, giờ đây Giáo Hội đã được thanh tịnh, xin thỉnh hội chúng tỳ khuru thực hiện hành sự Uposatha,*” rồi đã bố trí việc bảo vệ và trở vào thành phố. Hội chúng hợp nhất đã tụ hội lại và thực hiện lễ *Uposatha*.

Tenāhu porāṇā:

- 1 Sambuddhapariniḃbānā dve ca vassasatāni ca,
aṭṭhavīsati vassāni Rājāsoko mahīpati.¹
- 2 Vasanto tattha sattāhaṃ rājuyyāne manorame,
sikkhanto so mahīpālo sambuddhasamayaṃ subhaṃ.
- 3 Tasmim̐ yeva ca sattāhe dve ca yakkhe mahīpati,
pesetvā mahiyaṃ bhikkhū asese sannipātayi.
- 4 Sattame divase gantvā sakārāmaṃ manoramam̐,
kāresi bhikkhusaṅghassa sannipātamasesto.²
- 5 Te micchādiṭṭhike sabbe pucchitvā aññatitthiye,
ñatvā saṭṭhi saḥassāni uppabbājesi bhūpati.
- 6 “Saṅgho visodhito yasmā tasmā saṅgho uposathaṃ,
karotu bhante” iccevaṃ vatvā therassa bhūpati.
- 7 Saṅghassa rakkhaṃ datvāna nagaraṃ pāvīsi subhaṃ,
saṅgho samaggo hutvāna tadā ’kāsi uposathan ti.³

¹ So sánh với *Dīpavaṃsa*, VI. 1.

² Câu kệ 10-12 xem ở *Mahāvāṃsa*, chương V, tr. 41.

³ Câu kệ 14, 15 xem ở *Mahāvāṃsa*, chương V, tr. 42.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 1 *Sau khi bậc Toàn Giác vô dư Niết Bàn được hai trăm hai mươi tám năm, vua Asoka là chúa tể ở trái đất này.*
- 2 *Tại nơi ấy, vị bảo hộ trái đất ấy đã học tập giáo lý chính thống của bậc Toàn Giác trong khi ngự ở khu vườn thượng uyển tuyệt đẹp trong thời gian bảy ngày.*
- 3 *Chính trong bảy ngày ấy, vị chúa tể của trái đất đã phái đi hai Dạ-xoa để triệu tập toàn bộ tỳ khuru ở trái đất này.*
- 4 *Vào ngày thứ bảy, đức vua đã đi đến tu viện lộng lẫy của cá nhân và cho lệnh triệu tập hội chúng tỳ khuru không thiếu một ai.*
- 5 *Sau khi hỏi tất cả các vị tà kiến ngoại đạo ấy, vị chúa tể của trái đất đã nhận ra và trục xuất sáu mươi ngàn người.*
- 6 *Rồi vị chúa tể của trái đất đã nói với vị trưởng lão rằng: “Bạch ngài, hội chúng đã được thanh tịnh; vì thế, xin hội chúng hãy tiến hành lễ Uposatha.”*
- 7 *Sau khi đã bố trí sự bảo vệ cho hội chúng, vị chúa tể đã về lại thành phố xinh đẹp. Khi ấy, hội chúng đã được hợp nhất nên đã tiến hành lễ Uposatha.*

Tasmim̐ samāgame Moggaliputtatissatthero
 parappavādam̐ maddamāno Kathāvattihuppakaraṇam̐
 abhāsi. Tato saṭṭhisatasahassasaṅkhāsu bhikkhūsu
 uccinitvā tipīṭakapariyattidharānam̐ pabhinna-
 paṭisambhidānam̐ tevijjādibhedānam̐ bhikkhūnam̐
 sahasamekam̐ gahetvā yathā Mahākassapatthero ca
 Yasatthero ca piṭakavasena ca nikāyavasena ca
 aṅgavasena ca dhammakkhandhavasena ca dhammañca
 vinayañca saṅgāyiṃsu. Evamevaṃ dhammañ ca
 vinayañca saṅgāyanto Moggaliputtatissatthero sabbaṃ
 sāsanamalam̐ visodhetvā tatīyasāṅgītimakāsi.

Sāṅgītipariyosāne anekappakāram̐ mahāpaṭhavī
 kampo ahoṣi. Ayaṃ saṅgīti navahi māsehi niṭṭhitā.

Tenāhu porāṇā:

- 8 Mahākassapatthero ca Yasatthero ca kārayuṃ,
 yathā te dhammasāṅgītiṃ Tissatthero pi taṃ tathā.
- 9 Kathāvattihuppakaraṇam̐paravādappamaddanam̐,
 abhāsi Tissatthero ca tasmim̐ saṅgītimaṇḍale.
- 10 Evaṃ bhikkhusahassena rakkhāy’ Āsokarājino,
 ayaṃ navahi māsehi dhammasāṅgīti niṭṭhitā.¹

¹ Câu kệ 16-18 xem ở *Mahāvamsa*, chương V, tr. 42.

Trong lần tụ hội ấy, trưởng lão Moggaliputtatissa trong khi phủ nhận các học thuyết khác đã trình bày tác phẩm *Kathāvatthu*. Vị ấy đã tuyển chọn được một ngàn vị tỳ khuru thông thạo Tam Tạng và Pháp Học, có Tuệ Phân Tích sắc bén, và có ba Minh, v.v... trong số sáu trăm ngàn vị tỳ khuru. Giống như trưởng lão Mahākassapa và trưởng lão Yasa đã kết tập Pháp và Luật được phân tích theo Tạng, theo Bộ Kinh, theo Thê, và theo Pháp Uẩn; tương tự như thế, trong khi trùng tụng lại Pháp và Luật, vị trưởng lão Moggaliputtatissa đã thanh lọc tất cả các điều sai trái trong Giáo Pháp và đã thực hiện cuộc kết tập lần thứ ba.

Khi kết thúc cuộc kết tập, quả đại địa cầu đã rung động bằng nhiều cách. Lần kết tập này đã kết thúc trong chín tháng.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 8 *Giống như trưởng lão Mahākassapa và trưởng lão Yasa đã thực hiện cuộc kết tập về Giáo Pháp, trưởng lão Tissa cũng đã làm việc ấy như thế.*
- 9 *Trong hội trường của cuộc kết tập ấy, trưởng lão Tissa đã trình bày tác phẩm Kathāvatthu phủ nhận các học thuyết khác.*
- 10 *Như vậy cuộc kết tập Giáo Pháp ấy gồm một ngàn vị tỳ khuru đã được hoàn tất trong chín tháng với sự hộ trì của vua Asoka.*

- 11 Tatīyaṃ saṅgahaṃ katvā katvā lokahitaṃ bahuṃ,
te yāvatāyukaṃ tthatvā therā sabbepi nibbutā.
- 12 Evaṃ aniccataṃ jammaṃ ñatvā durabhisambhavaṃ,
tuvaṭaṃ vāyāme dhīro yaṃ niccaṃ amataṃ padan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Tatīya-sāṅgīti-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 11 *Sau khi thực hiện cuộc kết tập lần thứ ba đem lại nhiều lợi ích cho thế gian, tất cả các vị trưởng lão ấy đã sống hết tuổi thọ rồi viên tịch Niết Bàn.*
- 12 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt quả vị bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
Cuộc Kết Tập Lần Thứ Ba
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Catuttho Paricchedo:
**Cetiyapabbata-Vihāra-Pariggahaṇa-
Vannaṇā**

Tatrāyamānupubbīkathā. Moggaliputtatissatthero kira imaṃ tatiyaśaṅgītiṃ katvā evaṃ cintesi: “Kattha nu kho anāgate sāsanaṃ suppatiṭṭhitaṃ bhaveyyā ”ti athassa upaparikkhato etadahosi: “Paccantimesu janapadesu supatiṭṭhitaṃ bhavissatī ”ti.

So tesam bhikkhūnaṃ bhāraṃ katvā te te bhikkhū tattha tattha pesesi. Majjhantikatheraṃ Kasmīra-Gandhāraratṭhaṃ pesesi: “Tvam etaṃ ratṭhaṃ gantvā tattha sāsanaṃ patiṭṭhāpehī ”ti. Mahādevattheraṃ tath’ eva vatvā Mahisamaṇḍalaṃ pesesi, Rakkhitattheraṃ Vanavāsīṃ, Yonaka Dhammarakkhitattheraṃ Aparantakaṃ, Mahādhammarakkhitattheraṃ Mahāratṭhaṃ, Mahārakkhitattheraṃ Yonakalokaṃ, Majjhimattheraṃ Himavantapadesaṃ, Soṇakattheraṃ Uttarattheraṇca Suvanṇabhūmiṃ, attano saddhivihārikaṃ Mahindattheraṃ Itṭhiyattherena Uttiyattherena Sambalattherena Bhaddasālattherena saddhiṃ Laṅkādīpaṃ pesesi: “Tumhe Laṅkādīpaṃ gantvā tattha sāsanaṃ patiṭṭhāpethā ”ti.

Sabbepi taṃ taṃ disābhāgaṃ gacchantā attapañcamāva agamaṃsu: “Paccantimesu janapadesu pañcavaggo gaṇo alaṃ upasampadākammāyā ”ti.

Chương Thứ Tư:
**Giảng Giải về Sự Thọ Lãnh Tu Viện
Cetiya-pabbata**

Sau đây là lời dẫn giải theo tuần tự của sự việc trên: Nghe rằng trưởng lão Moggaliputtatissa sau khi thực hiện cuộc kết tập lần thứ ba này đã suy nghĩ như vậy: “*Trong tương lai Giáo Pháp có thể phát triển bền vững ở nơi đâu?*” Và vị ấy đã khẳng quyết điều này: “*Giáo Pháp sẽ phát triển bền vững ở các quốc độ lân bang.*”

Vị ấy đã trao nhiệm vụ rồi đã phái các vị tỳ khưu ấy một số đi chỗ này, một số đi chỗ nọ. Vị ấy đã phái trưởng lão Majjhantika đến xứ Kasmīra và Gandhāra: “*Ngươi hãy đi đến xứ sở đó và thiết lập Giáo Pháp ở nơi đó.*” Vị ấy cũng đã nói y như thế rồi phái trưởng lão Mahādeva đến Mahisamaṇḍala, trưởng lão Rakkhita đến xứ Vanavāsi, trưởng lão Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka, trưởng lão Mahādhammarakkhita đến Mahārāṭṭha, trưởng lão Mahārakkhita đến quốc độ Yonaka, trưởng lão Majjhima đến vùng Hi Mã Lạp Sơn, trưởng lão Soṇaka và trưởng lão Uttara đến Suvanṇabhūmi, và phái đệ tử của mình là trưởng lão Mahinda cùng với các trưởng lão Itṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla đến đảo Lankā (Tích Lan): “*Các ngươi hãy đi đến đảo Lankā và thiết lập Giáo Pháp ở đó.*”

Tất cả các vị ấy khi đi đến xứ này xứ nọ ở các phương đã đi thành nhóm năm người: “*Trong các quốc độ lân bang, nhóm năm vị là đủ số lượng cho hành sự tu lên bậc trên.*”

Tenāhu porāṇā:¹

- 1 Thero Moggaliputto so jinasāsanajotako,
niṭṭhāpetvāna saṅgītiṃ pekkhamāno anāgataṃ.
- 2 Sāsanassa patitṭhānaṃ paccantesu apekkhiya,
pesesi kattike māse te te there tahiṃ tahiṃ.
- 3 Therāṃ Kasmīra-Gandhāraṃ Majjhantikamapesayī,
apesayī Mahādevattheraṃ Mahisamaṇḍalaṃ.
- 4 Vanavāsīṃ apesesi therāṃ Rakkhitanāmakāṃ,
tath' Āparantakaṃ Yona-Dhammarakkhitanāmakāṃ.
- 5 Mahāraṭṭhaṃ Mahādhammarakkhitattheranāmakāṃ,
Mahārakkhitatheraṃ tu Yonalokamapesayī.
- 6 Pesesi Majjhimattheraṃ Himavantappadesakaṃ,
Suvaṇṇabhūmiṃ there dve Soṇam Uttarameva ca.
- 7 Mahā Mahindattherena therāṃ Itṭhiyam-Utṭiyāṃ,
Sambalaṃ Bhaddasālañca sake saddhivihārike.

¹ Đây là các câu kệ mở đầu chương 12 của *Mahāvamsa*.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 1 *Vị trưởng lão Moggaliputta ấy, vị đã làm rạn vỡ lời giáo huấn của đấng Chiến Thắng, sau khi hoàn thành cuộc kết tập và đang quán xét về tương lai.*
- 2 *Vị ấy đã quán thấy sự thiết lập của Giáo Pháp ở các xứ lân bang nên vào tháng Kattika đã phái đi các vị trưởng lão một số đến nơi này, một số đến nơi khác.*
- 3 *Vị trưởng lão Majjhantika đã được phái đến xứ Kasmīra và Gandhāra, còn trưởng lão Mahādeva đã được phái đến xứ Mahisamaṇḍala.*
- 4 *Vị trưởng lão tên Rakkhita đã được phái đến xứ Vanavāsī; cũng vậy, trưởng lão tên Dhammarakkhita người xứ Yona đến xứ Aparantaka.*
- 5 *Vị trưởng lão tên Mahādhammarakkhita được phái đến xứ Mahāratt̥ha, còn vị trưởng lão Mahārakkhita đến quốc độ Yona.*
- 6 *Vị trưởng lão Majjhima đã được phái đến vùng Hi Mã Lạp Sơn, còn chính hai vị trưởng lão Soṇa và Uttara đến Suvannabhūmi.*
- 7 *Còn vị đại trưởng lão Mahinda cùng với các đệ tử của bản thân là vị trưởng lão It̥hiya, Uttara, Sambala, và Bhaddasāla,*

- 8 “Laṅkādīpe manuññamhi manuññam jinasāsanam
patiṭṭhāpetha tumhe ”ti pañca there apesayī ti.

Mahindatthero pana “Laṅkādīpaṃ gantvā sāsanaṃ
patiṭṭhāpēhī ”ti upajjhāyena ca bhikkhusaṅghena ca
ajjhīṭṭho cintesi: “Samayo nu kho idāni Laṅkādīpaṃ
gaṇṭun ”ti.

Tadā Sakko devānamindo Mahindattheraṃ
upasaṅkamitvā etadavoca: “Kālakato bhante
Muṭṭasīvarājā, idāni Devānampiyatissamahārājā rajjaṃ
kāreti. Sammāsambuddhena ca tumhe vyākata: “Anāgate
Mahindo nāma bhikkhu Laṅkādīpaṃ pasādessatī ”ti.
Tasmātiha vo bhante kālo dīpavaraṃ gamaṇāya, ahampi
vo sahāyo bhavissāmī ”ti.¹

Tenāhu porāṇā:²

- 9 Mahindo nāma nāmena saṅghatthero tadā ahū,
Iṭṭhiyo Uttiyo thero Bhaddasālo ca Sambalo.
- 10 Sāmaṇero ca Sumano chaḷabhiñño mahiddhiko,
Bhaṇḍuko sattamo tesam diṭṭhasacco upāsako.
- 11 Pesitā Jambudīpāto haṃsarājāva ambare,
evamuppatitā therā nipatiṃsu naguttame.

¹ So sánh với *Samantapāsādikā*, tr. 319.

² So sánh câu kệ 9, 10 với *Dīpavaṃsa*, chương XII, tr. 12-13, câu kệ 9-12.
với *Mahāvāṃsa*, chương XII, tr. 36-40.

8 Năm vị trưởng lão đã được phái đi (với lời chỉ dạy rằng): “Các vị hãy thiết lập lời giáo huấn tuyệt vời của đấng Chiến Thắng ở xứ Lankā tuyệt vời.”

Phản trưởng lão Mahinda, được vị thầy tế độ và hội chúng tỳ khuru yêu cầu rằng: “Ngươi hãy đi đến hòn đảo Lankā và thiết lập Giáo Pháp ở đó,” nên đã suy nghĩ rằng: “Có phải bây giờ là lúc để đi đến đảo Lankā không?”

Khi ấy, chúa trời Sakka đã đi đến gặp trưởng lão Mahinda và nói rằng:

- Thưa ngài, đức vua Muṭasīva đã băng hà, giờ vị đại vương Devānampiyatissa đang trị vì quốc độ. Và lại, bậc Chánh Đẳng Giác đã chú nguyện về ngài rằng: “Trong ngày vị lai, vị tỳ khuru tên Mahinda sẽ gieo niềm tin ở đảo Lankā.” Thưa ngài, vì thế bây giờ là thời điểm để đi đến hòn đảo quý giá ấy, và ta sẽ là bạn đồng hành với ngài.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

9 Khi ấy, vị trưởng lão tên Mahinda đã là trưởng lão của hội chúng gồm có các vị tên là *Itṭhiya*, *Uttiya*, *Bhaddasāla*, và *Sambala*.

10 Và sa di *Sumana* là vị có đại thần lực với sáu loại thần thông; vị thứ bảy trong nhóm là cư sĩ *Bhaṇḍuka* đã chứng ngộ Chân Đế.

11 Các vị trưởng lão được phái đi từ *Jambudīpa* đã bay lên không trung rồi đã đáp xuống thành phố tuyệt hảo tựa như những con chim thiên nga chúa vậy.

12 Purato purasetṭhassa pabbate meghasannibhe,
 patiṭṭhahiṃsu kūṭamhi haṃsāva nabhamuddhanī ti.

¹Evam Itṭhiyādīhi saddhiṃ āgantvā Missakapabbate
 patiṭṭhahanto ca āyasmā Mahindatthero Sammā-
 sambuddhassa parinibbānato dvinnam vassasatānaṃ upari
 chattimṣatime vasse imasmiṃ dīpe patiṭṭhāhī ti veditabbo.

Tasmiṃca pana divase Laṅkādīpe Jeṭṭhamūla-
 nakkhattaṃ nāma hoti. Devānampiyatissamahārājā
 nakkhattaṃ ghosāpetvā “chaṇaṃ karoṭhā ”ti amacce
 ānāpetvā cattālīsapurisasahassa parivāro nagaramhā
 nikkhamitvā yena Missakapabbato tena pāyāsi migavaṃ
 kīṭitukāmo. Atha kho tasmiṃ pabbate adhivatthā ekā
 devatā “Rañño there dassessāmī ”ti rohitamigarūpaṃ
 gahetvā rañño avidūre tiṇaṃ khādamānā viya carati.

Tadā rājā jiyam poṭhesi. Migo Ambatthalamaggaṃ
 gahetvā palāyitumārabhi. Rājā piṭṭhito piṭṭhito
 anubandhanto Ambatthalameva abhiruhi. Migopi
 therānaṃ avidūre antaradhāyi.

Mahindatthero rājānaṃ avidūre āgacchantaṃ disvā
 “Mamaṃ yeva rājā passatu mā itare ”ti adhiṭṭhahitvā
 “Tissa Tissa ito ehī ”ti āha. Rājā sutvā cintesi: “Imasmiṃ
 dīpe jāto maṃ Tissāti nāmaṃ gahetvā ālapitum samattho
 nāma natthi, ayaṃ pana chinnabhinnapaṭadharo bhaṇḍu
 kāsāvavasano maṃ nāmena ālapati, ko nu kho ayaṃ
 bhavissati manusso vā amanusso vā ”ti.

¹ *Samantapāsādikā*, tr. 321.

12 Các vị đã cư ngụ ở phía trước của thành phố hạng nhất trên đỉnh ngọn núi, tựa như những con chim thiên nga sống ở đám mây trên cao chót vót của bầu trời.

Như vậy, sau khi bậc Chánh Đẳng Giác vô dư Niết Bàn được hai trăm ba mươi sáu năm, trưởng lão Mahinda cùng với các vị như là Itthiya, v.v... được thông báo rằng: “Người hãy định cư ở hòn đảo này” đã đi đến và cư ngụ ở núi Missaka.

Cũng trong ngày hôm ấy, ở trên hòn đảo Lankā là ngày lễ hội Jetṭhamūla. Đại vương Devānampiyatissa đã tuyên bố rằng: “Hãy tổ chức lễ hội” và ra lệnh cho triều thần rời cùng đoàn tùy tùng bốn mươi ngàn người rời thành phố đi đến núi Missaka với ý định tiêu khiển việc săn thú rừng. Lúc bấy giờ, một vị Thiên thần ngự ở ngọn núi ấy (nghĩ rằng): “Ta sẽ tạo điều kiện để nhà vua gặp các vị trưởng lão” nên đã biến thành con nai màu đỏ đi lại không xa nhà vua lắm như là đang ăn cỏ.

Khi ấy, nhà vua đã gây nên tiếng động ở dây cung. Con nai đã chạy thoát thân theo lối đi đến Ambatthala. Nhà vua trong lúc đuổi theo sát phía sau đã leo lên đến Ambatthala. Rồi con nai đã biến mất không xa các vị trưởng lão lắm.

Khi thấy nhà vua đang đi lại gần, trưởng lão Mahinda đã chú nguyện: “Hãy để nhà vua thấy ta chớ không thấy các vị khác,” rồi nói rằng: “Này Tissa! Này Tissa! Hãy đi đến đây.” Nghe vậy, nhà vua đã suy nghĩ: “Không ai sanh ra trên hòn đảo này có thể xưng hô với ta bằng tên ‘Tissa,’ vậy mà kẻ mặc vải choàng cắt ngang dọc, đầu cạo, khoác y ca-sa lại dám gọi ta bằng tên. Kẻ này là ai, người hay là phi nhân đây?”

Thero āha:

- 13 Samanā mayam mahārāja Dhammarājassa sāvakā,
tameva anukampāya Jambudīpā idhāgatā ti.

¹Rājā therassa vacanaṃ sutvā tāvadeva āyudham
nikkhipitvā ekamantaṃ nisīdi sammodanīyaṃ kathaṃ
kathayamāno. Yathāha:

- 14 Āyudham nikkhipitvāna ekamantamupāvisi,
nisajja rājā sammodi bahuṃ atthūpasamhitā ti.

Tasmim khaṇe tānipi cattāḷisapurisasahassāni āgantvā
taṃ parivāresuṃ. Tadā thero itarepi cha jane dassesi. Rājā
te disvā: “Ime kadā āgatā ”ti āha. “Mayā saddhim yeva
mahārājā ”ti. “Idāni pana Jambudīpe aññe pi evarūpā
samaṇā santī ”ti. “Santi mahārāja etarahi Jambudīpo
kāsāvapajjoto isivātaparivāto ”ti² vatvā gāthāmāha:

- 15 Tevijjā iddhipattā ca cetopariyakovidā,
khīṇāsavā arahantā bahū Buddhassa sāvakā ti.

¹ *Sdd.* tr. 323.

² Xem *Milindapañho*, tr. 19.

Vị trưởng lão đã lên tiếng:

13 *Tâu Đại Vương, chúng tôi là Sa-môn, đệ tử của đấng Pháp Vương. Vì lòng bi mẫn đến bệ hạ nên đã từ Jambudīpa đi đến đây.*

Khi nghe lời nói của vị trưởng lão, nhà vua lập tức bỏ vũ khí xuống rồi đã đến ngồi ở một bên nói lời chào hỏi thân thiện. Chuyện kể như vậy:

14 *Sau khi hạ vũ khí xuống, đức vua đã đi đến bên cạnh rồi ngồi xuống trao đổi thân thiện về nhiều vấn đề.*

Vào giây phút ấy, bốn mươi ngàn tùy tùng đã đến nơi và đứng quanh nhà vua. Khi ấy, vị trưởng lão đã làm cho nhà vua thấy được sáu vị kia. Nhà vua khi thấy họ đã hỏi rằng:

- Những người này đến khi nào vậy?
- Tâu Đại Vương, họ đã đến cùng với bản tăng.
- Hiện giờ ở Jambudīpa cũng có những vị Sa-môn khác như thế này hay sao?
- Tâu Đại Vương, hiện nay Jambudīpa đang rục rĩ với bóng dáng của y ca-sa và được tràn ngập bởi vô số hiền triết. Nói xong, vị ấy đã thốt lên bài kệ này:

15 *Nhiều đệ tử của đức Phật có ba Minh, đạt được thân thông, biết được tâm của người khác, không còn lậu hoặc, và là bậc A-la-hán.*

“Bhante kena maggena āgatattā ”ti “n’ eva mahārāja udakena na thalenā ”ti rājā “ākāsena āgatā ”ti aññāsi. Thero ambopamaṃ pañhaṃ pucchi. Rājā vissajjesi.¹

Atha thero: “Paṇḍito rājā sakkhissati dhammaṃ aññātun ”ti Cūlahatthipadopamasuttaṃ kathesi. Kathāpariyosāne rājā tīsu saraṇesu patiṭṭhahi saddhiṃ cattāḷisapānasahasseehi. “Bhante sve rathaṃ pesissāmi taṃ rathaṃ abhirūhitvā āgaccheyyāthā ”ti vatvā vanditvā pakkāmi.

Thero acira pakkantassa rañño Sumana sāmaṇeraṃ āmantesi: “Ehi tvaṃ Sumana dhammasavanāya kālaṃ ghosehī ”ti “Bhante kittakaṃ ṭhānaṃ sāvento ghosemī ”ti. “Sakalaṃ Laṅkādīpaṃ ”ti. “Sādhu bhante” ti sāmaṇero abhiññāpādakaṃ catutthajjhānaṃ samāpajjhivā utṭhāya adhiṭṭhahitvā samāhitena cittena sakalaLaṅkādīpaṃ sāvento tikkhattuṃ dhammasavanāya kālaṃ ghosesi.

¹ *Samantapāsādikā*, tr. 324.

- Bạch ngài đã đến đây bằng đường nào?
- Tàu Đại Vương, không phải bằng đường thủy cũng không phải bằng đường bộ.

Nhà vua đã hiểu được rằng: “*Các vị đã đến bằng đường không trung.*”

Vị trưởng lão đã hỏi câu hỏi về ví dụ trái xoài và nhà vua đã trả lời.

Khi ấy, vị trưởng lão (nghĩ rằng): “*Đức vua là bậc trí tuệ có thể hiểu được Giáo Pháp*” nên đã thuyết *Tiểu Tượng Tích Dụ Kinh (Cūlahatthipadopamasuttam)*. Khi chấm dứt bài thuyết Pháp, nhà vua và bốn mươi ngàn người đã an trú vào ba sự nương nhờ.

- Bạch ngài, ngày mai trăm sẽ phái xe đến. Xin ngài hãy lên xe ấy và đi đến.

Nói xong, nhà vua đã đánh lễ rồi ra đi.

Sau khi nhà vua ra đi không bao lâu, vị trưởng lão đã bảo với sa di Sumana rằng:

- Nay Sumana, hãy đến. Ngươi hãy thông báo giờ giấc để nghe Pháp.

- Bạch ngài, con sẽ thông báo cho nghe được đến tận nơi nào?

- Toàn thể đảo Laṅkā.

- Bạch ngài, lành thay!

Rồi vị sa di đã nhập vào tứ thiền có cơ sở của thần thông, xong đứng dậy, chú nguyện bằng tâm định, rồi thông báo ba lần về giờ giấc để nghe Pháp cho toàn bộ đảo Laṅkā nghe được.

Rājā taṃ saddaṃ sutvā therānaṃ santike pesesi: “Kiṃ bhante atthi koci upaddavo ”ti “natthi amhākaṃ koci upaddavo, dhammasavanāya ghosapayimha buddhavacanaṃ kathetukāṃ’ amhā ”ti.

Taṅca pana sāmaṇerassa saddaṃ sutvā bhum mā devatā saddamanussāvesuṃ. Eten’ upāyena yāva Brahmālokā saddo abbhuggaṅci, tena saddena devānaṃ mahāsannipāto ahoṣi. Thero mahantaṃ devānaṃ sannipātaṃ disvā Samacittapariyāyasuttantaṃ kathesi, kathāpariyosāne asaṅkheyyānaṃ devānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi, bahū nāgā ca supaṇṇā ca saraṇesu paṭiṭṭhahiṃsu.

¹Atha tassā rattiyā accayena rājā therānaṃ rathaṃ pesesi. So sārathi rathaṃ ekamantaṃ ṭhapetvā therānaṃ ārocesi: “Ābhato bhante ratho abhirūyihatha gacchissāmā ”ti Therā “na mayaṃ rathaṃ abhirūhāma, gaccha tvaṃ pacchā mayaṃ gacchissāmā ”ti vatvā vehāsaṃ abbhuggantvā Anurādhapurassa puratthimadisāyaṃ Paṭhamakacetiyaṭṭhānaṃ otariṃsu. Taṃ hi cetiyaṃ therehi paṭhamam otiṇṇaṭṭhāne katattāyeva “Paṭhamakacetiyan ”ti vuccati.

¹ *Sdd.* tr. 325.

Khi nghe tiếng nói ấy, nhà vua đã phái người đến gặp các vị trưởng lão (hỏi rằng):

- Bạch các ngài, có tai họa gì xảy ra vậy?

- Không có tai họa gì xảy ra cho chúng tôi cả. Vì chúng tôi muốn thuyết giảng Phật Ngôn nên thông báo thời giờ để nghe Pháp.

Khi nghe được lời thông báo ấy của vị sa di, chư Thiên địa cầu đã lập lại lời ấy. Và bằng phương thức trên, lời thông báo đã đi lên đến tận cõi trời Phạm Thiên; nhờ lời thông báo ấy mà chư Thiên đã hội tụ lại đông đảo. Khi nhìn thấy đông đảo chư Thiên đã tụ hội lại, vị trưởng lão đã thuyết bài kinh *Tâm Thẳng Bằng* (*Samacittasuttantam*) Khi chấm dứt bài thuyết pháp, vô số chư Thiên đã lãnh hội được Giáo Pháp; nhiều loài rồng và linh điều đã an trú vào sự nương nhờ (Tam Bảo).

Rồi khi trải qua đêm ấy, nhà vua đã cho xe đến rước các vị trưởng lão. Người đánh xe ấy đã dừng xe lại một bên và nói với các vị trưởng lão rằng:

- Bạch các ngài, xe đã được đem lại, xin hãy lên xe rồi chúng ta sẽ đi.

- Chúng tôi không lên xe đâu. Người cứ việc đi, chúng tôi sẽ theo sau.

Nói xong, các vị trưởng lão đã bay lên không trung về phía đông của thành phố Anurādhapura sau đó đáp xuống vùng đất của ngôi bảo tháp thứ nhất. Cho nên, (sau này) chính cái bảo tháp được xây dựng tại địa điểm mà các vị trưởng lão đã đáp xuống đầu tiên được gọi là “*Bảo Tháp Thứ Nhất*.”

So sārathi addasa there paṭhamataram āgantvā kāyabandhanam bandhitvā cīvaram pārupante. Disvā ativiyaapasannacitto hutvā āgantvā rañño ārocesi: “Āgatā deva therā ”ti. Rājā “Rattham ārūḷhā ”ti pucchi. “Na ārūḷhā deva. Api ca mama paccato nikkhamitvā paṭhamataram āgantvā pācīnadvāre ṭhitā ”ti.

Rājāpi gantvā there vanditvā Mahindattherassa hatthato pattam gahetvā mahatiyā pūjāya ca sakkārena ca there nagaram pavesetvā antonivesanam pavesesi.

Thero niccalamāsanam paññattam disvā: “Amhākam satthusāsanam sakalaLaṅkāḍīpe paṭhaviyam patiṭṭhitam niccalaṅca hutvā patiṭṭhahissatī ”ti cintento nisīdi.

Rājā there paṇītena khādaniyena bhojanīyena sahatthā santappesi. Thero katabhattakicco rañño saparijanassa dhammaratanavassam vassento Petavatthu-Vimānavatthu-Saccasamyyuttaṅca kathesi.

Người đánh xe ấy đã nhìn thấy các vị trưởng lão đã đi đến trước, đang thắt dây buộc lưng và trùm lại y. Sau khi nhìn thấy vậy, người đánh xe ấy đã sanh tâm tín thành cao độ rồi đi đến tâu với nhà vua rằng:

- Tâu bệ hạ, các vị trưởng lão đã đến.

Nhà vua hỏi:

- Các vị có lên xe không?

- Tâu bệ hạ, không có lên. Hơn nữa, họ khởi hành sau thần nhưng lại đến trước và đang đứng ở cửa phía đông.

Nhà vua cũng đã đi đến đánh lễ các vị trưởng lão và nhận lãnh bình bát từ tay của trưởng lão Mahinda rồi hướng dẫn các vị trưởng lão vào thành phố với sự tôn vinh và cung kính vô cùng trọng thể, sau đó đã đưa vào nội cung.

Vị trưởng lão khi nhìn thấy chỗ ngồi soạn sẵn được làm cố định đã khởi ý rằng: “*Lời giáo huấn của bậc Đạo Sư chúng ta sẽ được thiết lập bên vũng ở toàn bộ đảo Lankā như vật này đã được gắn cố định trên mặt đất vậy,*” rồi đã ngồi xuống.

Nhà vua đã đích thân làm hài lòng các vị trưởng lão với vật thực thượng hạng loại cứng loại mềm. Sau khi việc thọ thực hoàn tất, vị trưởng lão đã thực hiện cơn mưa Pháp Bảo rơi xuống cho nhà vua và các người tùy tùng khi ngài thuyết giảng về *Chuyện Nga Quý (Petavatthu)*, về *Chuyện Thiên Cung (Vimānavatthu)*, và *Tương Ứng Sự Thật (Saccasamyutta)*.

Taṃ therassa dhammadesanaṃ sutvā tāni pañcapi itthisatāni sotāpatti-phalaṃ sacchikariṃsu. Dhamma-desanāvasāne sāyaṇhasamaye amaccā Mahāmeghavan’ uyyānaṃ there nayiṃsu, therā Meghavanuyyāne vasīṃsu.

¹Rājāpi kho tassā rattiyaṃ accayena therassa samīpaṃ gantvā sukhasayitabhāvaṃ pucchitvā: “Kappati bhante bhikkhusaṅghassa ārāmo ”ti pucchi. Thero “kappati mahārājā ”ti āha. Rājā tuṭṭho suvaṇṇabhikāraṃ gahetvā therassa hatthe udakaṃ pātetvā Mahāmeghavanuyyānaṃ adāsi. Saha udakapātena paṭhavī kampi. Thero sattadivasāni dhammaṃ kathesi. Aḍḍhanavappamaṇaṃ pāṇasahassānaṃ dhammābhisamayo ahosi. Thero Cetiya-girimeva agami, rājā pi tattha āgamāsi.

Taṃ divasaṃ Ariṭṭho nāma amacco pañca paññāsa jeṭṭhakaṇiṭṭhabhātukehi saddhiṃ rājānaṃ vanditvā evamāha: “Icchāmi’ ahaṃ deva therānaṃ santike pabbajitun ”ti. Rājā: “Sādhu bhāṇe pabbajissasī ”ti anujānitvā therāṃ sampaṭicchāpesi. Thero tadah’ eva pabbājesi, sabbe khuragge yeva arahattaṃ pāpuṇiṃsu.

¹ *Sdd.* tr. 327.

Sau khi lắng nghe buổi thuyết giảng Giáo Pháp ấy của vị trưởng lão, năm trăm cung phi đã chứng ngộ quả Nhập Lưu. Khi buổi giảng Pháp chấm dứt vào lúc chiều tối, các quan đại thần đã đưa các vị trưởng lão đến vườn thượng uyển Mahāmeghavana, và các vị trưởng lão đã ngụ tại vườn thượng uyển Mahāmeghavana.

Sau khi trải qua đêm ấy, nhà vua đã đi đến nơi các vị trưởng lão hỏi han về sự nghỉ ngơi có được an lạc không rồi đã hỏi như vậy:

- Bạch ngài, tu viện có được phép đối với hội chúng tỳ khuru không?

Vị trưởng lão trả lời:

- Tâu Đại Vương, được phép.

Nhà vua đã hoan hỷ cầm lấy cái bình bằng vàng chế nước trên tay của vị trưởng lão rồi đã cúng dường khu vườn thượng uyển Mahāmeghavana. Khi các giọt nước rơi xuống, trái đất đã rung động. Vị trưởng lão đã thuyết giảng Giáo Pháp trong bảy ngày. Có đến chín ngàn năm trăm người đã chứng ngộ Giáo Pháp. Sau đó, vị trưởng lão đã đi đến núi Cetiyaṃgiri và nhà vua cũng đã đi đến nơi đó.

Vào ngày hôm ấy, vị quan triều đình tên là Ariṭṭha và năm mươi lăm anh em đã quỳ lạy nhà vua tâu rằng:

- Tâu bệ hạ, thần muốn được xuất gia nơi các vị trưởng lão.

- Nay khanh, tốt lắm! Người hãy xuất gia đi.

Nhà vua đã cho phép và đã thuyết phục vị trưởng lão chấp thuận. Ngay ngày hôm ấy, vị trưởng lão đã làm lễ xuất gia. Và tất cả (các vị xuất gia) đã thành tựu phẩm vị A-la-hán ngay trong lúc cạo đầu.

Tenāhu porāṇā:¹

- 16 Kaṇṭakacetiyaṭṭhāne parite tadah' eva so,
kammāni ārabhā petvā leṇāni aṭṭhasaṭṭhiyā.
- 17 Agamāsi puraṃ rājā therā tattth' eva te vasuṃ,
kāle piṇḍāya nagaraṃ pavisantānukampakā.
- 18 Niṭṭhite leṇakammamhi Āsāḷhipuṇṇamāsiyaṃ,
gantvā adāsi therānaṃ rājā vihāradakkhiṇaṃ.
- 19 Dvattiṃsamālakānañca vihārassa ca tassa kho,
sīmaṃ sīmātiko thero bandhitvā tadah' eva so.
- 20 Tesam pabbajjāpekkhānaṃ akāsi upasampadaṃ,
sabbesaṃ sabbapaṭṭhamam baddhe Tumbarumālake.
- 21 Ete dvāsaṭṭhiarahanto sabbe Cetiyapabbate,
tatta vassaṃ upagantvā akaṃsu rājasaṅgahan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Cetiyapabbata-vihāra-paṭiggahaṇa-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

¹ *Mahāvamsa*, chuong XVI, tr. 103.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 16 *Ngay trong ngày hôm ấy, nhà vua đã tiến hành công việc xây dựng sáu mươi tám chỗ ngụ ở xung quanh vùng đất của bảo tháp Kaṇṭaka.*
- 17 *Rồi nhà vua đã trở lại thành phố, còn các vị trưởng lão đã cư ngụ ở ngay tại nơi ấy. Đến giờ khát thực, các vị đã đi vào thành phố với lòng bi mãn.*
- 18 *Khi công việc xây dựng các chỗ ngụ đã được hoàn tất, nhà vua đã đi đến làm lễ cúng dường tu viện đến các vị trưởng lão vào ngày trăng tròn của tháng Āsāḷha.*
- 19 *Ngay trong ngày hôm ấy, vị trưởng lão là người không còn bị trói buộc đã kết đường ranh giới bao gồm trú xá ấy và ba mươi hai mālaka.*
- 20 *Trong khuôn viên Tumbaru đã được kiết giới, vị trưởng lão đã tiến hành việc tu lên bậc trên cho những người đang mong mỏi xuất gia là công việc trước nhất trong các việc.*
- 21 *Tất cả sáu mươi hai vị A-la-hán ấy đã an cư mùa mưa ở nơi ấy, tại ngọn núi Cetiya, và đã đem lại cho nhà vua niềm phấn chấn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
SỰ THỌ LÃNH TU VIỆN CETIYAṢABBATA
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Pañcama Paricchedo:
Catuttha-Saṅgīti-Vaṇṇanā

Tato param Thūpārāme dakkhiṇakkhakadhātu-patiṭṭhāpanadivase yamakapaṭihāriye disvā nagarā pabbajitā sabbe tiṃsabhikkhusahassāni ahesuṃ. Tato param Mahābodhipatiṭṭhāpanadivase Anulādevī pañcahi kaññāsatehi pañcahi ca antepurikāsatehī ti mātugāmasahasseehi saddhiṃ Saṅghamittattheriyā santike pabbajitvā na cirass’ eva saparivārā arahatte patiṭṭhāsi. Ariṭṭho pi kho rañño bhāgiṇeyyo pañcahi purisasatehi saddhiṃ therassa santike pabbajitvā na cirass’ eva arahatte patiṭṭhāsi.

¹Atha kho rājā Mahindattheraṃ pucchi: “Patiṭṭhitam nu kho bhante Laṅkādiṭṭhe sāsanan ”ti? “Patiṭṭhitam mahārāja sāsanaṃ, sāsanaṃ mūlāni na tāva otarantī ”ti. “Kadā pana bhante mūlāni otiṇṇāni nāma bhavissantī ”ti? “Yadā mahārāja Laṅkādiṭṭhikānaṃ mātāpitunnaṃ Laṅkādiṭṭhe jāto dārako Laṅkādiṭṭhe pabbajitvā Laṅkādiṭṭhikānaṃ yeva vinayaṃ uggahetvā Laṅkādiṭṭhe vācessati tadā sāsanaṃ mūlāni otiṇṇāni nāma bhavissantī ”ti. “Atthi pana bhante ediso bhikkhū ”ti? “Atthi mahārāja Mahā-Ariṭṭho nāma bhikkhu paṭibalo etasmim kamme ”ti.

¹ *Samantapāsādikā*, tr. 341-343.

Chương Thứ Năm:
Giảng Giải về Cuộc Kết Tập Lần Thứ Tư

Một thời gian sau, vào ngày an vị xá lợi xương vai bên phải ở tu viện Thūpārāma, tất cả những người đến từ thành phố và thấy được sự kỳ diệu của song thông nên đã xuất gia trở thành ba mươi ngàn vị tỳ khuru. Kế đến vào ngày hạ thổ cây Đại Bồ Đề, hoàng hậu Anulā cùng năm trăm công nương và năm ngàn cung nữ đã xuất gia với trưởng lão ni Saṅghamitta và đã thành tựu phẩm vị A-la-hán không lâu sau đó. Lại thêm người cháu của vua là Ariṭṭha cùng với năm trăm nam nhân đã xuất gia với vị trưởng lão và cũng đã thành tựu phẩm vị A-la-hán không lâu sau đó.

Lúc bấy giờ, nhà vua đã hỏi trưởng lão Mahinda rằng:

- Bạch ngài, như vậy Giáo Pháp đã được thiết lập ở đảo Laṅkā hay chưa?

- Tâu Đại Vương, Giáo Pháp đã được thiết lập nhưng các gốc rễ của Giáo Pháp vẫn chưa được cắm xuống.

- Bạch ngài, vậy thì khi nào các gốc rễ mới được gọi là đã cắm xuống?

- Tâu Đại Vương, khi nào có đứa trẻ được sanh ra trên đảo Laṅkā, có cha mẹ là người đảo Laṅkā, xuất gia ở đảo Laṅkā, học thuộc Luật và đọc tụng trên đảo Laṅkā, thì khi ấy gốc rễ của Giáo Pháp mới được gọi là đã cắm sâu xuống.

- Bạch ngài, vị tỳ khuru như vậy đã có chưa?

- Tâu Đại Vương, có vị tỳ khuru xuất chúng tên là Ariṭṭha có đủ năng lực trong nhiệm vụ đó.

“Mayā ettha bhante kiṃ kāttabban ”ti? “Maṇḍapaṃ mahārāja kātuṃ vaṭṭatī ”ti. “Sādhu bhante ”ti rājā Meghavaṇṇābhayassa amaccassa parivenaṭṭhāne mahāsaṅgītikāle Ajātasattumahārājena kata maṇḍapākāraṃ rājānubhāvena maṇḍapaṃ kārāpetvā sabba tālāvacare sakasakasippesu yojetvā sāsanassa mūlāni otarantāni passissamā ti anekapurisasahassaparivuto Thūpārāmaṃ anuppatto.

Tena kho pana समयena Thūpārāme bhikkhusahassāni sannipatiṃsu. Mahāmahindattherassa āsanaṃ dakkhiṇāmukhaṃ paññattaṃ hoti. Mahā-Ariṭṭhattherassa dhammāsanaṃ uttarābhimukhaṃ paññattaṃ hoti. Atha kho mahā-Ariṭṭhatthero Mahindattherena ajjhīṭṭho there bhikkhū vanditvā attano anurūpena pattānukkamena dhammāsane nisīdi. Mahindattherappamukhā aṭṭhasaṭṭhi mahātherā dhammāsanaṃ parivāretvā nisīdiṃsu. Raññopi kaṇiṭṭhabhātā mantābhayaṭṭhero nāma “dhuraggāho hutvā vinayaṃ uggaṇhissāmī ”ti pañcahi bhikkhusatehi saddhiṃ mahā-Ariṭṭhattherassa dhammāsanaṃ parivāretvā nisīdi. Avasesā pi bhikkhū sarājikā ca parisā attano attano pattāsane nisīdiṃsu.

- Bạch ngài, trăm cần phải làm gì trong vấn đề này?
- Tâu Đại Vương, cho xây dựng một hội trường.
- Bạch ngài, lành thay.

Nhà vua (nghĩ rằng): “*Vào thời kỳ đại kết tập, đại vương Ajātasattu đã cho xây dựng một hội trường*” nên với quyền lực của vị vua đã cho xây dựng hội trường tại vùng đất có gian nhà của quan cận thần Meghavaṇṇabhaya, rồi cho tất cả các nhạc công biểu diễn tài nghệ của mỗi một cá nhân (và tuyên bố rằng): “*Chúng ta sẽ chứng kiến các góc rẽ của Giáo Pháp được cảm xuống.*” Sau đó, đức vua cùng với đoàn tùy tùng hàng ngàn người đã đi đến tu viện Thūpārāma.

Vào lúc bảy giờ, một ngàn vị tỳ khưu đã tụ hội tại Thūpārāma. Chỗ ngồi của vị trưởng lão Mahinda vĩ đại được quay mặt về hướng nam. Pháp tọa của vị trưởng lão Ariṭṭha xuất chúng được xếp đặt quay mặt về hướng bắc. Khi ấy, vị trưởng lão xuất chúng Ariṭṭha được trưởng lão Mahinda yêu cầu đã đích thân đến đánh lễ các vị tỳ khưu trưởng thượng tùy theo thứ bậc rồi đến ngồi trên Pháp tọa. Sáu mươi tám vị đại trưởng lão dẫn đầu là trưởng lão Mahinda đã đến ngồi xuống quanh Pháp tọa. Người em trai của nhà vua là trưởng lão Mantābhaya (nghĩ rằng): “*Khi hoàn thành nhiệm vụ, ta sẽ học Luật*” cùng với năm trăm vị tỳ khưu cũng đã ngồi xuống quanh Pháp tọa của vị trưởng lão xuất chúng Ariṭṭha. Các vị tỳ khưu còn lại cùng nhà vua và đoàn tùy tùng mỗi một người cũng đã ngồi xuống trên chỗ ngồi được xếp đặt sẵn.

Athāyasmā mahā-Ariṭṭhatthero: “Yena samayena Buddho Bhagavā Verañjāyaṃ viharati Nalerupucimanda-mūle ”ti vinayanidānaṃ abhāsi bhāsīti ca pan’ āyasmatā mahā-Ariṭṭhattherena Vinayanidāne ākāso mahāviraṃsaṃ viravi akālavijjullatā nicchariṃsu, devatā sādhu-kāraṃ adaṃsu, mahāpaṭhavī udakapariyaṃ katvā saṅkampi.

Evam anekesu pāṭihāriyesu vattamānesu āyasmā Ariṭṭhatthero Mahindattherapamukhehi aṭṭha saṭṭhiyā paccekagaṇehi khīṇāsavamaḥātherehi tadaññehi ca saṭṭhisahasseehi bhikkhūhi parivuto mahāpaṭhama-Kattikapavāraṇadivase Thūpārāmavihāramajjhe satthukaruṇādīpaṃ Bhagavato anusīṭṭhikāraṇaṃ kāyakamma-vacīkamma-vipphandita-vinayaṃ Vinaya-piṭakaṃ pakāsesi. Yathā Mahākassapaṭṭhero ca Yasatthero ca Moggaliputtatissatthero ca piṭakavasena ca nikāyavasena ca aṅgavasena ca dhammakhandhasena ca dhammañca vinayañca saṅgāyiṃsu, evam dhammavinayañca saṅgāyanto mahā Mahindatthero Laṅkādīpe sāsana-mūlaṃ otāretvā catutthasaṅgītimakāsi.

Saṅgītipariyosāne anekappakāro mahāpaṭhavī kampo ahoṣi. Ayaṃ saṅgīti aniyamitakālehi niṭṭhitā.

Tenāhu porāṇā:¹

¹ Các câu kệ 19-22 không có trong *Samantapāsādikā* và câu kệ 25 thì khác biệt.

Lúc bấy giờ, đại đức trưởng lão xuất chúng Ariṭṭha đã tụng đọc phần duyên khởi của Luật: “*Lúc bấy giờ, đức Phật Thế Tôn ngự tại Verañjā ở gốc cây Pucimanda của Dạ-xoa Naḷeru.*” Trong khi phần duyên khởi của Luật đang được đại đức trưởng lão xuất chúng Ariṭṭha tụng đọc, một tiếng động kinh hồn đã vang lên ở không trung và những tia chớp sái mù đã bắn ra tung toé, chư Thiên đã ca ngợi, quả đại địa cầu có nước bao bọc cũng đã rung động.

Trong khi vô số hiện tượng kỳ diệu xảy ra như vậy, đại đức trưởng lão Ariṭṭha ngồi giữa hội chúng có trưởng lão Mahinda dẫn đầu cùng với sáu mươi tám vị đại trưởng lão đã đoạn tận lậu hoặc, có hội chúng riêng biệt, thêm vào sáu mươi ngàn vị tỳ khuru khác nữa trong ngày đại lễ *Pavāraṇā* của tháng *Kattika* thứ nhất, ở giữa tu viện Thūpārāma đã giảng rõ về Tạng Luật, về nguyên nhân lời chỉ dạy của đức Thế Tôn để làm sáng tỏ lòng bi mẫn của bậc Đạo Sư, và về sự hướng dẫn để ngăn ngừa nghiệp thân và nghiệp khẩu. Giống như trưởng lão Mahākassapa, trưởng lão Yasa, và trưởng lão Moggaliputtatissa đã kết tập Pháp và Luật được phân tích theo Tạng, theo Bộ Kinh, theo Thế, và theo Pháp Uẩn; tương tự như thế, trưởng lão Mahinda vĩ đại, trong khi kết tập Pháp và Luật, đã làm cho gốc rễ của Giáo Pháp được cắm xuống hòn đảo Lankā, và đã thực hiện cuộc kết tập lần thứ tư.

Khi hoàn tất việc kết tập, đại địa cầu đã rung động với nhiều phương cách khác nhau. Lần kết tập này kết thúc sau một thời gian không thể xác định được.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 1 Sambuddhapariniḅbānā dvīsu vassasatesu ca,
aṭṭhatimse atikkante rājāhu Piyatissako.
- 2 Mahākassapatthero ca Yaso Tisso ca kārayuṃ,
yathā te dhammasaṅgītiṃ Mahindo so pi taṃ tathā.
- 3 Mahāmahindatthero tu jinasāsanamuttamaṃ,
pariyattiṃ paṭipattiṃ paṭivedhañca sādhukaṃ.
- 4 Laṅkāḁīpamhi dīpetvā Laṅkāḁīpo mahāmuni,
Laṅkāya so satthukappo katvā Laṅkāhitam bahum.
- 5 Aṭṭhasaṭṭhi mahātherā dhuraggāhā samāgatā,
paccekagaṇino sabbe dhammarājassa sāvakā.
- 6 Khīṅāsavā vasippattā tevijjā iddhikovidā,
uttamatthamabhiññāya anusāsimsu rājino.
- 7 Catuttham saṅgaham katvā katvā lokahitam bahum,
jalitvā aggikkhandhā 'va nibbāyimsu mahesayo ti.
- 8 Evaṃ aniccataṃ jammim ṅatvā durabhisambhavam,
tuvaṃ vāyame dhīro yaṃ niccam amatam padan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Catuttha-saṅgīti-vaṅṅanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 1 Sau khi bậc Toàn Giác vô dư Niết Bàn được hai trăm mười tám năm, Piyatissako đã lên ngôi vua.
- 2 Giống như trưởng lão Mahākassapa, Yasa, và Tissa đã cho thực hiện cuộc kết tập Giáo Pháp, ngài Mahinda cũng thực hiện việc ấy như thế.
- 3 Nhưng vị đại trưởng lão Mahinda đã phát triển lời giáo huấn tối thượng của đấng Chiến Thắng gồm có Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành ở trên đảo Lankā một cách tốt đẹp.
- 4 Vị ấy là bậc đại hiền triết, là ngọn hải đăng của xứ Lankā, được ví như là bậc Đạo Sư của xứ Lankā, và đã làm nhiều điều lợi ích cho xứ Lankā.
- 5 Tất cả sáu mươi tám vị đại trưởng lão nhận lãnh trọng trách đã tụ hội lại. Các vị ấy có hội chúng riêng biệt và là đệ tử của đấng Pháp Vương.
- 6 Các vị có lậu hoặc đã cạn kiệt, đã đạt đến năng lực, có ba Minh, rành rẽ về thân thông, đã thắng tri mục đích tối thượng và đã giảng dạy cho đức vua.
- 7 Sau khi hoàn thành cuộc kết tập lần thứ tư và đem lại nhiều lợi ích cho thế gian, các vị đại ẩn sĩ đã rực sáng như những khối lửa và đã Niết Bàn.
- 8 Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt trạng thái bất tử vĩnh viễn.

Dứt Phần Giảng Giải về
Cuộc Kết Tập Lần Thứ Tư
trong cuốn “Diệu Pháp Yếu Lược” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Chaṭṭho Paricchedo:
Potthakesu
Piṭakattaya-Likhita-Vaṇṇanā

Tesaṃ parinibbānato aparabhāge aññepi tesaṃ therānaṃ antevāsikā Tissa-Danta-Kālasumana-Dīgha-sumanādayo ca mahā-Ariṭṭhattherassa antevāsikā antevāsikānaṃ antevāsikā cāti evaṃ pubbe vuttappakārā ācariyā imaṃ vinayaṭṭakam yāvajjatanā ānesuṃ.

Tena vuttaṃ: “Tatīyaṅgahato pana uddham imaṃ Laṅkādīpaṃ Mahindādīhi ābhatam Mahindato uggahetvā kiñci kālam Ariṭṭhattherādīhi ābhatam, tato yāvajjatanā tesaṃ yeva antevāsika-paramparābhūtāya ācariya-paramparāya ābhatan ”ti.

Kattha patiṭṭhitan ti? Yesam pālito ca atthato ca anūnam pavattati, mañighaṭe pakkhittatelaṃmiva īsakampi na paggharati, evarūpesu satigatidhitimantesu lajjīsu kukkucakesu sikkhākāmesu puggalesu patiṭṭhitan ti veditabbam. Tasmā Vinayapatiṭṭhāpanattham Vinaya-pariyattiyā ānisamsam sallakkhetvā sikkhākāmena bhikkhunā vinayo pariyāpuṇitabbo.

Chương Thứ Sáu:
Giảng Giải về Việc
Tam Tạng được Ghi Chép thành Sách

Sau khi các vị trưởng lão đã vô dư Niết Bàn, các vị khác là đệ tử của các vị trưởng lão ấy như là Tissa, Danta, Kālasumana, Dīghasumana, v.v... và các đệ tử của vị đại trưởng lão Aritṭha, rồi đến các đệ tử của các vị đệ tử ấy; như vậy theo phương thức truyền khẩu các bậc thầy tổ trước đây đã truyền lại Tạng Luật này cho đến thời kỳ lúc bấy giờ.

Sự việc ấy được trình bày như sau: “*Từ sau cuộc kết tập lần thứ ba, (Tạng Luật) đã được ngài Mahinda và các vị khác đem đến hòn đảo Laṅkā này rồi đã được trưởng lão Aritṭha và các vị khác sau khi học tập từ ngài Mahinda đã lưu truyền một thời gian. Từ khi ấy cho đến thời kỳ lúc bấy giờ, (Tạng Luật) đã được truyền lại từ sự kế thừa của các vị thầy sau đến sự kế thừa của các đệ tử của chính các vị ấy.*”

(Tạng Luật) được tồn tại ở đâu? Nên hiểu như vậy: “*Giống như dầu ăn được trữ trong vỏ ngọc sẽ không bị rỉ ra cho dù chỉ một chút ít; cũng tương tự như thế, (Tạng Luật) được lưu truyền một cách trọn vẹn từ văn tự đến ý nghĩa và được tồn tại ở các vị có sự vững vàng trong thân hành niệm, có sự khiêm nhường, có sự hối lỗi, có lòng cầu học.*” Vì thế, sau khi đã hiểu rõ điều lợi ích của việc học tập Luật nhằm mục đích duy trì Luật, vị tỷ khuru có tâm cầu học cần phải nghiên cứu về Luật.

Tatrāyaṃ Vinayapariyattiyā ānisaṃso: Vinayapariyattikusalo hi puggalo sāsane paṭiladdhasaddhānaṃ kulaputtānaṃ mātāpituṭṭhāniyo hoti, tadāyantā hi tesāṃ pabbajjā upasampadā vattānuvattapaṭipatti ācāragocarakusalatā, api c’ assa Vinayapariyattiṃ nissāya attano sīlakkhandho sugutto surakkhito, kukkuccapakatānaṃ bhikkhūnaṃ paṭisaraṇaṃ hoti, visārado saṅghamajjhe voharati, paccatthike sahadhammena suniggahitaṃ niggaṇhāti, ye cāpi saṃvaramūlakā kusalā dhammā vuttā Bhagavatā Vinayadharo puggalo tesāṃ dhammānaṃ dāyādo Vinayamūlakattā tesāṃ dhammānaṃ.

Vuttampi c’ etaṃ Bhagavatā:

“Vinayo saṃvaratthāya saṃvaro avippaṭisāratthāya avippaṭisāro pāmojjatthāya pāmojjaṃ pītatthāya pīti passaddhatthāya passadhi sukhatthāya sukhaṃ samādhathāya samādhi yathābhūtañāṇadassanāya yathābhūtañāṇadassanaṃ nibbidatthāya nibbidā virāgatthāya virāgo vimuttatthāya vimutti vimuttiñāṇadassanatthāya vimuttiñāṇadassanaṃ anupādāya parinibbānatthāyā ”ti.

Tasmā Vinayapariyattiyā āyogo karaṇīyo ti.

Sau đây là lợi ích của việc học tập về Luật. Bởi vì trong Giáo Pháp, người thành thạo việc học tập Luật xứng đáng là cha mẹ của những người con thuộc các gia đình danh giá có đầy đủ đức tin vì những người con ấy cần đến vấn đề xuất gia, sự tu lên bậc trên, việc thực hành các phạm sự chính và phụ, và sự tốt đẹp về tánh hạnh. Hơn nữa, do việc học tập về Luật, bản thân của vị ấy có giới uẩn được đầy đủ, khéo được thu thúc, khéo được hộ trì, là nơi nương tựa của các vị tỳ khuru thực tâm hối lỗi; vị ấy phát biểu giữa hội chúng với sự tự tin; vị ấy chặn đứng sự công kích của kẻ nghịch đúng theo pháp; đồng thời những thiện pháp nào đã được đức Thế Tôn thuyết giảng có nhân là sự thu thúc, vị thông hiểu Luật là người thừa tự những thiện pháp ấy và là người hành động dựa vào nền tảng của Luật đối với những thiện pháp ấy.

Vấn đề này cũng đã được đức Thế Tôn giảng rằng:

“Luật đưa đến sự thu thúc, sự thu thúc đưa đến sự không hối hận, sự không hối hận đưa đến sự hân hoan, sự hân hoan đưa đến hỷ, hỷ đưa đến an tịnh, an tịnh đưa đến lạc, lạc đưa đến định, định đưa đến trí tuệ và sự thấy biết đúng theo bản thể, trí tuệ và sự thấy biết đúng theo bản thể đưa đến sự nhòem góm, sự nhòem góm đưa đến sự ly dục, sự ly dục đưa đến sự giải thoát, sự giải thoát đưa đến trí tuệ và sự thấy biết về giải thoát, trí tuệ và sự thấy biết về giải thoát đưa đến sự không còn chấp thủ vô dư Niết Bàn.”

Do đó, nên thực hành sự gắn bó với việc học Luật.

Tenāhu:

- 1 Devānampiyatisso so Laṅkindo puñṇapañṇavā,
cattāḷisaṅ ca vassāni rājā rajjamakārayī.¹
- 2 Tassaccaye kaṇiṭṭho so Uttiyo iti vissuto,
anurādhapure ramme rajjaṃ kāresi khattiyo.
- 3 Uparājā Mahānāgo Yaṭālo yo mahabbalo,
goṭṭābhayo mahāpuñṇo Kakavaṅṅo ca viriyavā.
- 4 Cattāro te ca rājāno puttanaṭṭaparamparā,
dhammena rajjaṃ kāresuṃ Mahāgāme manorame ti.

Sammāsambuddhassa parinibbānāto chasattati-
vassādhikatisatasamvacchare Duṭṭhagāmiṇi-abhaya-
mahārājā Laṅkādiṭṭhe ekarajjaṃ patvā Maricavaṭṭivihāraṃ
kārapetvā navabhūmakam Lohapāsādam kārapetvā
ratanavālikam Mahāthūpaṃ sannitṭhāpetvā channavuti-
koṭi-arahante bhikkhū sannipātetvā mahādānam datvā
catuvīsativassāni Anurādhapure dhammena samena
rajjaṃ kāretvā āyupariyosāne suttappabuddho viya
Tusitabhavane nibbatti.

¹ Câu kệ thứ nhất so sánh với *Dīpavaṃsa*, chương XVII, tr. 92; câu kệ số 2 với *Mahāvaṃsa*, chương XX, tr. 124.

Về điều này, có lời nói rằng:

- 1 *Vua Devānampiyatissa chúa tể của xứ Laṅkā là người có đức độ và trí tuệ; ngài đã trị vì vương quốc được bốn mươi năm.*
- 2 *Khi đức vua băng hà, người em trai nổi tiếng tên Uttiya là dòng dõi Sát-đế-ly đã trị vì vương quốc ở trong thành Anurādhapura lộng lẫy.*
- 3 *Mahānāga là vị phó vương, Yaṭāla có sức mạnh phi thường, Goḥhābhaya vô cùng đức độ, và Kalavaṇṇa có sự năng động.*
- 4 *Bốn người con và cháu trai ấy của đức vua đã kế tục trị vì đất nước theo đúng nguyên tắc ở trong vùng Mahāgāma xinh đẹp.*

Sau khi bậc Chánh Đẳng Giác vô dư Niết Bàn được ba trăm bảy mươi sáu năm, đại vương Dutthagāmaṇi-abhaya đã thống nhất được lãnh thổ ở trên đảo Laṅkā. Nhà vua đã cho xây dựng tu viện Maricavaṭṭi và lâu đài Loha có chín tầng, đã cho cấn ngọc ở Đại Bảo Tháp (Mahāthūpa), đã thỉnh mời chín mươi sáu *koṭi*¹ vị tỳ khuru A-la-hán và đã thực hiện lễ đại thí. Nhà vua đã trị vì vương quốc ở Anurādhapura một cách chính trực và công bình trong hai mươi bốn năm đến khi hết tuổi thọ đã sanh về cõi trời Tusitā như là thức dậy sau giấc ngủ.

¹ 1 *koṭi* tương đương 10 triệu (10.000.000).

Tena kho pana समयेना Laṅkādiṭṭipavasī bhikkhusaṅgho sāsanaṣa vuddhatthāya mukhipāṭhena paramparāya ānītaṃ teṭṭaka Buddhavacanaṃ sabbaṃ sātṭhakathaṃ ca pāliṅca pariyaṇiṃsu.

Tenaḥu porāṇā:

- 5 Sambuddhapariniḃbānā tīsu vassasatesu ca, cha sattatyatikkantesu rāḃāhu Duṭṭhagāmiṇi.
- 6 Duṭṭhagāmiṇi-abhaya Laṅkindo puṅṅapaṅṅa vā, catuvīsati vassāni Laṅkārajjamakārayi.
- 7 Evaṃ puṅṅāni katvāna anekāni mahīpati, kāyassa bhedaṃ sappaṅṅo Tusitesūpapajjatha.

Duṭṭhagāmiṇi-abhaya- mahārājuppattikathā

Tato Mahāthūpapatiṭṭhānāto sattapaṅṅāsa-saṃvacchaesu atikkantesu Vaṭṭagāmiṇi-abhayamahārājā Laṅkādiṭṭe rājāṃ kāresi. So rājā Abhayagirimahāvihāraṃ kārapetvā tasmim vihare sadhātukaṃ mahāthūpa-p-pamāṇaṃ mahantaṃ cetiyaṃ kārapetvā Mahātissatthera pamukhassa bhikkhusaṅghassa nīyādesi.

Vào lúc bấy giờ, hội chúng tỳ khuru cư ngụ tại hòn đảo Laṅkā đã học hiểu Tam Tạng Phật Pháp gồm tất cả các lời Chú Giải và Chánh Tạng được tuần tự truyền lại theo phương thức truyền khẩu nhằm mục đích phát triển Giáo Pháp.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 5 *Sau khi đấng Toàn Giác vô dư Niết Bàn được ba trăm bảy mươi sáu năm, Duṭṭhagāmaṇi đã lên ngôi vua.*
- 6 *Duṭṭhagāmaṇi-abhaya chúa tể của xứ Laṅkā là người có đức độ và trí tuệ; nhà vua đã trị vì vương quốc Laṅkā được hai mươi bốn năm.*
- 7 *Vị chúa tể của trái đất, sau khi đã thực hiện nhiều phước thiện như thế, đến khi thân xác tiêu hoại nhờ có trí tuệ nên đã tái sanh về cõi Tusitā.*

Phần nói về Sự Tái Sanh của Đại Vương Duṭṭhagāmaṇi-abhaya

Năm mươi bảy năm đã trôi qua kể từ lúc xây dựng ngôi Đại Bảo Tháp (Mahāthūpa), đại vương Vaṭṭagāmaṇi-abhaya đã trị vì vương quốc ở hòn đảo Laṅkā. Vị vua ấy đã cho xây dựng đại tu viện Abhayagiri. Trong tu viện ấy, nhà vua đã cho kiến tạo ngôi bảo tháp vĩ đại tương đương với ngôi Đại Bảo Tháp, có an trí xá lợi, rồi đã dâng cúng đến hội chúng tỳ khuru có trưởng lão Mahātissa dẫn đầu.

Tena kho pana समयेना Laṅkāḍīpavāsī bhikkhusaṅgho sāsanaṃ ca lokassa ca pariḥīnabhāvaṃ ñatvā sabbe bhikkhū dhammadharā vinayadharā bahussutā pabhinnapaṭisambhidā Mahāvihāre sannipatiṃsu. Tadā Vaṭṭagāmiṇi-abhayamahārājā Mahāvihāraṃ gantvā yena bhikkhusaṅgho ten' upasaṅkami upasaṅkamtivā bhikkhusaṅghaṃ vanditvā ekamantaṃ nisīdi. Atha kho bhikkhusaṅgho rājānaṃ etadavoca: “Mahārāja mukhapāṭhena paramparāya ānītaṃ tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ sabbhaṃ sātṭhakathaṅca pāḷiṅca idāni mukhapāṭhesu tiṭṭhati. Anāgate pana sāsanaṃ ca lokassa ca pariḥāni bhavissati, sabbhaṃ tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ sātṭhakathaṃ pāḷiṅca pariḥāyissati. Tasmā 'dāni mukhapāṭhato tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ sabbhaṃ sātṭhakathaṅca pāḷiṅca ca potthakesu likhāpetabbaṃ bhavyeyā ”ti. “Mayā ettha bhante kiṃ kātābbaṃ ”ti. “Maṇḍapaṃ mahārāja kārāpetuṃ sabbhaṃ potthakapaṇṇaṃ sampādetuṃ ca vaṭṭatī ”ti. “Sādhu bhante ”ti mahārājā Mahāvihāre paṭhamamahāsaṅgītikāle Ajātasattamahārājena katamaṇḍapākāraṃ rājānubhāvena maṇḍapaṃ kārāpetvā sabbhaṃ potthakapaṇṇaṃ sampādetvā mahārahāni āsanāni maṇḍapamajjhe paññāpetvā bhikkhusaṅghassa arocāpesi: “Niṭṭhitaṃ bhante rañño kiccaṃ ”ti.

Vào lúc bấy giờ, hội chúng tỳ khuru trú ngụ trên đảo Lankā biết được tình trạng suy thoái của Giáo Pháp và của chúng sanh nên tất cả các vị tỳ khuru thông hiểu Pháp, thông hiểu Luật, đa văn, có Tuệ Phân Tích đã tụ hội lại ở Mahāvihāra (Đại Tự). Khi ấy, đại vương Vattagāmaṇi-abhaya đã đi đến Mahāvihāra (Đại Tự) gặp hội chúng tỳ khuru, sau khi đến đã đánh lễ hội chúng tỳ khuru rồi ngồi xuống ở một bên. Khi ấy, hội chúng tỳ khuru đã nói với đức vua rằng:

- Tâu Đại Vương, Tam Tạng Phật Pháp gồm tất cả các lời Chú Giải và Chánh Tạng được kế tục truyền lại theo phương thức truyền khẩu và được tồn tại đến ngày nay nhờ vào phương thức truyền khẩu. Trong ngày vị lai, Giáo Pháp và chúng sanh sẽ bị suy thoái, toàn bộ Tam Tạng Phật Pháp gồm Chú Giải và Chánh Tạng sẽ bị mai một. Vì thế, giờ đây Tam Tạng Phật Pháp gồm toàn bộ Chú Giải và Chánh Tạng từ phương thức truyền khẩu nên được cho viết lại thành sách.

- Bạch các ngài, trăm cần phải làm gì trong trường hợp này?

- Tâu Đại Vương, ngài khởi sự cho xây dựng hội trường và thu thập toàn bộ lá cho các tập sách.

- Bạch các ngài, lành thay.

Sau đó, với quyền hành của vua chúa, vị đại vương đã cho xây dựng hội trường ở Mahāvihāra (Đại Tự) giống như hội trường đã được thực hiện bởi đại vương Ajātasattu trong thời gian của cuộc đại kết tập lần thứ nhất, rồi đã cho thu thập toàn bộ lá cho các tập sách, và xếp đặt ở giữa hội trường các chỗ ngồi trân trọng, xong cho người thông báo với hội chúng tỳ khuru rằng:

- Bạch các ngài, đức vua đã hoàn thành nhiệm vụ.

Tadā bhikkhusaṅgho anekasatasahassasaṅkhāsu bhikkhūsu uccinitvā tepiṭakapariyattidharānaṃ pabhinna-
paṭisambhidānaṃ tevijjādibhedānaṃ bhikkhūnaṃ
sahassamatte there bhikkhū aggahesi. Atha kho therā
bhikkhū attano attano pattāsane nisīditvā yathā
Mahākassapatthero ca Yasatthero ca Tissatthero ca
Mahindatthero ca dhammavinayaṃ saṅgāyamānā
piṭakavasena ca nikāyavasena ca aṅgavasena ca
dhammakkhandhavasena ca dhammavinayaṃ
saṅgāyiṃsu. Evameva bhikkhusaṅgho dhammañca
vinayañca mukhapāṭhato potthakesu likhāpayamāno
piṭakavasena ca nikāyavasena ca aṅgavasena ca
dhammakkhandhavasena ca dhammavinayaśaṅkhātāṃ
tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ sātṭhakathaṃ ca potthakesu
likhāpayitvā pañca vassasahassāni sāsanaṃ ciraṭṭhitim
katvā pañcamaṃ dhammasaṅgītisaḍisameva akāsi.
Dhammalikhitapariyosāne anekappakārena mahāpaṭhavī
kampo ahoṣi.

Ayaṃ piṭakattayalekhanā ekasaṃvaccharena niṭṭhitā.

Tenāhu porāṇā:¹

- 8 Sambuddhapariniḥṣānā catuvassa satesu ca,
tettiṃses' atikkantesu rājāhu Vaṭṭagāmiṇi.
- 9 Laṅkāvāsī bhikkhusaṅgho pekkhamāno anāgataṃ,
hāniṃ disvāna sattānaṃ tadā bhikkhū samāgatā.
- 10 Tepiṭakadharā sabbe pabhinnapaṭisambhidā,
khīṇāsavā vasippattā vinaye suvisārādā.

¹ So sánh với *Dīpavaṃsa*, chương XX, tr. 20-24, và *Mahāvamsa*, tr. 207-208.

Sau đó, trong số hàng trăm ngàn vị tỳ khuru, hội chúng tỳ khuru đã chọn lựa ra được một ngàn vị tỳ khuru trưởng lão thông hiểu Pháp Học và Tam Tạng, có Tuệ Phân Tích, có ba Minh, v.v... Khi ấy, các vị tỳ khuru trưởng lão đã lần lượt đến ngôi xuống trên chỗ ngồi thích hợp. Giống như trưởng lão Mahākassapa, trưởng lão Yasa, trưởng lão Tissa, và trưởng lão Mahinda trong khi kết tập Pháp và Luật đã kết tập Pháp và Luật được phân tích theo Tạng, theo Bộ Kinh, theo Thế, và theo Pháp Uẩn; tương tự như thế, trong khi cho ghi chép lại Pháp và Luật từ phương thức truyền khẩu xuống các tập sách, hội chúng tỳ khuru đã cho người viết Tam Tạng Phật Pháp luôn cả Chú Giải gọi là Pháp và Luật được phân tích theo Tạng, theo Bộ Kinh, theo Thế, và theo Pháp Uẩn xuống các tập sách. Các vị đã duy trì sự tồn tại của Giáo Pháp lâu dài đến năm ngàn năm và được xem như đã thực hiện cuộc kết tập lần thứ năm vậy. Khi hoàn tất việc ghi chép lại Giáo Pháp, đại địa cầu đã rung động bằng nhiều cách.

Việc ghi chép lại Tam Tạng này đã được hoàn tất sau một năm.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 8 *Sau khi đấng Toàn Giác vô dư Niết Bàn được bốn trăm ba mươi ba năm, Vattagāmaṇi lên ngôi vua.*
- 9 *Hội chúng tỳ khuru ngụ tại đảo Lankā quán xét về ngày vị lai thấy được sự thoái hóa của chúng sanh, lúc ấy các vị tỳ khuru đã tụ hội lại.*
- 10 *Tất cả đều thông hiểu Tam Tạng, có Tuệ Phân Tích, các lậu hoặc đã cạn kiệt, đã đạt được năng lực, và rất tinh tường về Luật.*

- 11 Tasmim̐ Mahāvihāre ca therā bhikkhū samāgatā,
paṭipāṭiyā sannisinnā sakasakepattāsane.
- 12 Piṭakattayapāḷiṅca tassā aṭṭhakathaṅca taṃ,
mukhapāṭhena ānesuṃ pubbe bhikkhū mahāmatī.
- 13 Saṅgītivuttanayena te therā piṭakattayaṃ,
sabbe sajjhāyamakarūṃ tassā aṭṭhakathaṅca taṃ.
- 14 Ciratṭhitatthaṃ dhammassa sāsanaṃ ca vuddhiyā,
pañcavassasahassāni samatthaṃ vattane kataṃ.
- 15 Sajjhāyitanayen' eva therā vinayakovidā,
Vinayaṭṭhakaṃ sabbaṃ potthakesu likhāpayuṃ.
- 16 Sajjhāyitanayen' eva therā suttantakovidā,
Suttantaṭṭhakaṃ sabbaṃ potthakesu likhāpayuṃ.
- 17 Sajjhāyitanayen' eva therābhiddhammakovidā,
Abhidhammaṭṭhakaṅc' eva potthakesu likhāpayuṃ.
- 18 Sabbampi theravādaṅca sabbaṃ sātṭhakathaṅca taṃ,
mukhapāṭhena ānetvā potthakesu likhāpayuṃ.
- 19 Likhitaṭṭhapaṭṭhāṇe akampittha mahāmahī,
acchariyāni pāhesuṃ loke 'nekāni 'nekadhā.
- 20 Piṭakattayaṃ likhitvā katvā lokahitaṃ bahū,
te yāvātāyukaṃ ṭhatvā therā sabbe pi nibbutā.

- 11 Các vị tỳ khuru trưởng lão đã tụ hội lại tại ngôi Mahāvihāra (Đại Tự) ấy và đã tuân tự ngôi xuống trên chỗ ngồi được quy định cho bản thân.
- 12 Trước đây, các vị tỳ khuru có đại trí tuệ đã kế thừa Tam Tạng Pāli và Chú Giải của Tam Tạng bằng phương thức truyền khẩu.
- 13 Bằng cách tụng đọc lại trong cuộc kết tập, các vị trưởng lão ấy đã cùng nhau kết tập toàn bộ Tam Tạng và Chú Giải của Tam Tạng.
- 14 Năm ngàn năm ý nghĩa của sự tồn tại lâu dài và là mục tiêu đã được thực hiện cho sự vận hành và sự thịnh vượng của Giáo Pháp.
- 15 Chính nhờ phương thức tụng đọc, các vị trưởng lão thông hiểu về Luật đã cho viết toàn bộ Tạng Luật xuống thành sách.
- 16 Chính nhờ phương thức tụng đọc, các vị trưởng lão thông hiểu về Kinh đã cho viết toàn bộ Tạng Kinh xuống thành sách.
- 17 Chính nhờ phương thức tụng đọc, các vị trưởng lão thông hiểu về Vi Diệu Pháp đã cho viết toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp xuống thành sách.
- 18 Toàn bộ lời dạy của các vị trưởng lão và toàn bộ Chú Giải được kế thừa bằng phương thức truyền khẩu đã được cho viết xuống thành sách.
- 19 Khi hoàn tất công việc ghi chép, đại địa cầu này đã rung động và vô số điều kỳ diệu đã xảy ra ở thế gian bằng nhiều cách khác nhau.
- 20 Sau khi đã ghi chép lại Tam Tạng và đã làm nhiều lợi ích cho thế gian, tất cả các vị trưởng lão ấy đã sống đến hết tuổi thọ rồi Niết Bàn.

- 21 Vaṭṭagāmiṇi-abhayo Laṅkārajjamakārayī,
iti dvādasavassāni pañcamāsesu ādito.
- 22 Evaṃ puññāni katvāna anekāni mahīpati,
kāyassa bhedaṃ sappañño saggamaṃ so upapajjatha.
- 23 Evaṃ aniccataṃ jammaṃ ñatvā durabhisambhavaṃ,
tuvaṭaṃ vāyame dhīro yaṃ niccaṃ amataṃ padan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Pothakesu Piṭakattaya-likhita-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 21 *Như thế, vua Vattagāmaṇi-abhaya đã trị vì vương quốc Lankā được mười hai năm, tính luôn từ đầu là năm tháng.*
- 22 *Như vậy, vị chúa tể của trái đất có trí tuệ đã làm vô số phước thiện, đến khi thân thể rã tan đã tái sanh về Thiên giới.*
- 23 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt trạng thái bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
Việc Tam Tạng được Ghi Chép Thành Sách
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Sattamo Paricchedo:
**Tepiṭakattḥakathā-
Parivattana-Vaṇṇanā**

Tato piṭakattayalikhitato pañcasu vassasatesu soḷasavassesu atikkantesu Mahānāmo nāma rājā Laṅkādiṭṭhe rajjaṃ kāresi.¹ Tasmim kira samaye Jambudīpe majjhimadesse bodhimaṇḍasamīpe brāhmaṇakule nibbatta eko brāhmaṇamāṇavo ahoṣi. So sabbasippesu visārado tīsu vedesu pāragato Jambudīpe gāmanigamajanapadarājadhānīsu vicarivā yattha yattha paṇḍitāsamanabrāhmaṇā vasanti, tattha tattha gantvā sākacchaṃ karoti. Tena puṭṭhapañhaṃ aññe kathetuṃ na sakkonti, so pi aññena puṭṭhapañhaṃ vissajjeti. Evaṃ sakala Jambudīpamhi parigaṇhitvā ekaṃ vihāraṃ pāpuṇi. Tasmim pana vihāre anekasatabhikkhū vasanti. Tesam bhikkhūnaṃ saṅghatthero āyasmā Revatatthero nāma mahā khīṇāsavo ahoṣi pattapaṭisambhido paravadappamaddano.

Atha kho so brāhmaṇamāṇavo divā ca ratto ca mantam parivattetvā sampuṇṇapadaparimaṇḍalo ahoṣi. Atha kho thero brāhmaṇassa sajjhāyantassa saddaṃ sutvā evaṃ cintesi: “Ayaṃ brāhmaṇo mahāpañño taṃ dametuṃ vaṭṭati”ti. Tato taṃ āmantetvā evamāha: “Brāhmaṇo ko nu kho gadrabharavena viravanto”ti.

¹ So sánh vói *Mahāvamsa*, tr. 250-253.

Chương Thứ Bảy:
**Giảng Giải về Việc Phiên Dịch
Chú Giải Tam Tạng**

Đã năm trăm mười sáu năm trôi qua kể từ khi Tam Tạng được ghi chép lại, đức vua tên Mahānāma đã trị vì vương quốc ở trên hòn đảo Laṅkā. Vào thời gian đó, nghe rằng có một thanh niên Bà-la-môn xuất thân dòng dõi Bà-la-môn ở lân cận Bảo Tọa Bồ Đề thuộc vùng trung tâm của Jambudīpa (Ấn Độ). Được thông thạo tất cả các môn học và giỏi về ba tập Vệ-đà, anh ta thường đi khắp các xóm làng, thành phố, xứ sở, và kinh thành trong xứ Jambudīpa; hễ nơi nào có các bậc trí thức, Sa-môn, Bà-la-môn cư ngụ thì anh ta tìm đến nơi ấy để thảo luận. Khi anh ta hỏi câu hỏi thì những người khác không thể trả lời được, nhưng khi người khác hỏi lại câu hỏi thì anh ta trả lời. Cứ thế, anh ta đã đi khắp xứ Jambudīpa và đã đến được một tu viện nọ. Trong tu viện ấy có hàng trăm vị tỷ khuru đang cư ngụ. Trưởng lão của hội chúng các tỷ khuru ấy là ngài đại trưởng lão tên Revata, có lậu hoặc đã được cạn kiệt, có Tuệ Phân Tích đã được đạt đến, và có khả năng bẻ gãy lý lẽ của kẻ khác.

Lúc bấy giờ, thanh niên Bà-la-môn ấy sáng tối luôn tụng đọc các bài chú thuật từ đầu đến cuối có sự hoàn hảo trong từng câu. Khi nghe được tiếng cầu kinh của thanh niên Bà-la-môn ấy, vị trưởng lão đã suy nghĩ như vậy: “*Người Bà-la-môn này có trí tuệ quảng bác, cần phải thu phục người này*” nên đã cho mời đến và nói như sau:

- Nay Bà-la-môn, người nào đang làm ồn với tiếng lừa hí vậy?

Brāhmaṇo: “Bho pabbajita gadrabharavānaṃ atthaṃ kiṃ jānāsī ”ti. “Āma jānāmī ”ti therō āha.

Atha kho brāhmaṇo tīsu vedesu Itihāsapañcamesu yāni yāni gaṇṭhiṭṭhānāni, yesaṃ nayaṃ neva attanā passati nāssa ācariyo addasa, te therāṃ pucchi. Thero pakatiyāpi tinnāṃ vedānaṃ pāragū hutvā idāni pana paṭisambhidāppatto hoti, ten’ assa natthi tesāṃ pañhānaṃ vissajjane bhāro ti tāvadeva te pañhe vissajjetvā brāhmaṇaṃ āha: “Bho brāhmaṇa ahaṃ tayā bahuṃ pucchito, ahampi dāni taṃ ekaṃ pañhaṃ pucchāmi, vyākariṣṣasi me pañhan ”ti. “Āma bho pabbajita puccha vyākariṣṣāmī ”ti. Thero cittayamake imaṃ pañhaṃ pucchi: “Yassa cittaṃ uppajjati na nirujjhati tassa cittaṃ nirujjhissati na uppajjissati? Yassa vā pana cittaṃ nirujjhissati na uppajjhissati tassa cittaṃ upajjati na nirujjatī ”ti?

Brāhmaṇo uddhaṃ vā adho vā haritūṃ asakkonto: “Kiṃ nāma bho pabbajita idan ”ti? āha. “Buddhamanto nāmāyaṃ brāhmaṇā ”ti. “Sakkā pana taṃ bho mayhaṃ pi tātun ”ti? “Sakkā brāhmaṇa amhehi gahitapabbajjaṃ gaṇhantassa dātun ”ti.

Thanh niên Bà-la-môn trả lời rằng:

- Ô vị xuất gia, ngài có biết ý nghĩa của những tiếng lừa hí đó không?

- Đương nhiên ta biết. Vị trưởng lão đáp lại.

Khi ấy, thanh niên Bà-la-môn đã hỏi vị trưởng lão những vấn đề khó khăn thuộc về ba tập Vệ Đà và tập thứ năm là *Itihāsa* mà anh ta không biết câu trả lời, thậm chí thầy của anh ta cũng không biết. Vị trưởng lão trước đây đã thông thạo ba tập Vệ Đà nay lại chứng đạt được Tuệ Phân Tích cho nên vị này không gặp khó khăn trong việc trả lời những câu hỏi ấy. Cho đến khi đã trả lời các câu hỏi ấy xong, vị trưởng lão mới nói với người Bà-la-môn rằng:

- Nay Bà-la-môn, ngươi đã hỏi ta nhiều rồi, giờ ta hỏi ngươi một câu hỏi, ngươi có trả lời câu hỏi của ta không?

- Ô vị xuất gia, xin vâng. Ngài hỏi đi, tôi sẽ trả lời.

Vị trưởng lão đã hỏi câu hỏi này về Tâm phần *Song Đối (Yamaka)*:

- Phải chăng tâm của người nào sanh lên mà không diệt thì tâm của người ấy sẽ diệt rồi sẽ không sanh? Hoặc là phải chăng tâm của người nào sẽ diệt rồi sẽ không sanh thì tâm của người ấy sanh lên mà không diệt?

Người Bà-la-môn không thể hiểu được phần đầu hoặc phần sau nên đã nói rằng:

- Nay vị xuất gia, điều ấy gọi là gì vậy?

- Nay Bà-la-môn, điều này gọi là chú thuật của đức Phật.

- Ngài có thể dạy cho tôi điều ấy không?

- Nay Bà-la-môn, chúng tôi chỉ có thể dạy cho người đã xuất gia thôi.

Tato brāhmaṇo mantatthāya pabbajjaṃ yāci. Thero brāhmaṇaṃ pabbājetvā upasampādesi. Atha kho thero sabbam pi tepiṭakaṃ buddhavacanaṃ uggaṇhāpesi.

Tenāhu porāṇā:

- 1 Bodhimaṇḍasamīpamhi jāto brāhmaṇamaṇavo,
vijjāsiṃpakalāvedī tīsu vedesu pāragū.
- 2 Sammāviññātasamayo sabbavāḍavisārado,
vādatthi Jambudīpamhi āhiṇḍanto pavādako.
- 3 Vihāramekammāgama rattim pāt’ añjalimataṃ,
parivatteti sampuṇṇapadaṃ suparimaṇḍalaṃ.
- 4 Tatth’ eko Revato nāma mahā thero vijāniya,
“Mahāpañño ayaṃ satto dametuṃ vaṭṭatī ”ti so.
- 5 “Ko nu gadrabharāvena viravanto” ti abruvi:
“Gadrabhānaṃ rave atthaṃ kiṃ jānāsī ”ti āha taṃ.
- 6 “Āma jānāmi” vutto so otāresi sakaṃ mataṃ,
puṭṭhaṃ puṭṭhaṃ vyākāsi virodhampi ca dassayi.
- 7 “Tena hi tvaṃ sakaṃ vādaṃ otarehī ”ti codito,
pāḷimāhābhidhammassa atthaṃ assa na sodhiyā.
- 8 Āha “Kass’ esa manto” ti. “Buddhamanto” ti so bruvi,
“Dehi me taṃ” ti vutte pi “Gaṇha pabbajja taṃ” iti.

Sau đó, người Bà-la-môn đã xin xuất gia vì mục đích chú thuật. Vị trưởng lão đã cho người Bà-la-môn xuất gia và tu lên bậc trên. Rồi vị trưởng lão cũng đã chỉ dạy lời giáo huấn của đức Phật tức là toàn bộ Tam Tạng.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 1 *Chàng thanh niên Bà-la-môn sanh ở vùng lân cận Bảo Tọa Bồ Đề là người hiểu biết rành rẽ về các môn học lẫn ngành nghề và thông hiểu ba tập Vệ Đà.*
- 2 *Là người có kiến thức vững chắc, có sự tự tin về mọi lối tranh luận, và thích tranh luận nên thường đi khắp xứ Jambudīpa đến nơi nào có cuộc tranh luận.*
- 3 *Chàng trai đã đi đến một tu viện nọ và có thói quen sáng tối chấp tay lên đọc toàn bộ bài kinh văn một cách hoàn hảo.*
- 4 *Ở đó, có một vị đại trưởng lão tên Revata đã chú ý đến chàng ta (nghĩ rằng): “Nhân vật này có kiến thức quảng bác, cần phải thu phục.”*
- 5 *Vị ấy đã hỏi rằng: “Người nào đang làm ồn với tiếng lừa hí vậy?” và đã được nói lại rằng: “Ngài có hiểu ý nghĩa tiếng hí của những con lừa không vậy?”*
- 6 *Vị ấy đã đáp rằng: “Đương nhiên, ta hiểu” và đã bộc lộ vốn hiểu biết của mình. Mỗi khi được hỏi, vị ấy không những đã trả lời mà còn chỉ cho thấy các điểm nghịch lý nữa.*
- 7 *Và đã yêu cầu rằng: “Vậy thì người hãy bày tỏ vốn hiểu biết của mình,” rồi đã hỏi về Chánh Tạng của Vi Diệu Pháp. Chàng trai đã không biết được ý nghĩa.*
- 8 *Chàng trai đã hỏi rằng: “Đó là chú thuật của ai vậy?” Vị trưởng lão đã trả lời: “Chú thuật của đức Phật.” Khi được yêu cầu rằng: “Hãy dạy tôi điều ấy,” vị ấy đáp: “Để được điều ấy, người hãy xuất gia đi.”*

- 9 Codito pubbahetūhi mantatthāya sa pabbaji,
kammatṭhānamadā thero pabbājetvā yathārahaṃ.
- 10 Upasampādayitvā so uggaṇhi piṭakattayaṃ,
atīva pākato āsi cando 'va suriyo 'va so.
- 11 Buddhassa viya gambhīraghosattānaṃ vyākaraṃ,
Buddhaghoso ti ghosehi Buddho viya mahītale ti.

Tato paṭṭhāya so bhikkhu Buddhaghosatthero nāmā ti loke pākato ahosi. Tadā so tattha vihāre Ñāṇodayaṃ nāma pakaraṇaṃ katvā Dhammasaṅgaṇiyā aṭṭhakathaṅca Atthasālinī nāma parittatṭhakathaṅca kātumārabhito hoti. Atha kho āyasmā Revatatthero taṃ disvā evamāha: “Idh' āvuso Buddhaghosa Jambudīpe piṭakattayapāḷimattameva atthi, tassa aṭṭhakathā ca ācariyavādā ca na vijjanti. Sīhalatṭhakathā pana saṅgītittayamārūḷhā Sāriputtādīhi katam Mahindenā kathāmaggaṃ oloketvā Sīhalabhāsāya katā Sīhaladīpe pavattati. Tvamhi tattha gantvā sabbamaṃ upaparikkhitvā Māgadhāya niruttiyā parivattehi sā aṭṭhakathā sabbalokahitāvahā hotī ”ti.

- 9 Bị thúc đẩy bởi các lý do nêu trên, chàng trai đã xuất gia vì mục đích chú thuật. Vị trưởng lão sau khi chỉ dạy về các đề mục thiền đã làm lễ xuất gia đúng theo nguyên tắc.
- 10 Sau khi đã tu lên bậc trên, chàng trai đã học Tam Tạng và trở nên vô cùng nổi tiếng, ví như mặt trăng và mặt trời vậy.
- 11 Do bản thân có khả năng hùng biện (ghosa) sâu sắc như đức Phật (Buddha) nên được gọi là “*Buddhaghosa*” và nổi tiếng khắp địa cầu như đức Phật vậy.

Từ đó về sau, vị tỳ khuru ấy được nổi tiếng ở thế gian với danh hiệu là “*Trưởng lão Buddhaghosa*.” Lúc bấy giờ, ở tại tu viện đó sau khi thực hiện tác phẩm tên *Nāṇodaya* và phần Chú Giải của bộ *Pháp Tụ* tên là *Atthasālinī*, vị ấy đã khởi công thực hiện bộ Chú Giải chi tiết. Khi ấy, ngài trưởng lão Revata nhận thấy điều ấy nên đã nói như vậy:

- Nay Buddhaghosa, ở Jambudīpa này chỉ có vồn vện Chánh Tạng tức là Tam Tạng, còn phần Chú Giải của Tam Tạng và lời giải thích của các vị thầy giáo thọ thì không được biết đến. Về phần Chú Giải tiếng *Sīhala* (ngôn ngữ cổ xứ Tích Lan) có nguồn gốc từ ba cuộc kết tập đã được ngài Mahinda cho thực hiện bằng tiếng *Sīhala* và phổ biến ở đảo Tích Lan sau khi đã xem xét lại phương thức giảng giải được thực hiện bởi ngài Sāriputta và các vị khác nữa. Vậy người hãy đi đến nơi ấy nghiên cứu toàn bộ rồi chuyển sang tiếng nói của xứ Magadha, bộ Chú Giải ấy sẽ đem lại lợi ích cho tất cả thế gian.

Evam vutte āyasmā Buddhaghoso pītisomanassappatto hutvā upajjhāyañca bhikkhusaṅghaṅca vanditvā āpucchitvā anugamanena Nāgapattanaṃ sampāpuṇi. Atha Sakko devarājā harītakiphalañca lekhanīñca tassa datvā sakatṭhānameva gato.

Tato so nāvaṃ abhiruhitvā mahāsamuddamajjhe āyasmantaṃ Buddhadattatheraṃ paṭipathaṃ disvā kathāsallāpaṃ katvā tato paraṃ gantvā Laṅkāpattanaṃ pāpuṇitvā imassa Mahānāmassa rañño rajjappattakāle Anurādhapure Mahāvihāre bhikkhu-saṅghaṃ passitvā Mahāpadhānaghare Saṅghapāla-t-therassa santikaṃ gantvā Sīhalatṭhakathaṃ sabbam theravādañca suṇitvā “ayaṃ dhammasāmissa Buddhassa adhippayo ”ti nicchayaṃ katvā tasmim vihāre saṅghasannipātaṃ katvā evamāha: “Bhante saṅgha piṭakaṭṭhakathaṃ kātuṃ mama potthake detū ”ti.

Tadā bhikkhusaṅgho tassa samatthabhāvaṃ vīmaṃsitum gāthādvayaṃ datvā: “tava samatthabhāvaṃ passitvā sabbe potthake demā ”ti āha.

Được nói như vậy, ngài Buddhaghosa đã khởi tâm hoan hỷ rồi đã đánh lễ từ giã thầy tế độ và hội chúng tỳ khuru, sau đó theo lộ trình đã đến được bến cảng Nāga. Lúc bấy giờ, Thiên Vương Sakka đã dâng đến ngài trái cây tên *harītakī* và cây viết rồi đã trở về lại chỗ ngụ của mình.

Từ nơi ấy, ngài đã lên thuyền, rồi ở giữa đại dương đã gặp gỡ và trao đổi chuyện trò với ngài trưởng lão Buddhadatta có hướng đi ngược lại. Kế đó, ngài đã đi về hướng khác và đã đến được hải cảng của xứ Lankā. Ngài đã gặp được hội chúng tỳ khuru thuộc Mahāvihāra (Đại Tự) ở thành Anurādhapura lúc ấy đang vào thời kỳ trị vì của đức vua Mahānāma. Ngài đã đến gặp trưởng lão Saṅghapāla ở giảng đường Mahāpadhāna, sau khi lắng nghe Chú Giải bằng tiếng *Sīhala* và toàn bộ lời dạy của các vị trưởng lão đã xác định rằng: “*Đây đúng là tư tưởng của đức Phật, đáng Pháp Chủ,*” rồi đã thỉnh hội chúng trong tu viện ấy tụ hội lại thưa rằng:

- Bạch các ngài, xin hội chúng hãy cho phép tôi được sử dụng các cuốn sách để thực hiện bộ Chú Giải Tam Tạng.

Khi ấy, hội chúng tỳ khuru đã trao cho hai câu kệ ngôn để xem xét khả năng thực sự của ngài và đã nói rằng:

- Khi biết được khả năng thực sự của người rồi, chúng tôi sẽ trao cho tất cả các cuốn sách.

Atha kho āyasmā Buddhaghoso piṭakattayapāḷiṅca tass’ aṭṭhakathaṅca passitvā Visuddhimaggam nāma pakaraṇam saṅgahetvā akāsi. Tadā devatā tassa nepuññaṃ mahājane pakāsetum taṃ potthakam antaradhāpesi. So pi aññaṃ akāsi yeva. Tampi devatā antaradhāpesi. So pi tikkhattum akāsi yeva. Tasmim̐ khaṇe devatā dve potthake tassa adāsi. Tadā tīni potthakāni ahesum.

Atha kho āyasmā Buddhaghoso tīni potthakāni gahetvā bhikkhusaṅghassa nīyādesi. Tadā bhikkhusaṅgho tīni potthakāni ekato vācesi. Ganthato vā akkharato vā padato vā vyañjanāto vā atthato vā pubbāparavasena vā theravādādīhi vā pāḷīhi vā tīsu potthakesu aññathattaṃ nāma nāhosi.

Tenāhu porāṇā:¹

- 12 Tattha Ñāṇodayam nāma katvā pakaraṇam tadā,
Dhammasaṅgaṇiyā ’kāsi kacchaṃ so Atthasālinim̐.
- 13 Parittaṭṭhakathaṅc’ eva kātumārabhi buddhimā,
taṃ disvā Revato thero idaṃ vacanamabruvi.
- 14 “Pāḷimattaṃ idhānītaṃ n’ atthi aṭṭhakathā idha,
tathācariyavādā ca bhinnarūpā na vijjare.
- 15 Sīhalaṭṭhakathā suddhā Mahindena matīmatā,
saṅgītittayamārūḷhaṃ sammāsambuddhadesitaṃ.

¹ *Mahāvamsa*, tr. 251.

Sau đó, trưởng lão Buddhaghosa đã xem qua Tam Tạng *Pāli* và Chú Giải của Tam Tạng rồi tổng hợp lại thành tác phẩm tên là *Visuddhimagga* (*Thanh Tịnh Đạo*). Khi ấy, chư Thiên muốn làm cho trí tuệ của ngài được nhiều người biết đến nên đã làm cuốn sách biến mất. Ngài liền thực hiện cuốn khác. Chư Thiên cũng đã làm cho cuốn ấy biến mất. Cũng chính ngài đã thực hiện đến lần thứ ba. Vào thời điểm ấy, chư Thiên đã cho lại ngài hai cuốn sách trước. Như vậy là có ba cuốn sách.

Sau đó, trưởng lão Buddhaghosa đã đem ba cuốn sách trình lên hội chúng tỳ khuru. Khi ấy, hội chúng tỳ khuru đã cho đọc ba cuốn sách cùng một lúc. Trong ba cuốn sách ấy, không có gì gọi là sai khác từ đoạn văn, từ âm, từ câu, từ vần, từ ý nghĩa, hay thứ tự trước sau, hay về lời dạy của các vị trưởng lão, hay về Chánh Tạng.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 12 *Tại đó (Jambudīpa), sau khi hoàn tất tác phẩm Nāṇodaya vị ấy đã thực hiện Atthasālinī là bản giải thích của Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī).*
- 13 *Bậc trí tuệ đã khởi công thực hiện bộ Chú Giải chi tiết. Nhìn thấy điều ấy, ngài trưởng lão Revata đã nói lời này:*
- 14 *“Ở đây, chỉ có Chánh Tạng được truyền lại còn Chú Giải ở đây không có. Cũng thế, lời dạy của các vị thầy và các tài liệu phân tích không tìm thấy.*
- 15 *Chú Giải tiếng Sīhala là chính thống nhờ vào bậc trí tuệ Mahinda. Đó là lời giảng dạy của đấng Chánh Đẳng Giác được truyền lại qua ba lần kết tập.*

- 16 Sāriputtādīhi kataṃ kathāmaggaṃ samekkhiya,
katā Sīhalabhāsāya Sīhalesu pavattati.
- 17 Tvaṃ tattha gantvā sutvāna Māgadhāya niruttiyā
parivattehi sā hoti sabbalokahitāvahā.”
- 18 Evaṃ vutte pasanno so nikkhamitvā tato imaṃ,
dīpamāgamma tasseva rañño kāle mahāmati.
- 19 Mahāvihāraṃ sampatto vihāraṃ sabbasādhu taṃ,
mahāpadhānagharaṃ gantvā Saṅghapālassa santike.
- 20 Sīhalaṭṭhakathaṃ sutvā theravādañca sabbaso,
“Dhammassāmiṣṣa esova adhippāyo” ti nicchiya.
- 21 Tattha saṅghaṃ samānetvā kātumaṭṭhakathaṃ mama,
potthake detha sabbe ti āha vīmaṃsituṃ satam.
- 22 Saṅgho gāthādvayaṃ tassādāsi: “Sāmatthiyaṃ tava,
ettha dassahi taṃ disvā sabbe demāti potthake.”
- 23 Piṭakattayapāliñca saddhiṃ aṭṭhakathāya so,
Visuddhimaggaṃ nāmākā saṅgahetvā samāsato.
- 24 Tato saṅghaṃ samānetvā sambuddhamatakovidō,
Mahābodhisamīpamhi so taṃ vāceturmārabhi.
- 25 Devatā tassa nepuññaṃ pakāsetuṃ mahājane,
chādesuṃ potthakaṃ so pi dvattikkhattumpi taṃ akā.

- 16 Sau khi xem xét lại phương thức giảng giải đã được thực hiện bởi các vị như Sāriputta, v.v..., bản Chú Giải đã được thực hiện bằng ngôn ngữ Sīhala và được phổ biến ở đảo Tích Lan.
- 17 Vậy người hãy đi đến nơi ấy nghiên cứu rồi chuyển sang tiếng nói của xứ Magadha, bộ Chú Giải ấy sẽ đem lại lợi ích cho tất cả thế gian.”
- 18 Được nói như thế, vị đại trí tuệ ấy đã hoan hỷ rời xứ sở ra đi đến hòn đảo (Laṅkā) này lúc bấy giờ đang ở vào thời kỳ trị vì của đức vua (Mahānāma) ấy.
- 19 Vị ấy đã đi đến Mahāvihāra (Đại Tự), tu viện ấy được hoàn hảo về mọi mặt, rồi đã đi đến giảng đường Mahāpadhāna có sự hiện diện của ngài Saṅghapāla.
- 20 Sau khi lắng nghe Chú Giải bằng tiếng Sīhala và toàn bộ lời dạy của các vị trưởng lão, ngài đã xác định rằng: “Đây đúng là tư tưởng của đấng Pháp Chủ.”
- 21 Rồi đã thỉnh hội chúng tụ hội lại nơi ấy lại thưa rằng: “Xin hãy trao cho tôi tất cả các cuốn sách để thực hiện bộ Chú Giải.” Và đã được kiểm tra khả năng.
- 22 Hội chúng đã cho ngài hai câu kệ ngôn: “Người hãy chứng tỏ khả năng của mình trong việc này; khi nhận biết điều ấy, chúng tôi sẽ trao cho tất cả các cuốn sách.”
- 23 Từ Tam Tạng Pāli cùng với Chú Giải, ngài đã tổng hợp và đúc kết lại thành tác phẩm Visuddhimagga (Thanh Tịnh Đạo).
- 24 Sau đó, khi đã tụ họp hội chúng đến bên cây Bồ Đề vĩ đại, vị ấy là người thông hiểu lời dạy của đấng Toàn Giác đã bắt đầu giới thiệu về tác phẩm ấy.
- 25 Chư Thiên muốn làm cho nhiều người chú ý đến trí tuệ của ngài nên đã che giấu cuốn sách. Ngài đã thực hiện lại cuốn sách ấy lần thứ nhì rồi lần thứ ba.

- 26 Vācetuṃ tatiye vāre potthake samudāhaṭe,
potthakadvayamaññampi saṅghapesuṃ tahiṃ marū.
- 27 Vācayiṃsu tadā bhikkhū potthakattayamekato,
ganthato atthato vā pi pubbāparavasena vā.
- 28 Theravādehi pālīhi padehi vyañjanehi ca,
aññathattaṃ ahū n' eva potthakesu hi tīsu pī ti.

Sanniṭṭhāpitesu pan' āyasmatā Buddhaghosena tīsu potthakesu ākāso mahāviraṃsaṃ viravi akāla vijjullatā nicchariṃsu devatā sādhu-kāramadaṃsu. Tena kho pana samayena Mahāvihāre anekabhikkhusahassāni sannipatitvā taṃ mahabbhūtaṃ disvā tuṭṭhapahaṭṭhā sādhu-kāraṃ datvā punappunaṃ vuccamānā: “Ayaṃ nissamaṃsaṃ Metteyyo bodhisatto āgato” ti ugghosesuṃ. Tato Mahānāmarājā taṃ sutvā mahatīyā rājaparisāya parivutto nagarā nikkhamitvā Mahāvihāraṃ gantvā bhikkhusaṅghaṃ vanditvā taṃ āyasmantaṃ Buddhaghosatheraṃ vanditvā nimantesi: “Bhante yāva dhammapariyosānā mama rājagehe bhikkhaṃ gaṇhathā” ti. So tuṅhībhāvena adhvāsesi.

Atha kho bhikkhusaṅgho piṭakattayapālīpotthake Sīhalatṭhakathāpotthakehi saddhimadāsi. Atha kho āyasmā Buddhaghoso sabbe potthake gahetvā Mahāvihārassa dakkhiṇabhāge Padhānagharaṃ nāma ekasmiṃ pāsāde vasanto sabbaṃ Sīhalatṭhakathaṃ parivattetvā mūlabhāsāya Māgadhi-kāya niruttīyā piṭakattayassa aṭṭhakathaṃ akāsi.

- 26 Khi cuốn sách đã được hoàn chỉnh để đọc vào lần thứ ba, chư Thiên cũng đã làm hiện ra ở nơi ấy hai cuốn sách trước.
- 27 Rồi các vị tỳ khưu đã đọc ba cuốn sách ấy cùng một lúc. Từ đoạn văn, hay từ ý nghĩa, hay thứ tự trước sau,
- 28 Đã không có chút gì khác biệt về lời dạy của các vị trưởng lão, về Chánh Tạng, về các câu, và về các vần trong cả ba cuốn sách ấy.

Khi ngài Buddhaghosa đã hoàn tất ba cuốn sách ấy, không trung đã phát ra tiếng vang lớn, những tia chớp không đúng mùa tiết đã lóe lên, và chư Thiên đã tán thán ca ngợi. Vào lúc bấy giờ, ở trong Mahāvihāra (Đại Tự) hàng ngàn vị tỳ khưu tụ hội lại chứng kiến hiện tượng kỳ diệu ấy được hài lòng hoan hỷ nên đã tán thán ca ngợi và thốt lên rằng: “*Đây chính là Bồ Tát Metteyya hiện thân.*” Khi nghe được lời đồn ấy, đức vua Mahānāma được tháp tùng bởi đoàn tùy tùng đông đảo của hoàng gia rời khỏi thành phố đi đến Mahāvihāra (Đại Tự). Sau khi đánh lễ hội chúng tỳ khưu, nhà vua đã đánh lễ ngài trưởng lão Buddhaghosa và mời thỉnh rằng:

- Bạch ngài, khi nào ngài chấm dứt bài pháp xin hãy đến thọ lãnh vật thực tại hoàng cung của trẫm.

Vị ấy đã nhận lời bằng trạng thái im lặng.

Sau đó, hội chúng tỳ khưu đã trao các sách Tam Tạng *Pāli* cùng với các sách Chú Giải tiếng *Sīhala*. Khi ấy, ngài Buddhaghosa đã nhận lãnh tất cả các sách ấy, và trong khi cư trú tại tòa nhà tên Padhānaghara ở khu vực phía nam của Mahāvihāra (Đại Tự), sau khi dịch toàn bộ Chú Giải tiếng *Sīhala*, ngài đã thực hiện Chú Giải của Tam Tạng bằng ngôn ngữ xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản.

Samantapāsādikāya vuttā tisso Sīhalaṭṭhakathāyo honti. Katamā tisso? Mahā-aṭṭhakathā ca Mahāpaccari-aṭṭhakathā ca Mahā-kurundaṭṭhakathā cāti. Imā tisso aṭṭhakathāyo Sīhalaṭṭhakathā nāma. Paṭhama-mahāsaṅgītiṃ ārūlḥā Mahākassapapamukhehi therehi katā Mahāmahindena ānetvā Sīhalabhāsāya katā Mahā-aṭṭhakathā nāma jātā. Paccariyaṃ nāma, Sīhalabhāsāya uḷumpo kira atthi, tasmim̐ nisīditvā katattā paccariyaṃ nāma jātā aṭṭhakathā. Kurundaṭṭha kathā nāma., Kurundaveḷu vihāro atthi, tasmim̐ nisīditvā katattā Kurundi nāma jātā aṭṭhakathā.

Atha kho so āyasmā Buddhaghoso Kurundaṭṭhakathaṃ Sīhalabhāsaṃ parivattetvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttiyā Samantapāsādikā nāma vinayaṭṭhakathaṃ akāsi. Vuttaṃ hi tattha:

29 Vinaye pāṭavattḥāya sāsanaṃ ca vuddhiyā,
Māgadhiyā samāradhā Vinayaṭṭhakathā va sā.

30 Samantapāsādikā nāma sabbaso pariniṭṭhitā,
sattavīśasahashehi ganthehi parimāṇato 'ti.

Trong *Samantapāsādikā*, ba Chú Giải tiếng *Sīhala* đã được đề cập đến. Ba Chú Giải nào? *Mahā-aṭṭhakathā*, *Mahāpaccari-aṭṭhakathā*, và *Mahā-kurundī-aṭṭhakathā*. Ba Chú Giải này gọi là Chú Giải tiếng *Sīhala*. *Mahā-aṭṭhakathā* được có tên như vậy vì được thực hiện bởi các vị trưởng lão có ngài Mahākassapa dẫn đầu, được truyền lại từ cuộc kết tập lần thứ nhất rồi đã được ngài Mahinda vĩ đại đem đến (hòn đảo Lankā) và thực hiện bằng ngôn ngữ *Sīhala*. Trong ngôn ngữ *Sīhala*, *paccarī* nghĩa là chiếc bè gỗ; nghe rằng trong khi ngồi trên chiếc bè gỗ ấy mà bộ Chú Giải đã được thực hiện nên được gọi tên là *Paccarī*. *Kurundī-aṭṭhakathā* có tên như vậy là vì có tu viện tên là Kurundaveḷu và bộ Chú Giải đã được thực hiện trong khi ngồi ở nơi ấy nên có tên là *Kurundī*.

Sau đó, khi đã dịch bộ Chú Giải *Kurundī-aṭṭhakathā* tiếng *Sīhala* ngài Buddhaghosa ấy đã thực hiện bộ Chú Giải của Tạng Luật có tên là *Samantapāsādikā* bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản. Bởi vì việc ấy có được đề cập:

29 *Bộ Chú Giải về Luật ấy đã được biên soạn bằng tiếng nói của xứ Magadha nhằm đem lại sự thông hiểu về Luật và sự hưng thịnh của Giáo Pháp.*

30 *Bộ ấy tên là Samantapāsādikā và được hoàn tất với số lượng âm từ là hai mươi bảy ngàn cả thảy.*

Tadanantaram Suttantapiṭake Mahā-aṭṭhakathā Sīhalabhāsaṃ parivattetvā Sumaṅgalavilāsiniṃ nāma Dīghanikāyaṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Tathā Papañcasūdanī nāma Majjhimanikāyaṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Tathā Sārathappakāsaniṃ nāma Saṃyuttanikāyaṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Tathā Manorathapūraṇī nāma Aṅguttaranikāyaṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Vuttaṃ hi tattha:

- 31 Suttantapāṭavattihāya sāsanaṃ ca vuddhiyā,
Māgadhāya samāradhā Suttantaṭṭhakathā va sā.
- 32 Catunīkāyaṭṭhakathā sabbaso parinīṭhitā,
sā asītisahasseehi ganthehi parimāṇato.
- 33 Khuddanīkāyaṭṭhakathā sabbaso parinīṭhitā,
sattatiṃsasahasseehi ganthehi parimāṇato 'ti.

Tadanantaram Abhidhammapiṭake Mahāpaccariya-ṭṭhakathaṃ Sīhalabhāsaṃ parivattetvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttīyā Athasālinī nāma Dhammasaṅgaṇī aṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Tathā Sammohavinodanī nāma Vibhaṅgappakaraṇaṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Paramatthadīpanī nāma pañcappakaraṇaṭṭhakathaṅca ṭhapesi. Vuttaṃ hi tattha:

- 34 Abhidhammapāṭavattihāya sāsanaṃ ca vuddhiyā,
māgadhāya samāradhā abhidhammaṭṭhakathā va sā.
- 35 Athasālinī nāmādi sabbaso parinīṭhitā,
tiṃsasahasamattehi ganthehi parimāṇato 'ti.

Kể đó về Tạng Kinh, sau khi dịch bộ *Mahā-aṭṭhakathā* tiếng *Sīhala*, ngài đã thực hiện Chú Giải của *Trường Bộ* tên là *Sumaṅgalavilāsinī*. Cũng như thế, ngài đã thực hiện Chú Giải của *Trung Bộ* tên là *Papañcasūdanī*; rồi thực hiện Chú Giải của *Tương Ưng Bộ* là *Sāratthapakāsinī*; và thực hiện Chú Giải của *Tăng Chi Bộ* là *Manoratthapūraṇī*. Bởi vì việc ấy có được đề cập:

- 31 *Bộ Chú Giải về Kinh ấy được thực hiện bằng tiếng nói của xứ Magadha nhằm đem lại sự thông hiểu về Kinh và sự hưng thịnh của Giáo Pháp.*
- 32 *Bốn bộ Chú Giải ấy được hoàn tất với số lượng âm từ là tám mươi ngàn cả thảy.*
- 33 *Còn bộ Chú Giải về Tiểu Bộ được hoàn tất với số lượng âm từ đếm được là ba mươi bảy ngàn cả thảy.*

Kể đó về phần Tạng Vi Diệu Pháp, sau khi dịch bộ *Mahāpaccari-aṭṭhakathā* tiếng *Sīhala* ngài Buddhaghosa đã thực hiện Chú Giải của *Dhammasaṅgaṇī* tên là *Atthasālinī* bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản. Cũng như thế, ngài đã thực hiện Chú Giải của tập sách *Vibhaṅga* tên là *Sammohavinodanī*. Và ngài đã thực hiện Chú Giải của năm tập sách với tên là *Paramatthadīpanī*. Bởi vì việc ấy có được đề cập:

- 34 *Bộ Chú Giải về Vi Diệu Pháp ấy được thực hiện bằng ngôn ngữ xứ Magadha nhằm đem lại sự thông hiểu về Vi Diệu Pháp và sự hưng thịnh của Giáo Pháp.*
- 35 *Các bộ Chú Giải có tên là Atthasālinī, v.v... đã được hoàn tất với số lượng âm từ đếm được là ba mươi ngàn cả thảy.*

Pubbe therikācariyādīhi pāḷinayaṃ gahetvā kataṃ theravādaṃ nāma sabbesampi Māgadhikāya niruttiyā aṭṭhakathamakāsi yeva. Sā piṭakaṭṭhākathā sabba-desantaravāsīnaṃ hitāvahā ahoṣi. Piṭakaṭṭhākathākata-pariyosāne anekappakāraṃ mahāpaṭhavī kampo ahoṣi. Ayaṃ piṭakaṭṭhākathā karīyamānā ekasaṃvaccharen' eva niṭṭhitā.

Atha kho āyasmā Buddhaghoso kattabbakiccaṃ niṭṭhapetvā mahābodhiṃ vanditukāmo bhikkhusaṅghaṃ vanditvā āpucchitvā puna Jambudīpameva agamāsi.

Tenāhi porāṇā:

- 36 Sambuddha parinibbānā nava vassasatesu ca,
cha paññāsātikkantesu Mahānāmo narādhipo,
dhammena dasavidhena Laṅkārajjam akārayi.
- 37 Buddhaghoso ti ghosehi Buddho viya mahītale,
laṅkādīpaṃ hi āgamma Laṅkādīpahitāvahaṃ.
- 38 Saṅgho gāthādvayamadāsi Sīhalaṭṭhakathā pi ca,
visuddhimaggaṃ nāmā 'kā saṅghassānumatiyā.
- 39 Atho ugghosayi saṅgho tuṭṭhahaṭṭho visesato,
“Nissamsayāyaṃ Metteyyo” iti vatvā punappunaṃ.
- 40 Saddhimaṭṭhakathāyādā potthake piṭakattaye,
ganthākare vasanto so vihāre dūrasaṅkare.
- 41 Parivattesi sabbāpi Sīhalaṭṭhakathā tadā,
sabbesaṃ mūlabhāsāya Māgadhānaṃ niruttiyā.

Trước đây, các vị giáo thọ trưởng lão đã gìn giữ và thực hành theo truyền thống Chánh Tạng được mang tên là *Theravāda*, giờ ngài Buddhaghosa đã thực hiện phần Chú Giải của tất cả các lời dạy đó bằng tiếng nói của xứ Magadha. Bộ Chú Giải Tam Tạng ấy đã đem lại lợi ích đến cho các cư dân sống ở tất cả các quốc độ. Khi bộ Chú Giải Tam Tạng được hoàn tất, đại địa cầu đã rung động bằng nhiều cách. Bộ Chú Giải Tam Tạng này được thực hiện và hoàn tất chỉ trong một năm.

Sau khi hoàn tất nhiệm vụ cần phải làm đó, ngài Buddhaghosa có ý muốn đánh lễ cội Đại Bồ Đề nên đã đánh lễ từ giã hội chúng tỳ khuru rồi đã trở về lại Jambudīpa (Ấn Độ).

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 36 Sau khi đắc Toàn Giác vô dư Niết Bàn được chín trăm năm mươi sáu năm, đức vua Mahānāma đã trị vì vương quốc Lankā theo đúng thập vương pháp.
- 37 Tiếng đồn về “Buddhaghosa” như là một vị Phật đã vang khắp bề mặt trái đất. Bởi vì sau khi đi đến hòn đảo Lankā, ngài là nguồn đem lại lợi ích cho hòn đảo Lankā.
- 38 Hội chúng đã trao hai câu kệ ngôn và Chú Giải tiếng *Sīhala*; thuận theo ý của hội chúng, ngài đã thực hiện một tác phẩm tên là *Visuddhimagga*.
- 39 Khi ấy, hội chúng vô cùng hoan hỷ, hài lòng, đã lập đi lập lại rằng: “Chắc chắn đây là Metteyya rồi!”
- 40 Khi nhận được những cuốn sách Tam Tạng luôn cả Chú Giải, ngài đã trú ở *Ganthākara* là một chỗ xa xôi trong tu viện.
- 41 Rồi vị ấy đã dịch toàn bộ Chú Giải tiếng *Sīhala* sang tiếng nói của xứ Magadha là ngôn ngữ căn bản của tất cả (các ngôn ngữ).

- 42 Sattānaṃ sabbabhāsānaṃ sā ahosi hitāvahā,
theriyācariyā sabbe Pāḷiṃ viya tamaggahaṃ.
- 43 Atha kattabbakiccesu gatesu pariniṭṭhitaṃ,
vandituṃ so mahābodhiṃ Jambudīpamupāgami.
- 44 Bhutvā dvāvisavassāni Mahānāmo mahāmahiṃ,
katvā puññāni cittrāni yathākammamupāgami.
- 45 Piṭakaṭṭhakathaṃ katvā katvā lokahitaṃ bahuṃ,
so yāvatāyukaṃ ṭhatvā therō pi Tusitaṃ gato.
- 46 Laṅkāvāsī tadā bhikkhū katakiccā anāsavā,
te yāvatāyukaṃ ṭhatvā therā sabbepi nibbutā.
- 47 Evaṃ aniccataṃ jammiṃ ñatvā durabhisambhavaṃ,
tuvaṭaṃ vāyame dhīro yaṃ niccaṃ amataṃ padan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Tepiṭakaṭṭhakathā-parivattana-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 42 *Việc ấy đã đem lại lợi ích cho tất cả chúng sanh thuộc tất cả các ngôn ngữ. Tất cả các giáo thọ sư trưởng lão đã đánh giá Chú Giải ấy tương đương với Chánh Tạng.*
- 43 *Đến khi phận sự cần phải làm đã được hoàn tất, ngài đã trở lại xứ Jambudīpa (Ấn Độ) để đánh lễ cội Đại Bồ Đề.*
- 44 *Đức vua Mahānāma đã ra đi theo nghiệp quả sau khi làm vua ở đại địa cầu này được hai mươi hai năm và đã làm vô số phước thiện.*
- 45 *Còn vị trưởng lão ấy, sau khi hoàn thành Chú Giải Tam Tạng và đem lại nhiều lợi ích cho thế gian, đến khi hết tuổi thọ cũng đã sanh về cõi Tusitā.*
- 46 *Phần các vị tỳ khuru cư ngụ ở Lankā, có phận sự đã hoàn thành và không còn lậu hoặc, đến khi hết tuổi thọ tất cả các vị trưởng lão ấy đã Niết Bàn.*
- 47 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt trạng thái bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
Việc Phiên Dịch Chú Giải Tam Tạng
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Aṭṭhamo Paricchedo:
Piṭakattaya-Tīkā-Vaṇṇanā

Tato tepiṭakatṭhakathā parivattanato te asītiadhikesu chasu vassasatesu atikantesu tadā Mahāsammata-paramparānuyāto Suriyavaṃsasambhūto Parakkamabāhu mahā rājā nāma ahosi. So attano pitu accayena tīsu rajjesu paṭirājānam abhimaddanaṃ katvā sakalalaṅkātale ekarājābhisekaṃ patvā rājādhirājā sadesadesantara-patthaṭakittiyā ca virājamāno hutvā Pulatthimahānagare dhammena rajjaṃ kārento Vaṭṭagāmiṇi-abhaya mahārañño samayato paṭṭhāya saṃvaccharagaṇanāya catupaññāsasatādhikamekasahassaṃ bhinnanikāyaṃ hutvā parihāyamāne sāsane apāyabhāgī sāsanaṃvacaraku-
kula-putte disvā karuṇāya saṃcoditahadayo “Kathaṃ hi nāma sāsanaṃvuddhiṃ karissāmī ”ti cintento Udumbaragirivāsī Mahākassapattheraṃ dhuraṃ katvā anekasatānaṃ pāpabhikkhūnaṃ nimmathanaṃ katvā setavattāni datvā uppabbājetvā sāsanaṃ nimmalaṃ katvā sacetiyāni JetavanaPubbārāmaDakkhiṇārāma-Uttarārāma-VeluvanaKapilavatthuIsipatanaKusinārārāmaLaṅkātilakama-hāvihārāni ca kārapetvā ...

Chương Thứ Tám:

Phân Giảng Giải về Số Giải của Tam Tạng

Đã trải qua hơn sáu trăm tám mươi ba năm kể từ lúc phiên dịch Chú Giải Tam Tạng; vào lúc bấy giờ, vị đại vương tên là Parakkamabāhu thuộc dòng dõi Suriya đã kế vị theo thứ tự kể từ vua Mahāsammata. Sau khi vua cha của ngài băng hà, ngài đã đánh bại các vị vua đối nghịch trong ba vương quốc nên đã được tấn phong vương quyền trên toàn cõi xứ Laṅkā. Ngài là đấng quân vương hạng nhất trong số các vị vua và rạng rỡ với danh tiếng được lan rộng khắp lãnh thổ và các vùng lân cận; ngài trị vì vương quốc một cách công minh ở trong một thành phố lớn tên là Pulatthī. Tính từ thời của đại vương Vattagāmaṇi-abhaya thì đã trải qua hơn một ngàn một trăm năm mươi bốn năm, khi ấy Giáo Pháp đang ở trong thời kỳ suy tàn và phân chia thành tông phái. Đức vua khi thấy các thiện nam tử phải chịu đựng cảnh suy thoái và phân tán của Giáo Pháp đã khởi sanh lòng trắc ẩn ở trong tâm và luôn suy tư rằng: “*Làm sao ta có thể phục hưng được Giáo Pháp?*” Sau khi giao trách nhiệm lãnh đạo cho vị trưởng lão Mahākassapa cư ngụ ở núi Udumbara, đức vua đã hành phạt hàng trăm vị tỳ khuru hư hỏng, phát cho y trắng, rồi trục xuất; ngài đã làm cho Giáo Hội không còn bị ô nhiễm. Đức vua cũng đã cho xây dựng các tu viện đồ sộ có các bảo tháp như Jetavana, Pubbārāma, Dakkhiṇārāma, Uttarārāma, Veluvana, Kapilavatthu, Isipatana, Kusinārāma, và Laṅkātilaka....

... ekādasabhūmikaṃ gabbhasahassaṃ kūṭāgārapatimaṇ-
 ḍitaṃ cittakammalatākammehi vivittabhūtaṃ
 uposathāgāraṃ mahāpāsādaṃ kārāpetvā bodhithūpa-
 pariveṇakuṭimaṇḍapāvalīhi vibhūsitāṃ nānāvidha
 taruvara-kusuma-gandha-sammodamatta-kokilādīhi dvija-
 gaṇehi nisevitaṃ padumuppala-puṇḍarīka-sañchanna-
 sītalodaka-jalāsaya-samākīṇṇaṃ Jetavanaṃ nāma
 mahāvihāraṃ kārāpesi.

Tattha anekabhikkhusahassānaṃ saṅghatthero āyasmā
 Mahākassapatthero bhikkhusaṅghaṃ sannipātāpesi. Atha
 kho āyasmā Mahākassapatthero bhikkhū āmantesi: “Yañc’
 āvuso piṭakattayaṭṭhakathāya līnatthappakāsanatthaṃ
 atthavaṇṇanaṃ porāṇehi kataṃ taṃ sabbaṃ
 desantarāvāsīnaṃ bhikkhūnaṃ atthaṃ na sādheti.
 Katthaci anekesu gaṇṭhipadesu Sīhalabhāsāya niruttiyā
 likhitañca katthaci mūlabhāsāya Māgadhiḱāya
 bhāsantarena sammissam ākulañca katvā likhitañca.
 Mayaṃ bhāsantaraṃ apanetvā paripuṇṇamanākulaṃ
 atthavaṇṇanaṃ kareyyāmaṃ ”ti.

Bhikkhū āhaṃsu: “Tena hi bhante thero rājānaṃ
 gahetvā āñācakkamaṃ karotū ”ti.

Tadā rājā sapaṛiso nagarā nikkhamitvā vihāraṃ gantvā
 Mahākassapattherapamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ vanditvā
 ekamantaṃ nisīdi.

... Ngài còn cho xây dựng nhà để hành lễ *Uposatha* là đại sảnh đường có kiểu kiến trúc là ngọn tháp gồm có mười một tầng và một ngàn gian phòng, lại còn có tranh vẽ và giàn dây leo các loại nữa. Đức vua đã cho xây dựng tu viện lớn tên là Jetavana được bao quanh bởi các hồ nước mát lạnh phủ đầy các loại sen xanh sen đỏ thu hút lũ chim như loài chim cu say mê mùi hương dịu dàng của vô số bông hoa các loại, lại còn được làm đẹp thêm bởi những dãy cây Bồ Đề, bảo tháp, phòng ốc, cốc liêu, và các nhà lộ Thiên nữa.

Ở đó, ngài trưởng lão Mahākassapa là trưởng lão của hội chúng gồm hàng ngàn vị tỳ khuru đã cho triệu tập hội chúng tỳ khuru lại. Khi ấy, ngài trưởng lão Mahākassapa đã nói với các vị tỳ khuru rằng:

- Nay các sư đệ, toàn bộ Sớ Giải được thực hiện bởi cổ nhân nhằm mục đích giảng giải các ý nghĩa tiềm ẩn trong Chú Giải của Tam Tạng không thành tựu lợi ích cho các vị tỳ khuru cư ngụ ở các quốc độ. Một số được viết ở dạng điển tích theo văn phạm của ngôn ngữ *Sīhala*, một số khác được viết bằng ngôn ngữ căn bản của xứ Magadha nhưng đã bị làm rối loạn do sự khác biệt giữa các ngôn ngữ. Chúng ta nên xóa bỏ sự khác biệt giữa các ngôn ngữ và thực hiện bộ Sớ Giải hoàn chỉnh không có lẫn lộn.

Các vị tỳ khuru đã nói rằng:

- Bạch ngài, như vậy trưởng lão hãy yêu cầu đức vua ra vương lệnh.

Khi ấy, đức vua và đám tùy tùng đã rời thành phố đi đến tu viện. Đức vua đã đánh lễ hội chúng tỳ khuru đứng đầu là trưởng lão Mahākassapa rồi ngồi xuống ở một bên.

Atha taṃ thero āha: “Mahārāja, te piṭakaṭṭhakathāya atthavaṇṇanā kattabbā bhavyeyyā ”ti. “Sādhu bhante ahaṃ kāyasāmaggiṃ dassāmi, bhikkhusaṅgho vissatthaṃ karotū ”ti. Tato rājā bhikkhusaṅghaṃ vanditvā nagarameva pāvīsi.

Atha kho therā bhikkhū bhattakiccāvasāne Parakkamabāhunarindena katapāsāde sannipatitvā Vinayaṭṭhakaṭṭhakathāya Samantapāsādikāya atthavaṇṇanamārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttīyā Sāratthadīpanī nāma atthavaṇṇanaṃ ṭhapesuṃ. Vuttaṃ hi tattha:

- 1 Vinaye pāṭhavatthāya sāsanaṃ ca vuddhiyā, vaṇṇanā ca samāradhā vinayaṭṭhakathāya sā.
- 2 Sāratthadīpanī nāma sabbaso pariniṭṭhitā, tiṃsasahassa matthehi ganthehi parimānato ti.

Tadanantaraṃ Suttantaṭṭhake Dīghanikāyaṭṭhakathāya Sumaṅgalavilāsiniyā atthavaṇṇanamārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttīyā paṭhama Sāratthamañjusā nāma atthavaṇṇanaṃ ṭhapesuṃ. Tathā Majjhimanikāyaṭṭhakathāya Papañcasūdanīyā atthavaṇṇanaṃ ārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttīyā dutiya Sāratthamañjusā nāma atthavaṇṇanaṃ ṭhapesuṃ.

Vị trưởng lão đã nói với đức vua rằng:

- Tâu đại vương, bản Sớ Giải cho Chú Giải của Tam Tạng cần được thực hiện, đại vương nghĩ thế nào?

- Bạch ngài, tốt lắm. Trẫm sẽ ủng hộ hết mình. Hội chúng tỳ khuru hãy yên tâm tiến hành.

Sau đó, đức vua đã đánh lễ hội chúng tỳ khuru rồi đi vào thành phố.

Lúc bấy giờ, các vị tỳ khuru trưởng lão sau khi hoàn tất việc thọ thực đã tụ hội tại ở giảng đường được xây cất bởi vua Parakkamabāhu để tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Samantapāsādikā*, Chú Giải của Tạng Luật, và đã thực hiện bộ Sớ Giải tên là *Sāratthadīpanī* bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản. Bởi vì việc ấy có được đề cập:

- 1 *Bản Sớ Giải ấy của bộ Chú Giải Tạng Luật được tiến hành nhằm đem lại sự thông hiểu về Luật và sự hưng thịnh của Phật Pháp.*
- 2 *Toàn bộ đã được hoàn tất với số lượng là ba mươi ngàn âm từ và có tên là Sāratthadīpanī.*

Kể đến về Tạng Kinh, các vị đã tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Sumaṅgalavilāsinī*, Chú Giải của Trường Bộ, bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành bộ Sớ Giải tên là *Sāratthamañjusā* tập thứ nhất. Tương tự như thế, các vị đã tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Papañjasūdanī*, Chú Giải của Trung Bộ, bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành bộ Sớ Giải tên là *Sāratthamañjusā* tập thứ hai.

Tathā Saṃyuttanikāyaṭṭhakathāya Sārattha-pakāsaniyā atthavaṇṇanam ārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttiyā tatiya Sāratthamañjusā nāma atthavaṇṇanam ṭhapesuṃ. Tathā Aṅguttaranikāyaṭṭhakathāya Monorathapūraṇiyā atthavaṇṇanam ārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttiyā catuttha Sāratthamañjusā nāma atthavaṇṇanam ṭhapesuṃ. Vuttaṃ hi tattha:

- 3 Suttantapāṭavatthāya sāsanaṃ ca vuddhiyā, vaṇṇanā ca samāradhā Suttantaṭṭhakathāya sā.
- 4 Sāratthamañjusā nāma sabbaso pariniṭṭhitā, channavutisahasseehi ganthehi parimāṇato 'ti.

Tadanantaram Abhidhammapiṭake Dhammasaṅganiyā aṭṭhakathāya Atthasāliniyā atthavaṇṇanam ārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttiyā paṭhama Paramatthapakāsani nāma mūlaṭīkañca anuṭīkañca ṭhapesuṃ.

Tathā Vibhaṅgappakaraṇaṭṭhakathāya Sammohavinodaniyā atthavaṇṇanam ārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttiyā dutiya Paramatthapakāsini nāma mūlaṭīkañca anuṭīkañca ṭhapesuṃ.

Cũng vậy, các vị đã tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Sāratthapakāsinī*, Chú Giải của *Tương Ưng Bộ*, bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành Sớ Giải tên là *Sāratthamañjusā* tập thứ ba. Cũng vậy, các vị đã tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Manorathapūraṇī*, Chú Giải của *Tăng Chi Bộ*, bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành Sớ Giải tên là *Sāratthamañjusā* tập thứ tư. Bởi vì việc ấy có được đề cập:

- 3 *Bản Sớ Giải ấy của bộ Chú Giải Tạng Kinh được tiến hành nhằm đem lại sự thông hiểu về Kinh và sự hưng thịnh của Phật Pháp.*
- 4 *Toàn bộ đã được hoàn tất với số lượng là chín mươi sáu ngàn âm từ và có tên là Sāratthamañjusā.*

Tiếp đó, các vị đã tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Atthasālinī*, Chú Giải của bộ *Pháp Tụ* (*Dhammasaṅgaṇī*) thuộc Tạng Vi Diệu Pháp, bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành Sớ Giải căn bản và hậu Sớ Giải tên là *Paramatthapakāsinī* tập thứ nhất.

Tương tự như thế, các vị đã tiến hành việc giảng giải ý nghĩa của bộ *Sammohavinodanī*, Chú Giải của bộ *Phân Tích* (*Vibhaṅga*), bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành Sớ Giải căn bản và hậu Sớ Giải tên là *Paramatthapakāsinī* tập thứ hai.

Tathā Pañcappakaraṇaṭṭhakathāya Paramatthadīpaniyā atthavaṇṇanaṃ ārabhitvā mūlabhāsāya Māgadhikāya niruttiyā tatiya Paramatthapakāsānī nāma mūlaṭṭikañca anuṭṭikañ ca ṭhapesuṃ.

Tenāhu porāṇā:

- 5 Abhidhammapāṭavattāya sāsanaṃ ca vuddhiyā, vaṇṇanā ca samāraddhā Abhidhammaṭṭhakathāya sā.
- 6 Paramatthapakāsīnī sabbaso pariniṭṭhitā, sattavīsasahashehi ganthehi parimāṇato 'ti.

Evam Mahākassapatthero raññā Parakkamabāhunā ajjhīṭṭho anekasahashehi therehi saddhiṃ ussāhaṃ janetvā dhammavinayasaṅgāyitasadisameva piṭakattayaṭṭhakathāya atthavaṇṇanaṃ katvā sanniṭṭhāpesi.

Atthavaṇṇanākatapariyosāne paṭhavī kampādayo anekāni acchariyāni pāturaheṣu, devatā sādhu-kāramadaṃsu. Ayaṃ piṭakaṭṭhakathāya atthavaṇṇanā ekasaṃvaccharen' eva niṭṭhitā.

Tenāhu porāṇā:

- 7 Sambuddhapariniṭṭhāya vassasahasatikame, sattāsīti pañcasate rājā āhu parakkamo.

Cũng vậy, các vị đã tiến hành giảng giải ý nghĩa của bộ *Paramatthadīpanī*, Chú Giải của năm Tạng Vi Diệu Pháp còn lại, bằng tiếng nói của xứ Magadha là loại ngôn ngữ căn bản và đã hoàn thành Sớ Giải căn bản và hậu Sớ Giải tên là *Paramatthapakāsinī* tập thứ ba.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 5 *Bản Sớ Giải ấy của bộ Chú Giải Tạng Vi Diệu Pháp được tiến hành nhằm đem lại sự thông hiểu về Vi Diệu Pháp và sự hưng thịnh của Phật Pháp.*
- 6 *Toàn bộ đã được hoàn tất với số lượng là hai mươi bảy ngàn âm từ và có tên là Paramatthapakāsinī.*

Như vậy, khi được yêu cầu bởi đức vua Parakkamabāhu, trưởng lão Mahākassapa đã cùng với hàng ngàn vị trưởng lão khác nỗ lực tụ hội lại và hoàn tất phân giải thích ý nghĩa của bộ Chú Giải Tam Tạng tương tự như một cuộc kết tập về Pháp và Luật vậy.

Khi phân giải thích ý nghĩa được hoàn tất, nhiều hiện tượng kỳ diệu đã xảy ra như việc đại địa cầu đã rung động bằng nhiều cách khác nhau, v.v... và chư Thiên đã tán thán ca ngợi. Phần giải thích ý nghĩa này của bộ Chú Giải Tam Tạng đã được hoàn thành đúng một năm.

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

- 7 *Sau khi đắc Toàn Giác vô dư Niết Bàn được hơn một ngàn năm trăm tám mươi bảy năm, Parakkama lên ngôi vua.*

- 8 Uḷārapuññatejena katvā sattuvimaddanam,
pattarajjābhisekena sāsenujjotanatthinā.
- 9 Nissāya Sīhalindena yaṃ Parakkamabāhunā,
katvā nikāyasamaggim sāsanaṃ suvisodhitam.
- 10 Kassapo so mahāthero saṅghassa parināyako,
dīpasmim Tambapaṇṇimhi sāsanodayakāraṇā.
- 11 Ajjhesito narindena so Parakkamabāhunā,
saddhammatṭhitikāmena katvā sāsanaṃ paggaḥam.
- 12 “Piṭakattayaṭṭhakathāya līnatthassa pakāsanam,
na taṃ sabbattha bhikkhūnam attham sādheti sabbaso.
- 13 Duviññeyya sabhāvāya Sīhalāya niruttiyā,
gaṇṭhipadesu ’nekesu likhitam kiñci katthaci.
- 14 Māgadhikāya bhāsāya ārabhitvāpi kenaci,
bhāsantarena sammissam likhitam kiñcideva ca.
- 15 Asāragaṇṭhikā cāpi tatth’ eva bahu dissati,
ākulañca kataṃ yattha duviññeyyāpi atthato.
- 16 Tato aparipuṇṇena tādisen’ ettha sabbaso,
kathamattham vijānanti nānādesanivāsino.
- 17 Bhāsantaram tato hitvā sāramādāya sabbaso,
anākulam karissāmi paripuṇṇavinicchayam.”
- 18 Piṭakattayavaṇṇanā ca līnatthassa pakāsanā,
Sāratthadīpanī nāma Sāratthamañjusā pi ca.

- 8 Với sự đấng quang vương quyền được thành tựu và với sự tồn tại rạng ngời của Giáo Pháp, đức vua đã tiêu diệt kẻ thù do năng lực lớn lao của phước báu.
- 9 Vua Parakkamabāhu chúa tể xứ Lankā đã có công thực hiện sự hòa hợp các bộ phái và thanh lọc Giáo Hội.
- 10 Nhằm đến lợi ích của sự tăng trưởng Phật Pháp trên hòn đảo Tambapanni (Tích Lan), đại trưởng lão Kassapa ấy là vị đứng đầu hội chúng.
- 11 Ngài đã được thỉnh cầu bởi đức vua Parakkamabāhu là người đã nỗ lực cho Giáo Pháp vì mong muốn Chánh Pháp được tồn tại.
- 12 “Sự giảng giải về ý nghĩa tiềm ẩn trong Chú Giải của các Tạng đã không đem lại lợi ích toàn diện cho các vị tỳ khuru ở khắp các nơi.
- 13 (Bởi vì) một số được viết dưới dạng điển tịch theo văn phạm của tiếng Sīhala có bản chất khó hiểu.
- 14 Một số đã được tiến hành bằng tiếng nói của xứ Magadha nhưng được viết dưới dạng pha trộn nào đó giữa các ngôn ngữ.
- 15 Trong đó còn thấy có nhiều trường hợp nội dung của các đoạn văn không có chủ đề, lời giải thích bị lộn xộn, ý nghĩa lại khó hiểu.
- 16 Do đó, toàn bộ ở đây chưa được đầy đủ như thế này, làm sao những người xứ khác có thể hiểu được ý nghĩa?
- 17 Vì thế, sau khi tách phần lộn xộn giữa các thứ tiếng và nắm được toàn bộ ý nghĩa, ta sẽ làm rõ ràng, đầy đủ, không có lầm lẫn.”
- 18 Phần giải thích Tam Tạng là phần giảng giải các ý nghĩa tiềm ẩn có tên là Sāratthadīpanī, Sāratthamañjusā,

- 19 Paramatthapakāsinī mahātherehi bhāsītā,
sattānaṃ sabbabhāsānaṃ sā ahosi hitāvahā.
- 20 Parakkamabhujō nāma Laṅkindo puññaapaññaṅgā,
dhammena dasavidhena Laṅkārajjamakārayī.
- 21 Katvā puññaṅgāni nekāni pasanno ratanattaye,
āyuno pariyosāne yathākammamupāgami.
- 22 Piṭakassa ṭikāṃ katvā therāpi Kassapādayo,
te yāvatāyukaṃ ṭhatvā yathākammamupāgamuṃ.
- 23 Evaṃ aniccatāṃ jammaṃ ṇatvā durabhisambhavaṃ,
tuvaṭaṃ vāyame dhīro yaṃ niccaṃ amataṃ padan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Piṭakattaya-ṭikā-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 19 *Và Paramatthappakāsini đã được giảng dạy bởi các vị đại trưởng lão. Phần giải thích ấy đã đem lại lợi ích cho chúng sanh thuộc tất cả các loại ngôn ngữ.*
- 20 *Parakkamabhujā, vua xứ Laṅkā là người có đức độ và trí tuệ. Ngài trị vì vương quốc Laṅkā một cách công minh theo đúng mười điều.*
- 21 *Là người có niềm tin vào Tam Bảo, đức vua đã thực hiện được nhiều phước thiện. Đến khi hết tuổi thọ, ngài đã ra đi theo nghiệp quả.*
- 22 *Ngay cả các vị trưởng lão ấy như là ngài Kassapa và các vị khác, sau khi hoàn tất Sớ Giải của Tam Tạng, đã sống đến hết tuổi thọ rồi cũng ra đi theo nghiệp quả.*
- 23 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt trạng thái bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về
Sớ Giải của Tam Tạng
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Navamo Paricchedo:
Sabbappakaraṇa-
Kata-Thera-Vaṇṇanā

- 1 Piṭakattayapāḷī ca Sammāsambuddhadesitā,
te asīti ca satañca saḥassaṃ bhāṇavārato.
- 2 Piṭakattayapāḷī ca dve lakkhanahutāni ca,
pañcasahassaṃ sattasataṃ paññāsaṃ ganthasaṅkhato.
- 3 Piṭakattayapāḷī ca akkharānaṃ vasena ca,
catunavuti lakkhāni catusaṭṭhisahassaṃ ca.
- 4 Piṭakaṭṭhakathā sabbā Buddhaghosena bhāsītā,
tesaṭṭhi ca satañc’ eva saḥassaṃ bhāṇavārato.
- 5 Piṭakaṭṭhakathā sabbā dve lakkhanahutāni nava,
satta satañca paññāsaṃ gantha saṅkhyā vasena ca.
- 6 Piṭakaṭṭhakathā sabbā akkharānaṃ vasena ca,
tenavutilakkhān’ eva catusahassamakkarā.
- 7 Piṭakattayaṭṭikā ca ṭṭikācariyehi bhāsītā,
cha satañc’ eva dvattiṃsa bhāṇavāravasena ca.
- 8 Piṭakattayaṭṭikā ca saṅkhyā ganthavasena ca,
aṭṭha paññāsa saḥassāni sataḥassāni ganthato.
- 9 Piṭakattayaṭṭikā ca akkharānaṃ vasena ca,
paññāsa sata saḥassaṃ chappaññāsa saḥassaṃ ca.
- 10 Therena Buddhaghosena racitaṃ yaṃ manoramaṃ,
Visuddhimaggaṃ nāmaṃ taṃ piṭakatthappakāsaṃ.
- 11 Pātimokkhaṭṭhakathā ca Buddhaghosena dhīmatā,
therena racitā esā Kaṅkhāvitaraṇī subhā.

Chương Thứ Chín:
**Giảng Giải về Tất Cả các Tác Phẩm
do Các Vị Trưởng Lão Thực Hiện**

- 1 *Tam Tạng Pāli được thuyết giảng bởi đấng Chánh Đẳng Giác gồm có một ngàn một trăm tám mươi ba (1.183) tụng phẩm (bhānavāra).*
- 2 *Tam Tạng Pāli có số lượng từ là hai trăm chín mươi lăm ngàn bảy trăm năm mươi (295.750).*
- 3 *Tam Tạng Pāli có số lượng mẫu tự là chín triệu bốn trăm sáu mươi bốn ngàn (9.464.000).*
- 4 *Tất cả Chú Giải Tam Tạng do ngài Buddhaghosa giảng giải có số lượng tụng phẩm là một ngàn một trăm sáu mươi ba (1.163).*
- 5 *Tất cả Chú Giải Tam Tạng có số lượng từ là hai trăm chín chục ngàn bảy trăm năm mươi (290.750).*
- 6 *Tất cả Chú Giải Tam Tạng có số lượng mẫu tự là chín triệu ba trăm lẻ bốn ngàn (9.304.000).*
- 7 *Và Sớ Giải của Tam Tạng được giảng giải bởi các vị thầy giáo thọ về Sớ Giải có số lượng tụng phẩm là sáu trăm ba hai (632).*
- 8 *Sớ giải của Tam Tạng có số lượng từ là một trăm năm mươi tám ngàn (158.000).*
- 9 *Sớ giải của Tam Tạng có số lượng mẫu tự là năm triệu không trăm năm mươi sáu ngàn (5.056.000).*
- 10 *Tác phẩm nổi tiếng tên Thanh Tịnh Đạo được thực hiện bởi vị trưởng lão trí tuệ Buddhaghosa là bản giải thích ý nghĩa của Tam Tạng.*
- 11 *Tác phẩm tuyệt vời Kaṅkhāvitaraṇī, Chú Giải của Pātimokkha, được thực hiện bởi vị trưởng lão trí tuệ Buddhaghosa.*

- 12 Therena Dhammasirinā thirasīlena yā kathā,
ādikammikabhikkhūnaṃ Khuddasikkhā susikkhitā.
- 13 Therena Buddhadattena racitaṃ yaṃ manoramaṃ,
Abhidhammāvātāro ti laddhanāmena vissutaṃ.
- 14 Anuruddhena therena Kañcipuravare vare,
pakaraṇaṃ kataṃ tena Paramatthavinicchayaṃ.
- 15 Anuruddhābhidhānena therena racitamidaṃ,
paramatthaṃ pakāsetuṃ Abhidhammatthasaṅgahaṃ.
- 16 Kato yo Saccasaṅkhepo nipuṇatthavinicchayo,
Ānandattherapādena vicittanayamaṇḍito.
- 17 Khemavhayena therena dhīmatā Khema nāmakaṃ,
pakaraṇaṃ kataṃ tena Paramatthapadīpakaṃ.
- 18 Kaccāyena kato yogo Saṅghanandi pavuttikā,
payogo Brahmađantena nyāso Vimalabodhiyā.
- 19 Saddhammaṭṭhitikāmena Buddhappiyena dhīmatā,
therena racitā esā Rūpasiddhyabhidhānakā.
- 20 Saddhammaṭṭhitikāmena Moggallānena dhīmatā,
therena racitā esā Abhidhānappadīpikā.
- 21 Buddharakkhitanāmena therena racitaṃ idaṃ,
Jinālaṅkārasatthañca satthuguṇaṃ alaṅkataṃ.
- 22 Medhaṅkarābhidhānena therena thiracetasā,
Jinacaritamidaṃ tena racitaṃ yaṃ manoramaṃ.

- 12 Tài liệu giảng giải tên *Khuddasikkhā* dành cho các vị tân thọ tỳ khuru khéo được thực hiện bởi trưởng lão *Dhammasiri* là vị nghiêm túc về giới.
- 13 Tác phẩm tuyệt vời nổi tiếng với tên được thừa nhận là *Abhidhammāvatāra* được thực hiện bởi vị trưởng lão *Buddhadatta*.
- 14 Tác phẩm *Paramatthavinicchaya* được thực hiện bởi trưởng lão *Anuruddha* ở trong thành phố tráng lệ *Kañcipura*.
- 15 Tài liệu *Thắng Pháp Tập Yếu Luận (Abhidhamma-saṅgha)* được thực hiện bởi trưởng lão *Anuruddha* nhằm để giải thích về *Chân Đế*.
- 16 Tài liệu *Saccasaṅkhepa* được thực hiện bởi đệ tử của trưởng lão *Ānanda* là phân phân tích các ý nghĩa vi tế bằng nhiều phương pháp khác nhau.
- 17 Tác phẩm tên *Khema* giải thích về *Chân Đế* được thực hiện bởi vị trưởng lão trí tuệ tên *Khema*.
- 18 Bản tuyên thuyết *Saṅghanandi* do vị *Kaccāyana* chuyên chú thực hiện; nhờ *Brahmadanta* gợi ý và *Vimalabodhi* phụ giúp.
- 19 *Rūpasiddhibhidhānakā* đã được vị trưởng lão trí tuệ *Buddhappiya* thực hiện với lòng mong mỏi Chánh Pháp được tồn tại.
- 20 *Abhidhānappadīpikā* đã được vị trưởng lão trí tuệ *Moggallāna* thực hiện với lòng mong mỏi Chánh Pháp được tồn tại.
- 21 Tác phẩm *Jinālaṅkārasattha* ca ngợi đức hạnh của bậc Đạo Sư đã được thực hiện bởi vị trưởng lão tên *Buddharakkhita*.
- 22 Tác phẩm tuyệt vời *Jinacaritaṃ* này đã được vị trưởng lão có tâm ý cương quyết có danh xưng *Medhaṅkara* thực hiện.

- 23 Paramatthamañjusā nāma Dhammapālena dhīmatā,
Visuddhimaggassa ṭīkā therena racitā subhā.
- 24 Sāgaramatināmena therena racitamidaṃ,
Vinayasaṅgahaṃ nāma vinayatthappakāsaṇaṃ.
- 25 Mahābodhītināmena therena racitā subhā,
Nissayatthakathā nāma Saccasaṅkhepavaṇṇanā.
- 26 Mahābodhītināmena therena racitā subhā,
Paramatthavinicchayaṇṇanā Mukhamattakā.
- 27 Dhammapālena therena Paramatthappadīpanī,
Vimānapetavatthūnaṃ vaṇṇanā racitā subhā.
- 28 Katvā Subodhālaṅkāraṃ Vuttodayamanākulaṃ,
Khuddasikkhāya ṭīkāpi tathā Sambuddhavaṇṇanā.
- 29 Saṅgharakkhitanāmena therena racitamidaṃ,
saddhammaṭṭhitikāmena sāsanaodayakāminā.
- 30 Buddhasīhena therena yo Vinayavinicchayo,
ten' eva racito sādhu sāsanaṃ ca vuddhiyā.
- 31 Buddhanāgābhīdhānena therena thiracetasā,
Kaṅkhāvitaraṇiyā ca ṭīkā suracitā subhā.
- 32 Dhammapālena therena Paramatthappadīpanī,
Therīgāthā-aṭṭhakathā racitā sā manoramā.

- 23 *Sớ giải của Thanh Tịnh Đạo (Visuddhimagga) tên là Paramatthamañjusā đã được vị trưởng lão trí tuệ Dhammapāla thực hiện.*
- 24 *Phần giảng giải về ý nghĩa của Luật tên là Vinaya-saṅgaha đã được trưởng lão tên Sāgaramati thực hiện.*
- 25 *Tập Sớ Giải tuyệt vời của tác phẩm Saccasaṅkhepa mang tên Nissayatthakathā đã được trưởng lão tên là Mahābodhi thực hiện.*
- 26 *Tập Sớ Giải tuyệt vời của tác phẩm Paramattha-
vinicchaya là Mukhamattakā đã được trưởng lão tên là Mahābodhi thực hiện.*
- 27 *Tập Sớ Giải tuyệt vời của Vimāna-Petavatthu là Paramatthadīpanī đã được thực hiện bởi trưởng lão Dhammapāla.*
- 28 *Sau khi đã thực hiện một cách không có lẫn lộn Subodhālankāra, Vuttodaya, Sớ Giải của tác phẩm Khuddasikkhāya, và tác phẩm Sambuddhavaṇṇanā là tương tự như vậy.*
- 29 *Tập này đã được thực hiện bởi vị trưởng lão tên Saṅgharakkhita là người có lòng mong mỗi Chánh Pháp được tồn tại và Phật Pháp được hưng thịnh.*
- 30 *Tác phẩm Vinayavinicchayo đã được chính trưởng lão Buddhasīha thực hiện một cách tốt đẹp vì sự hưng thịnh của Giáo Pháp.*
- 31 *Tập Sớ Giải tuyệt vời Kaṅkhāvitaraṇī đã khéo được thực hiện bởi trưởng lão tên Buddhanāga là vị có tâm ý cương quyết.*
- 32 *Paramatthadīpanī là bản Chú Giải xuất sắc của Trưởng Lão Ni Kệ (Therigāthā) đã được trưởng lão Dhammapāla thực hiện.*

- 33 Sāriputtassa therassa Abhidhammatthasaṅgahaṃ,
ṭīkā sissena therena dhīmatā racitā subhā.
- 34 Therena Buddhaghosena dhīmatā racitā imā,
Dhammapadaṭṭhakathā ca Sodattakanidānakā.
- 35 Kaccāyanena therena racitaṃ yaṃ manoramam,
Nettippakaraṇam nāma Sambuddhassānumattiyā.
- 36 Sāratthasālinī nāma saccasaṅkhepavaṇṇanā,
Sāriputtassa sissena therena racitā subhā.
- 37 Ten' eva therapādena sāsanaññotanatthinā,
anekā khuddakā ganthā racitā te manoramā.
- 38 Tipiṭakānulomāni sabbappakaraṇāni ca,
katāni yehi therehi Jinasāsanavuddhiyā.
- 39 Sabbe therā mahānāgā katvā lokahitaṃ bahuṃ,
te yāvatāyukaṃ ṭhatvā yathākammamupāgamuṃ.
- 40 Evaṃ aniccataṃ jammaṃ ñatvā durabhisambhavaṃ,
tuvaṃ vāyame dhīro yaṃ niccaṃ amataṃ padan ti.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgaha
Sabbappakaraṇa-kata-thera-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 33 *Tập Sớ Giải tuyệt vời của Abhidhammasaṅgaha đã được thực hiện bởi một vị trưởng lão là đệ tử của trưởng lão Sāriputta.*
- 34 *Bản Chú Giải của Pháp Cú (Dhammapāda) có lời dẫn giải khéo léo đã được vị trưởng lão trí tuệ Buddhaghosa thực hiện.*
- 35 *Tác phẩm xuất sắc tên Nettippakaraṇa đã được trưởng lão Kaccāyana thực hiện do sự gợi ý của bậc Toàn Giác.*
- 36 *Tập giảng giải tuyệt vời của Saccasaṅkhepa có tên là Sāratthasālinī đã được một vị trưởng lão là đệ tử của ngài Sāriputta thực hiện.*
- 37 *Nhiều tiêu luận xuất sắc đã được thực hiện bởi chính người đệ tử của vị trưởng lão ấy vì sự tồn tại rạng ngời của Giáo Pháp.*
- 38 *Tất cả những tác phẩm phân tích Tam Tạng đã được thực hiện bởi các vị trưởng lão vì sự hưng thịnh của Giáo Pháp của đấng Chiến Thắng.*
- 39 *Tất cả các vị đại trưởng lão hàng đầu đã thực hiện nhiều lợi ích cho chúng sanh. Các vị đã sống đến hết tuổi thọ rồi ra đi theo nghiệp.*
- 40 *Khi biết được bản chất của vô thường là khổ đau và thân này khó đạt, bậc trí tuệ hãy cấp thời nỗ lực để chứng đạt trạng thái bất tử vĩnh viễn.*

Dứt Phần Giảng Giải về

Các Tác Phẩm do Các Vị Trưởng Lão Thực Hiện
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Dasamo Paricchedo:
**Piṭakattaya-Lekhanānisamsa-
Vaṇṇanā**

Ito param piṭakattayalekhanānisamsavaṇṇanā kathetabbā. Api ca parinibbānamañce nipanno bhagavā Ānandattheraṃ āmantetvā: “Yo vo Ānanda mayā dhammo ca vinayo ca desito c’ eva paññatto ca, so vo mam’ accayena satthā. Abhisambodhito yāva parinibbānā pañca cattālīsa vassāni bhāsītāni caturāsīti dhammakhandhasahassāni tiṭṭhanti yeva, ahaṃ ekakova parinibbāyāmi. Ahaṃ paṇ’ idāni ekakova ovaḍāmi anussāsāmi, mayi parinibbute imāni caturāsīti dhammakhandhasahassāni caturāsīti saḥassabuddhasadisāni tumhe ovaḍissanti anusāsissantī ti attano dhammakāyasaṅkhāte sakagarubhūte caturāsītisahassa-dhammakhandhavare attanā sambhūte caturāsītisahassa-buddhavare katvā ṭhapesi.

Vuttaṃ h’ etaṃ Bhagavatā:

- 1 Akkharaṃ ekamekañca Buddharūpasamaṃ siyā, tasmā hi paṇḍito poso likheyya piṭakattayaṃ.
- 2 Caturāsīti saḥassāni sambuddhā parimāṇakā, ṭhitā nāma bhavissanti tiṭṭhante piṭakattaye.

Chương Thứ Mười:
**Giảng Giải về Lợi Ích
của Việc Sao Chép Tam Tạng**

Tiếp đến, việc giảng giải về lợi ích của vấn đề sao chép Tam Tạng cần được đề cập. Hơn nữa, khi nằm xuống trên chiếc giường vô dư Niết Bàn, đức Thế Tôn đã dặn dò trưởng lão Ānanda rằng:

- Nay Ānanda, Pháp và Luật nào đã được ta giảng giải và quy định cho các người, Pháp và Luật ấy sẽ là thầy của các người khi ta không còn nữa. Kể từ khi đắc chứng quả vị giác ngộ tối thượng cho đến lúc vô dư Niết Bàn là bốn mươi lăm năm, tồn tại có tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn đã được giảng dạy, ta sẽ đôn độc vô dư Niết Bàn. Hơn nữa, trong lúc này đây ta còn đôn độc giáo huấn và giảng dạy, nhưng khi ta vô dư Niết Bàn rồi, tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn này là tám mươi bốn ngàn vị Phật sẽ giáo huấn và giảng dạy các người.

Ngài đã thực hiện và xác định tám mươi bốn ngàn Pháp Uẩn cao quý là vị thầy của chính bản thân, tương đương với Pháp Thân của Ngài, tức là tám mươi bốn ngàn vị Phật cao quý được sanh ra từ Ngài.

Bởi vì, việc này đã được đức Thế Tôn giảng rằng:

- 1 *Mỗi một mẫu tự được xem là tương đương với sắc thân của đức Phật. Chính vì thế, người trí hãy nên sao chép Tam Tạng.*
- 2 *Khi Tam Tạng tồn tại thì số lượng tám mươi bốn ngàn bậc Toàn Giác cũng sẽ được tồn tại.*

- 3 Akkharaṃ ekamekañca satthu pariyattisāsane,
akkharaṃ buddharūpañca samameva phalaṃ siyā.
- 4 Tasmā hi paṇḍito poso tividhaṃ sampattimicchito,
likheyya vā likhāpeyya potthake dhammacetiye.
- 5 Dasapuññakiriyavatthuṃ tividhaṃ sucaritampi ca,
pūreti lekhiko dhammaṃ piṭakattayasaññitaṃ.
- 6 Pariyattiṃ paṭipattiṃ paṭivedhañca sāsane,
tividhampi ca saddhammaṃ paripūreti sādhukaṃ.
- 7 Akkharaṃ ekamekañca lokanāthassa sāsane,
akkharaṃ buddharūpañca samameva phalaṃ siyā.
- 8 Tasmā hi paṇḍito poso tividhaṃ sampattimicchito,
likheyya vā likkhāpeyya akkharaṃ piṭakattaye.
- 9 Tipiṭakāni sabbāni akkharānaṃ pamāṇato,
dve sattatyādhikañc’ eva catasso satakoṭiyo.
- 10 Ye piṭakāni lekhanti karonti paṭimā viya,
dve sattatyādhikañc’ eva catasso satakoṭiyo ti.

- 3 *Mỗi một mẫu tự trong Pháp Học của bậc Đạo Sư được xem là một quả báu tương đương với một sắc thân của đức Phật.*
- 4 *Chính vì thế, người trí mong mỏi sự thành tựu về cả ba phương diện thì vị ấy nên sao chép, hoặc khuyến khích người khác sao chép vào sách tức là tháp thờ Pháp Bảo.*
- 5 *Người viết lại Pháp Bảo tức là Tam Tạng được tròn đủ về nền tảng của mười thiện hạnh và sở hành tốt đẹp về ba phương diện.*
- 6 *Vị ấy tròn đủ Chánh Pháp một cách tốt đẹp về cả ba phương diện trong Phật Pháp là Pháp Học, Pháp Hành, và Pháp Thành.*
- 7 *Mỗi một mẫu tự trong lời giáo huấn của đấng Cứu Độ chúng sanh được xem như là một quả báu tương đương với một sắc thân của đức Phật.*
- 8 *Chính vì thế, người trí mong mỏi sự thành tựu về cả ba phương diện thì vị ấy nên sao chép, hoặc khuyến khích người khác sao chép mẫu tự trong Tam Tạng.*
- 9 *Toàn bộ Tam Tạng có số lượng mẫu tự hơn bốn ngàn triệu và bảy mươi hai mẫu tự.*
- 10 *Những ai sao chép Tam Tạng giống như đang thực hiện bốn ngàn triệu và bảy mươi hai tượng (Phật).*

Kosalabimbavaṇṇanāyaṃ yaṃ bimbānisamsaṃ
Bhagavatā vitthārena desitaṃ taṃ idhāharitvā
piṭakattayalekhanānisamsaṃ kathetabbaṃ.

- 11 Satthussa bimbaṃ karasādiyā ye
tepiṭakass' akkharalekhyantā,
sabbhehi lokehi manāpakāyā
te tejavantā suriyāva honti.
- 12 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
na pāpuṇanteva ca itthībhāvaṃ,
atho 'bhato khyañjanapaṇḍakādikaṃ
sampuṇṇabhāvaṃ samupenti sabbaso.
- 13 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
upaddavenāpi na mīyareva te,
visena satthena ca mantakādinā
amittarājūhi ahimsanīyakā.
- 14 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
suseṭṭharūpe varabrāhmaṇe kule,
bhavanti seṭṭhamhi ca khattiye kule
hīne kule nīcakule na jāyare.
- 15 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
lokantare petabhava na jāyare,
na mūgapakkhā na ca andhabadhirā
catūh' apāyehi ca vippamuttakā.
- 16 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
dukkhena vā so na ca hoti gabbhe,
dukkhaṃ na hoteva vijātakāle
dukkhaṃ na hoteva jijātamātuyā.

Khi nói về lợi ích của việc sao chép Tam Tạng thì cũng nên nhắc lại ở đây là lợi ích của hình tượng đã được đức Thế Tôn giảng giải chi tiết khi Ngài khen ngợi hình tượng ở xứ Kosala:

- 11 *Những người ghi lại một mẫu tự của Tam Tạng, tương đương với việc làm tượng của bậc Đạo Sư, sẽ có được hào quang như mặt trời và thân hình xinh đẹp ở tất cả các cõi.*
- 12 *Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại sẽ không bị sanh lên trong trạng thái của người nữ, hoặc người vô căn, hoặc người lưỡng căn; họ sẽ sanh lên với một thân thể vẹn toàn, lành lặn.*
- 13 *Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại là những người sống theo hạnh từ bi, sẽ không bị chết vì tai nạn, vì thuốc độc, vì vũ khí, vì bùa chú, vì các vị vua thù nghịch v.v...*
- 14 *Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại sẽ sanh lên trong một thân hình đẹp tuyệt vời, trong gia tộc Bà-la-môn cao quý, trong gia tộc Sát-đế-ly hạng nhất, và không bị sanh trong gia đình hạ tiện hoặc gia tộc thấp kém.*
- 15 *Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại sẽ không sanh vào trạng thái ngã quý ở tận cùng của thế gian, sẽ không sanh làm kẻ ngu khờ, què quặt, mù lòa, hoặc điếc; họ là những người được thoát khỏi bốn cõi khổ.*
- 16 *Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại sẽ không phải chịu khổ sở ở trong bào thai, sẽ không phải chịu khổ sở lúc chào đời, và người mẹ sanh ra họ cũng không bị khổ sở.*

- 17 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
sukhena niccaṃ abhivaḍḍhateva,
dhanena bhogena yasādināpi
sabbena tesam abhivaḍḍhateva.
- 18 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
gabbhamhi jātā na malena littā,
semhādinā n' eva bhavanti suddhā
suddhamhi vatthe maṇijātikāva.
- 19 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
sukhena gabbhe abhivaḍḍhiteva,
te mātugabbhā abhinikkhamantā
dhammāsanā otarakā va honti.
- 20 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
sahassanentova sudhābhipūjitā,
narindasetṭhehi tath' eva pūjitā
bhavanti rājā varacakkavattino.
- 21 Narā ye likhāpenti dhammakkharaṃ te
manussattabhāvaṃ jahitvāna santo,
sace enti devattabhāvaṃ manussā
vimāne labhante vare cārurūpe.
- 22 Piṭakattayamakkaralekhitavā
turiyehi varehi varappamadā,
parito varamodayare satataṃ
atiseṭṭhasukhaṃ anubhonti ciraṃ.
- 23 Likhāpayantā piṭakassa-m-akkharaṃ
tamhā cutā te varadevalokā,
osānabhūte pana attabhāve
setṭhattabhāvaṃ abhipatthayantā.
- 24 Sambuddhabhāvaṃ tibhavekasāraṃ
paccekabodhimpī ca sāvakattaṃ,
sampāpuṇitvāna mahānubhāvaṃ
papponti nibbānasukhaṃ varaggaṃ.

- 17 Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại luôn luôn được tăng trưởng về hạnh phúc, tài sản, giàu sang, danh vọng, v.v... Tất cả đều được tăng trưởng cho họ.
- 18 Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại khi tái sinh vào trong bào thai không bị lem lấm bởi đồ dơ, nước giải, v.v... và luôn được sạch sẽ như là ngọc quý nằm trên tấm vải sạch vậy.
- 19 Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại phát triển bình yên trong bào thai. Khi được sanh ra từ trong bụng mẹ, họ như người bước xuống từ Pháp tọa vậy.
- 20 Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại được vị trời ngàn mắt (Sakka) dâng nước thánh; giống như vị Vua Chuyển Luân được các vị vua hùng mạnh tôn vinh vậy.
- 21 Những nam nhân tạo điều kiện cho mẫu tự của Giáo Pháp được ghi lại đến khi từ bỏ thân phận làm người, nếu được sanh làm trời thì những người ấy sẽ đạt đến những cõi trời cao quý và xinh đẹp.
- 22 Những người sao chép mẫu tự của Tam Tạng liên tục hưởng sự cao sang, có các nữ nhân quý phái với nhạc khí tuyệt vời vây quanh; họ được hưởng sự an lạc tốt cùng một cách lâu dài.
- 23 Những người tạo điều kiện cho mẫu tự của Tam Tạng được ghi lại mong mỏi thân phận cao quý, đến khi chấm dứt cuộc sống và từ trần ở thế gian, sẽ sanh về cõi trời cao quý.
- 24 Khi đã thành tựu trạng thái vĩ đại là phẩm vị Toàn Giác, Độc Giác, và bản thể Thịnh Văn là ba mục tiêu chính yếu ở thế gian, các vị đã thành tựu điều cao quý tốt cùng là an lạc Niết Bàn.

- 25 Dadanti ye potthakaṃ bandhanaṃ vā
nivāsaṇaṃ bhājanaṃ lekhiṇiṃ vā,
ādhāraṃ pipphalikaṃ masiṃ vā
bhavanti te uttamapaññavanto.
- 26 Sayañca lekhandi pare ca lekha-
payanti ye ye anumodamānā,
te te pi Metteyyajinassa sissā
paññā bhavissanti anāgatasmim.
- 27 Yam icchitaṃ patthitaṃ vā manuññaṃ
ye ye pi lekhandi pare bhatiṃ vā,
dadanti taṃ taṃ sukhaveva sabbam
te te labhissanti anāgatasmim.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgahe
Piṭakattaya-lekhanānisamsa-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

- 25 Những người nào cúng dường sách vở, hoặc sự đóng sách, phòng ốc, bình lọ, hoặc bút viết, ghế ngồi, kéo cắt, hoặc là mực viết, những người ấy đều trở nên trí tuệ vô cùng.
- 26 Những người dịch thân sao chép, hoặc bảo những người khác sao chép, hoặc chỉ tùy hỷ theo sẽ trở thành các đệ tử trí tuệ của đấng Chiến Thắng Metteyya (Phật Di Lặc) trong ngày vị lai.
- 27 Những người sao chép hoặc thuê kẻ khác làm, những người ấy sẽ đạt được toàn bộ điều họ mong ước, khát khao, hay thích thú một cách rất dễ dàng trong ngày vị lai.

Dứt Phần Giảng Giải về
Lợi Ích của Việc Sao Chép Tam Tạng
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Ekādasamo Paricchedo:
Saddhamma-Savanānisam̐sa-
Vaṇṇanā

Ito param̐ saddhammasavanānisam̐savaṇṇanā
kathetabbā. Vuttaṃ c'etaṃ Bhagavatā:

- 1 Yo me passati saddhammaṃ so maṃ passati Vakkali,
apassamāno saddhammaṃ maṃ passepi na passati.

Bhagavatā pariyattisāsanassa attanā samasamaṭṭhāne
thapito. Ayaṃ pana saddhammo sabbabuddhehi
atītānāgatapaccuppannehi sakkato garukato mānito pūjito.
Yo hi saddhammo sakkato garukato mānito pūjito so
Tathāgataṃ sakkaroti garukaroti māneti pūjeti nāma.
Vuttaṃ cetam̐ Bhagavatā:

- 2 Ye ca atītā Sambuddhā ye ca Buddhā anāgatā,
ye c' etarahi Sambuddhā bahūnaṃ sokaṇāsanā.
- 3 Sabbe saddhammagaruno vihariṃsu viharanti ca,
atho 'pi viharissanti esā buddhānadhammatā.
- 4 Tasmā hi atthakāmena mahattamabhikaṅkhatā,
saddhammo garukātabbo saraṃ Buddhānasāsanam̐.
- 5 Sambuddhānaṃ dve kāyā rūpakāyo sivīdharo,
yo tehi desito dhammo dhammakāyo ti vuccati.

Chương Mười Một:
**Giảng Giải về Lợi Ích của Việc
Lắng Nghe Chánh Pháp**

Tiếp đến, việc giảng giải về lợi ích của vấn đề lắng nghe Chánh Pháp cần được đề cập. Bởi vì điều này đã được đức Thế Tôn nói đến:

- 1 *“Này Vakkali, người nào thấy Chánh Pháp của ta, người ấy thấy ta. Người không thấy Chánh Pháp, dầu có thấy ta cũng như không thấy.”*

Đức Thế Tôn đã xác định vị thế tương đương của Giáo Pháp và Pháp Học khi so sánh với bản thân Ngài. Hơn nữa, Chánh Pháp này được tất cả chư Phật quá khứ, hiện tại, vị lai cung kính, tôn vinh, sùng kính, cúng dường. Cho nên, người nào cung kính, tôn vinh, sùng kính, cúng dường Chánh Pháp, người ấy được gọi là tôn vinh, cung kính, sùng kính, cúng dường đức Như Lai. Và việc này đã được đức Thế Tôn giảng rằng:

- 2 *Chư Toàn Giác quá khứ, chư Phật vị lai, và chư Toàn Giác thời hiện tại là những vị đã diệt tan sầu khổ cho nhiều người.*
- 3 *Theo thông lệ của chư Phật thì chư Phật hiện hữu trong ba thời quá khứ, hiện tại, và vị lai đều là những vị cung kính Chánh Pháp.*
- 4 *Cho nên, người nào mong mỗi sự lợi ích và ước ao điều cao cả thì nên cung kính Chánh Pháp và ghi nhớ lời giáo huấn của chư Phật.*
- 5 *Chư Phật Toàn Giác có hai thân là nhục thân với nét huy hoàng và Pháp Thân tức là Giáo Pháp đã được các vị ấy giảng dạy.*

- 6 Tiṭṭhantatthamabhiññāya akkharāni padāni pi,
nāmamatthamabhiññāya bodhibījamupāgami.
- 7 Guṇe bahumhi santamhi saddhammesu hitatthiko,
dhīro cittaṃ pasādetvā dhamme sakkacca gāravo.
- 8 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotaṃ idhāgatā,
tena sakkacca sotabbo dhammo Sambuddhadesito ti.

Ekasmiṃ kira samaye Bhagavā Sāvattṭhiṃ upanissāya Jetavane vihāsi. Tena kho pana samayena āyasmā Nando upaṭṭhānasālāyaṃ bhikkhū dhammiyā kathāya sandassesi samādapesi samuttejesi sampahāsesi poriyāvācāya vissatṭhāya aneḷagalāya atthassa viññāpaniyā te ca bhikkhū aṭṭhikatvā manasikatvā sabbacetaso samannāharitā ohitasotā dhammaṃ suṇanti.

Tadā pana sathā mahājanassa pacchābhattaṃ dhammadesanāvasāne thokaṃ sarīraṃ assāsetvā upaṭṭhākehi sajjitaudakena sunahāto sunivattho supāruto hutvā āyasmato Nandassa dhammadesanāya savanāya upaṭṭhānasāladvāraṃ gantvā āviñjanarajjuṃ gahetvā tiyāmarattiṃ ṭhitakova dhammakathaṃ sutvā desanā pariyosāne sādhuḷkāramadāsi: “Sukathito Nanda dhammapariyāyo ”ti. Satthārā sādhuḷkāre dinnamatteva nāgasupaṇṇayakkhā ca bhummaṭṭhakā devatā ca sādhuḷkāramadaṃsu yāva Brahmaloḷkā ekasādhuḷkāro ’va jāto.

- 6 *Khi biết rõ rằng Chân Lý đã hiển hiện và thấu triệt được danh xưng, ý nghĩa, luôn cả các mẫu tự, và từ ngữ, người ấy đã đạt đến hạt giống giác ngộ.*
- 7 *Bậc trí tuệ tầm cầu lợi ích trong Chánh Pháp thanh tịnh và nhiều đức hạnh hãy an trú niềm tin vào Giáo Pháp và bày tỏ sự tôn vinh cung kính.*
- 8 *Khi đã hoãn lại công việc của bản thân để đi đến đây nghe Pháp, vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*

Nghe rằng vào thuở ấy, đức Thế Tôn ngự tại Jetavana (Kỳ Viên), kế cận thành Sāvatti. Vào lúc bấy giờ, ở trong giảng đường đại đức Nanda đang chỉ dạy, thức tỉnh, khuyến khích, và tạo niềm phấn khởi đến các vị tỳ khưu bằng bài thuyết Pháp với lời nói tao nhã, dễ hiểu, rõ ràng, đem lại lợi ích. Các vị tỳ khưu ấy thấy được sự lợi ích, nên tập trung toàn bộ tâm ý, chăm chú, và lắng tai để nghe bài Pháp.

Lúc bấy giờ, bậc Đạo Sư sau khi chấm dứt bài giảng pháp cho đám đông người sau thời thọ thực, đã nghỉ ngơi cơ thể trong chốc lát rồi tắm rửa kỹ lưỡng với nước đã được các vị thị giả chuẩn bị sẵn, rồi Ngài đã mặc y tươm tất và khoác y tề chỉnh đi đến cửa giảng đường nhằm mục đích lắng nghe bài giảng Pháp của đại đức Nanda. Ngài đã nắm lấy sợi giây buộc ở cửa và đứng nghe bài thuyết Pháp trọn cả ba canh của đêm. Khi bài thuyết giảng chấm dứt, Ngài đã ban lời khen ngợi rằng:

- Này Nanda, bài giảng Pháp được thuyết hay lắm!

Ngay khi bậc Đạo Sư vừa ban lời khen ngợi, các loài rồng, linh điều, Dạ-xoa, và chư Thiên ở trái đất đã ban lời tán thán, cho đến cõi Phạm Thiên cũng có vang lên lời khen ngợi.

Thero taṃ sutvā “Satthu sādhuḱāro esa saddo ”ti sañjānitvā taṃ khaṇe yeva ca sahasā dhammāsanto otarivā āgantvā Dasabalassa pādesu sirasā nipatitvā Bhagavantam vanditvā: “Kāya velāya bhante Bhagavā āgatattha tumhe ”ti? pucchi. “Tayā Nanda suttante āradhamatte tāya velāya idhāgato ”ti. Thero ubbegappatto hutvā: “Dukkaramakarittha bhante Buddhasukhumālā tumhe svāhaṃ Tathāgato āgatoti jāneyyam ettakampi me nappaṭibhāseyyā ”ti āha. “Ahaṃ ca Nanda kappasatasahassādhikānaṃ catunnaṃ asaṅkheyyānaṃ upari ettakaṃ kālaṃ pāramiyo pūrento imass’ eva saddhammassa paṭivijjanatthāya Vidhura-Mahāgovinda-Khuddālaka-Araka-Jotipāla-Bodhiparibbā-jaka-Mahosadhapaṇḍitādi kālaṅca paresaṃ dhammaṃ desento paññāpāramiṃ pūresiṃ. Tathā puritattabhāvānaṃ tesam parimāṇo natthi. Tadā hi paresaṃ dhammaṃ desentassa ca parehi desitaṃ dhammaṃ ca mayhaṃ titti nāmā nāhoti ”ti.

Taṃ pakāsento satthā āha:

- 9 Ahaṃ hi aparimite kāle saṃsaranto bhavā bhava,
dhammaṃ kathetuṃ sotaṅca mayhaṃ titti na vijjati.
- 10 Kiṃ pan’ etarahi Sambuddho sabbaññū karuṇālayo,
lokassa dhammaṃ desetum mayhaṃ titti na vijjati.

Vị trưởng lão nghe được lời khen ấy, biết rằng: “*Âm thanh ấy là lời khen ngợi của bậc Đạo Sư,*” ngay lập tức đã vội vàng leo xuống Pháp tọa đi đến quỳ xuống đê đầu ở chân đấng Thập Lực đánh lễ đức Thế Tôn hỏi rằng:

- Bạch đức Thế Tôn, ngài đã đến đây từ lúc nào vậy?

- Này Nanda, ta đến đây từ lúc người mới bắt đầu giảng bài kinh.

Vị trưởng lão đã trở nên sùng sốt, nói rằng:

- Bạch đức Phật, ngài đã quá gắng sức, ngài lại không được khỏe. Nếu con biết là đức Như Lai đến thì con đã không thuyết nhiều như thế.

- Này Nanda, khi ta bồi đắp hạnh nguyện Ba-la-mật trong thời gian hơn bốn a-tăng-kỳ và một trăm ngàn kiếp chỉ nhằm một mục đích là thấu hiểu cho được Chánh Pháp này; tương tự như thế, trong những kiếp tái sinh làm Vidhura, Mahāgovinda, Khuddālaka, Araka, Jotipāla, du sĩ Bodhi, và bậc trí Mahosadha, v.v... không thể ước lượng được những lần bản thân ta đã thuyết giảng Giáo Pháp này cho những người khác để thực hành cho tròn đủ trí tuệ Ba-la-mật. Bởi vì vào lúc ấy, ta đã không thấy chán ngán trong khi thuyết giảng Giáo Pháp đến người khác hay lắng nghe Giáo Pháp được người khác thuyết giảng.

Trong khi giải thích điều ấy, bậc Đạo Sư đã nói rằng:

- 9 *Bởi vì trong khi ta luân hồi vô số kiếp ở các cõi tái sinh khác nhau, ta không thấy chán ngán khi thuyết giảng và lắng nghe Giáo Pháp.*
- 10 *Trong thời hiện tại, ta là bậc Toàn Giác, Toàn Tri, là hiện thân của từ bi, tại sao ta lại chán ngán khi thuyết giảng Giáo Pháp cho thế gian?*

- 11 Buddho 'haṃ bodhayissāmi iti yā patthanā katā,
tena jāto 'mhi sambuddho handa bodhemi pāṇino.
- 12 Tiṇṇo 'haṃ tārayissāmi iti yā patthanā katā,
tena tiṇṇo 'mhi dukkhamhā handa tāremi pāṇino.
- 13 Mutto 'haṃ mocayissāmi iti yā patthanā katā,
tena mutto 'mhi dukkhamhā handa mocemi pāṇino.
- 14 Ayaṃ dhammo mahantehi sambuddhehi pakāsito,
dhamme cittaṃ pasādetvā sotabbo varasaddhammo ti.

Iti dullabho hi ayaṃ dhammo. “Imasmimṃ jīvaloke sace tvam Nanda kappam vā desetum sakkuṇeyyāsi kappamattam 'āham thitakova suṇeyyan ”ti Bhagavā avoca. Tam sutvā āyasmā Nandako: “Acchariyam bhante abbhutam bhante sabbañeyyadhammesu viditvā anuppannassa maggassa uppadeṭā asaṅjātassa maggassa saṅjānetā anakkhātassa maggassa akkhātā maggaññū maggavidū Tathāgato. Evaṃ imaṃ saddhammaṃ attanā kathetum vā parehi desitam sotum vā tittim vā kilamatham vā neva ajjhagamā ”ti.

Iti ñatvā sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo ti.

Nanda-desanā paṭhamā.

- 11 *Vì đã phát nguyện rằng: “Thành Phật, ta sẽ giúp kẻ khác giác ngộ;” do đó, giờ đây ta đã là bậc Toàn Giác nên ta sẽ giúp cho chúng sanh giác ngộ.*
- 12 *Vì đã phát nguyện rằng: “Đã vượt qua, ta sẽ giúp kẻ khác vượt qua;” do đó, giờ ta đã vượt qua khỏi khổ đau, nên ta sẽ giúp cho chúng sanh vượt qua.*
- 13 *Vì đã phát nguyện rằng: “Được giải thoát, ta sẽ giúp kẻ khác giải thoát.” Do đó, giờ ta đã được giải thoát khỏi khổ đau nên ta sẽ giúp cho chúng sanh giải thoát.*
- 14 *Giáo Pháp này đã được các vị Toàn Giác vĩ đại khai thị, cần phải có niềm tin nơi Giáo Pháp và nên lắng nghe Chánh Pháp cao quý.*

Bởi vì Giáo Pháp này khó mà gặp được. Đức Thế Tôn đã nói rằng:

- Này Nanda, trong thế giới chúng sanh này, nếu người có thể thuyết giảng một kiếp thì ta cũng có thể đứng và lắng nghe trong suốt một kiếp.

Nghe vậy, đại đức Nanda thưa rằng:

- Bạch ngài, thật kỳ diệu thay! Bạch ngài, thật phi thường thay! Đức Như Lai đã hiểu biết tất cả các pháp cần được chúng ngộ, đã khai sáng đạo lộ chưa được khai sáng, đã biết được đạo lộ chưa được biết đến, đã thuyết về đạo lộ chưa được đề cập đến, là người biết và rành rẽ về đạo lộ ấy; như thế mà vẫn không chán ngán hoặc mệt mỏi khi đích thân thuyết giảng về Chánh Pháp này hoặc lắng nghe sự thuyết giảng của những người khác.

Sau khi đã biết như thế thì nên lắng nghe Chánh Pháp này một cách nghiêm trang.

Bài thuyết giảng của Nanda là thứ nhất.

Idha saddhammassa savanāya nānātṭhānato āgamma dhammasabhāmaṇḍale sannisinnā sannipatitā ye ye honti tehi ca sabbehi sambahumānehi sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo. Ettha ekacco dhammakathiko: “Esa dhammakathiko ti jānissantī ”ti icchācāre ṭhatvā lābhagaruko hutvā desesi. Taṃ na mahapphalaṃ. Ekacco attano paguṇadhammaṃ apaccāsiṃsamāno paresaṃ dhammaṃ deseti. Taṃ mahapphalaṃ. So desanāmayāṃ puññakiriyavatthuñca labhati. Ekacco tattheva dhammaṃ suṇanto: “Iti maṃ saddho ’ti jānissatī ”ti icchācāre ṭhatvā lābhagaruko hutvā suṇāti. Taṃ na mahapphalaṃ. Ekacco pana: “Etaṃ dhammasavanaṃ mayhaṃ mahapphalañca bhavissatī ”ti hitakāmo paramena maducittena dhammasavanasaddhāyamannāgato dhammaṃ suṇāti. Taṃ mahapphalaṃ. Ayampi savanamayaṃ puññakiriyavatthuṃ labhati. Ettha dhammasavane sakkaccasavanassa ca sādhuḥkārādānassa ca ānisaṃsaṃ dassanatthaṃ idaṃ vatthu:

Sāvattthiyaṃ kira ekissā kuṭimbiyadhītāya sāmiko satthu dhammadesanaṃ sutvā: “Na sakkā mayā ayaṃ dhammo gihibhūtena pūretuṃ, pabbajissāmī ”ti vihāraṃ gantvā aññatarassa piṇḍapātikassa therassa santike pabbaji.

Vô số người từ khắp các nơi đi đến đây để lắng nghe Chánh Pháp, đã tụ họp lại, ngồi xuống trong giảng đường của Pháp hội; những người ấy và tất cả những ai có sự tôn kính hãy nên lắng nghe Chánh Pháp này một cách nghiêm trang. Ở đây, có vị Pháp sư (nghĩ rằng): *“Người ta sẽ biết rằng: Ta là vị Pháp sư;”* vị ấy thuyết giảng vì sự thôi thúc của lòng tham muốn và bị nung nấu bởi lợi lộc và cung kính. Việc ấy không có quả báu lớn lao. Có vị thuyết giảng Giáo Pháp cho người khác, mong muốn rằng bản thân hiểu rõ hơn về Giáo Pháp. Việc ấy có quả báu lớn lao. Vị ấy đạt được mục đích của sự thuyết giảng và nền tảng của việc hành thiện. Tương tự như thế, có người khi nghe Pháp (nghĩ rằng): *“Người ta sẽ biết: Ta là kẻ có đức tin;”* người ấy nghe vì sự thôi thúc của lòng tham muốn và bị nung nấu bởi lợi lộc và cung kính. Việc ấy không có quả báu lớn lao. Lại có người khác (nghĩ rằng): *“Việc nghe Pháp này sẽ đem lại cho ta quả báu lớn lao;”* là người mong mỏi điều lợi ích, có đức tin khi nghe Pháp, người ấy lắng nghe Giáo Pháp với tâm tư vô cùng nhạy bén. Việc ấy có quả báu lớn lao. Người này đạt được mục đích của sự nghe Pháp và nền tảng của việc hành thiện trong sự nghe (Pháp). Ở đây, trong việc nghe Pháp có câu chuyện này để chỉ rõ lợi ích của việc nghe Pháp nghiêm trang và sự bày tỏ hành động tán thán trong việc nghe Pháp:

Nghe rằng ở thành Sāvattthi, người chồng của một cô con gái thuộc gia đình giàu có sau khi nghe bài giảng Pháp của bậc Đạo Sư (nghĩ rằng): *“Ta không thể thực hành trọn vẹn Giáo Pháp này trong cương vị tại gia, vậy ta sẽ xuất gia,”* rồi đã đi đến tu viện và xuất gia với vị trưởng lão chuyên hành hạnh khất thực.

Ath' assa bhariyaṃ assāmikā ayanti ñatvā rājā Pasenadikosalo antepuramāharāpesi. Ekadivasaṃ eko puriso kenacideva karaṇīyena ekaṃ nīluppalakalāpaṃ ādāya antepuraṃ pavitṭho taṃ rañño adāsi. Atha rājā nīluppalakalāpaṃ gahetvā tāsāṃ itthīnaṃ eke 'kissā eke 'kaṃ nīluppalaṃ adāsi. Puppheṣu bhājjiyamānesu sā itthī dve hatthe pasāretvā pahaṭṭhākāraṃ dassetvā, upasiṅghitvā parodi. Rājā tassā ubhayakāraṇaṃ disvā taṃ pakkosāpetvā pucchi. Sā attano tuṭṭhakāraṇaṃca roditakāraṇaṃca kathenti āha:

15 Mayhaṃ sāmikatherassa mukhagandho pavāyati,
uppalaṃ va sarantānaṃ parodāmi rathesabha.

16 Tassa assāsapassāso sasugandho pavāyati,
pahāya so gato rāja saritvā taṃ parodayin ti.

Yāva tatiyaṃ kathite pi rājā asaddhanto puna divase sakalarājanivesane sabbamālāvilepanādisugandhe bahi-kārāpetvā Buddhapamukhabhikkhusaṅghassa āsanāni paññāpetvā Buddhapamukhaṃ bhikkhusaṅghaṃ nimantetvā āsanesu nisīdapetvā mahādānaṃ datvā bhattakiccapariyosāne taṃ itthiṃ evamāha:

Khi ấy, vua Pasenadi của xứ Kosala biết rằng: “*Đây là người thiếu phụ không chồng,*” nên đã cho đem về hậu cung. Một ngày nọ, có một người đàn ông vì công việc cần thiết nào đó đã mang theo một bó hoa sen xanh đi vào hậu cung và đã dâng vật ấy lên đức vua. Khi ấy, đức vua sau khi nhận bó hoa sen xanh đã cho mỗi một người trong đám nữ nhân ấy một đóa hoa sen xanh. Trong khi các đóa hoa được phân phát, người đàn bà ấy đã vươn hai tay ra lộ vẻ mừng rỡ, nhưng khi ngửi được mùi hương đã òa khóc. Đức vua đã nhận thấy cả hai trạng thái của cô ta nên cho truyền lệnh đến hỏi. Khi giải thích về nguyên nhân của trạng thái vui vẻ và nguyên nhân về hành động khóc lóc của bản thân, cô ta nói rằng:

- 15 *Tâu chúa thượng, có mùi hương được tỏa ra từ miệng của vị trưởng lão chồng của thiếp, chính đóa hoa sen làm thiếp nhớ đến nên òa khóc.*
- 16 *Tâu bệ hạ, hơi thở ra thở vào của vị ấy được tỏa ra có mùi thơm. Giờ vị ấy đã bỏ đi rồi, do nhớ đến chồng nên thiếp khóc.*

Mặc dầu được giải thích đến lần thứ ba, nhà vua cũng vẫn không tin. Cho đến ngày hôm sau, nhà vua đã ra lệnh đem ra khỏi hoàng cung tất cả các thứ có mùi hương như các tràng hoa, son phấn, v.v..., rồi ra lệnh chuẩn bị chỗ ngồi cho hội chúng tỳ khưu có đức Phật đứng đầu, rồi đã thỉnh mời hội chúng tỳ khưu có đức Phật dẫn đầu. Sau khi đã an vị chỗ ngồi cho các vị và dâng cúng cuộc đại thí, đến khi bữa ăn được chấm dứt, nhà vua đã nói với người đàn bà ấy như vậy:

“Kataro so thero?” ti “Esa deva thero” ti. Tato rājā satthāraṃ vanditvā: “Bhante tumhehi saddhiṃ bhikkhusaṅgho gacchatu tumhākaṃ asukathero anumodanaṃ karotū” ti āha.

Atha satthā taṃ bhikkhuṃ ṭhapetvā vihāraṃ gato. Atha thero anumodanavatthum āraddhamatte sakalārājanivesanaṃ gandhakappūraka-candana-kalala-gandhapūraṃ viya jātaṃ. Sa rājā “Saccaṃ eva sā bhāsati” ti paṣīditvā punadivase satthāraṃ taṃ kāraṇaṃ pucchi. Atha Bhagavā: “Ayaṃ mahārāja atīte dhammakathaṃ suṇanto pañcavaṇṇāya pītiyā phuṭasarīro uddhaggalomo tāya pītiyā paripūritasarīro ahosi. Tassa sā pīti mukhato nikkhamitvā sādhu sādhūti sādhukāraṃ pavattesi. So tathā dhammaṃ assosi. Taṃ mūlato tena mahārāja ayamānisaṃso laddho” ti ācikkhi. Yatthāha:

17 Saddhammadesanākāle sādhu sādhūti bhāsato,
makkhato vāyati gandho uppalaṃ va yathodake ’ti.

18 Madhurabhāsitaṃ sambuddhabhāsitaṃ
madhuradhammamaṃ supasaṃsiyaṃ,
madhurabhāratiyā matimā naro
madhurarāvamukho sasugandho.

- Vị trưởng lão ấy là vị nào?
- Tâu bệ hạ, vị trưởng lão kia.
- Sau đó, đức vua đã đánh lễ bậc Đạo Sư và nói rằng:
- Bạch ngài, xin thỉnh ngài và hội chúng tỳ khuru về trước và giao cho vị tỳ khuru tên này của ngài tùy hỷ phước báu.

Khi ấy, bậc Đạo Sư đã để vị tỳ khuru ấy lại và đi về tu viện. Sau đó, khi vị trưởng lão vừa mới bắt đầu việc tùy hỷ phước báu, khắp cả hoàng cung dường như được tràn ngập bởi hương thơm của long não, trầm hương, và dầu mè. Nhà vua đã tin rằng: “*Nàng ta đã nói sự thật,*” và ngày hôm sau đã hỏi bậc Đạo Sư nguyên nhân của sự việc. Khi ấy, đức Thế Tôn đã phân tích rằng:

- Tâu đại vương, vào thời quá khứ người này trong khi lắng nghe bài thuyết Pháp, có cơ thể đã sanh khởi năm hiện tướng của pháp hỷ, lông dựng đứng lên, và cơ thể được tràn ngập bởi pháp hỷ ấy. Vị ấy đã chính miệng nói lên rằng: “*Lành thay, lành thay!*” và trong khi bày tỏ hành động cổ vũ, vị ấy vẫn lắng nghe Giáo Pháp. Tâu đại vương, do nguyên nhân ấy mà vị ấy đã đạt được điều lợi ích trên. Về việc này, có lời nói rằng:

17 *Trong thời gian của buổi thuyết giảng Chánh Pháp, nhờ câu nói: “Lành thay, lành thay!” nên có hương thơm tỏa ra từ miệng như là hương của hoa sen ở trong hồ nước vậy.*

18 *Lời giảng của đấng Toàn Giác là lời nói ngọt ngào. Người nhiệt tình khen ngợi Giáo Pháp cao quý này là người có được trí tuệ, có lời nói ngọt ngào, miệng có mùi thơm, và giọng nói thanh tao.*

Ayaṃ sakkaccasavanassa ca sādhuḥkārādānassa ca ānisaṃso ’ti passamānena sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo ti.

Sādhuḥkārādānaṃ dutiyaṃ.

19 Saddhammasavanatthāya sannisinnā idhāgatā,
tappasādakataṃ cittaṃ katvā dhammaṃ suṇantu taṃ.

Ekasmiṃ samaye satthā Sāvattthiyaṃ upanissāya
Jetavane viharanto.

20 Tathāgato Saṅghavarena saddhiṃ
brahmehi devehi ca pūjīyamāno,
Jino janānaṃ anukampayanto
Buddho tadā suttamidaṃ abhāsi.

“Dve ’māni bhikkhave dānāni. Katamāni dve?
Āmisadānañca dhammadānañca. Imāni kho bhikkhave
dve dānāni. Etadaggaṃ bhikkhave imesaṃ dvinnaṃ
dānānaṃ yadidaṃ dhammadānaṃ ”ti.¹

Esa dhammo nāma Satipaṭṭhāna-Sammappadhāne,
Iddhipāda-Indriya-Bala-Bojjhaṅga-Aṭṭhaṅgikamagga-
Ariyasacca-Vipassanā-Aggaphala-Nibbāna-dīpako eso
vuccati dhammo ’ti.

¹ *Aṅguttara* II, tr. 13.

Đây là lợi ích của việc nghe Pháp một cách nghiêm trang và sự bày tỏ hành động tán thán. Với người đã biết được điều ấy thì nên lắng nghe Chánh Pháp này một cách nghiêm trang.

Sự bày tỏ hành động tán thán là thứ hai.

19 *Những người đã đi đến đây và cùng nhau ngồi xuống để nghe Chánh Pháp, xin hãy lắng tâm thanh tịnh và lắng nghe Giáo Pháp này.*

Vào một thuở nọ, bậc Đạo Sư ngự tại Jetavana (Kỳ Viên) ở gần thành Sāvatti.

20 *Trong lúc đức Như Lai cùng với hội chúng cao quý đang được các vị trời ở cõi Phạm Thiên cúng dường, khi ấy đức Phật, đấng Chiến Thắng, đã khởi tâm thương xót chúng sanh và thuyết lên bài kinh này:*

- Nay các tỳ khuru, đây là hai loại bố thí. Hai loại ấy là gì? Bố thí tài vật và bố thí Giáo Pháp. Nay các tỳ khuru, đây là hai loại bố thí. Nay các tỳ khuru, loại cao thượng trong hai loại bố thí này chính là bố thí Giáo Pháp.

Giáo Pháp này chính là Sự Thiết Lập Niệm, Chánh Tinh Tấn, Nền Tảng của Thân “Thông, Quyền, Lực, Giác Chi, Tám Chi Đạo, Minh Sát Chân Lý Cao Thượng, Quả Vị cao cả, hải đảo Niết Bàn, điều ấy được gọi là Giáo Pháp.

Idha pana yo koci puññakāmo ullapanasabhāva-sahitenāpi manena taṃ suṇeyya. Yo hi yaṃ kiñci navaṅgānaṃ sāsanaṃ suttagēyyādikānaṃ etesaṃ aññataraṃ āmisaniṛapekkho hutvā saddhammeva gaṛuṃ katvā suttaṃ —pe— vā vedallaṃ vā dhammaṃ deseti idaṃ dhammadānaṃ uttamadānaṃ ti vuccati.

Sacepi hi yo imaṃ cakkāvālagabbhaṃ nirantaraṃ pallaṅkaṃ katvā tattha nisinnānaṃ Buddha-Pacceka-buddha-khīṇāsavānaṃ kadali-gabbhasadisāni sukhumamahagghāni cīvarāni dadeyya, tasmim̐ samāgame dānassa anumodanattaṃ catuppadikāya gāthāya kata-anumodanā ’va seṭṭhā. Taṃ kissa hetu? Taṃ hi dānaṃ tassā gāthāya soḷasiṃ kamaṃ na agghati.

Evamaṃ dhammaṃ desentassā ’pi mahānisaṃso āha, atha vā pana suṇantassā ’pi mahānisaṃso. Yena ca puggalena taṃ dhammasavanaṃ kāritaṃ tassā ’pi ānisaṃso mahā hoti. Puna tathārūpāy’ eva parisāya sālīmaṃsodanassa anekasupavyañjanaṃ paṇītassa piṇḍapātassa patte pūretvā dinnadānato ’pi, sappinavanītatelamadhuphāṇitasakkarādīnaṃ patte pūretvā dinnabhesajjadānato ’pi, Mahāvihārasadisānaṃ vihārānaṃ Lohapāsādasadisānaṃ pāsādānaṃ anekasata-sahassāni kāretvā dinnasenāsanadānato ’pi, dhamma-dānameva seṭṭhaṃ.

Hơn nữa, nơi đây người nào mong mỗi phước thiện lắng nghe Giáo Pháp với tâm ý tập trung và bản tánh tán dương, hoặc người nào thuyết giảng Giáo Pháp đầu là thể Kinh (*Sutta*), —(như trên)—, hay thể *Vedalla* sau khi đã bày tỏ sự kính trọng đến bất cứ phần nào trong chín thể loại của Chánh Pháp như là *Sutta*, *Geyya*, v.v... mà không nghĩ đến tài vật; sự bố thí Giáo Pháp này được gọi là sự bố thí tối thượng.

Nếu có người bố thí các y vô cùng giá trị và mịn màng tựa như thân cây *kadali* đến chư Phật Toàn Giác và Độc Giác đã đoạn tận các điều ô nhiễm ngòi kiết già chạt hết bầu trời của thế giới này, sự tùy hỷ phước báu được thực hiện bằng lời kệ ngôn chỉ có hai dòng để khen ngợi sự bố thí ở nơi hội chúng ấy lại thù thắng hơn. Điều ấy có nguyên do thế nào? Bởi vì sự bố thí ấy không giá trị bằng một phần mười sáu của câu kệ ngôn ấy.

Đức Phật đã nói như vậy: Có sự lợi ích lớn cho vị thuyết giảng Giáo Pháp, hoặc là cũng có sự lợi ích lớn cho người lắng nghe. Với người khiến cho người khác lắng nghe Giáo Pháp, lợi ích cho chính người ấy cũng lớn lao. Hơn nữa, so sánh với sự bố thí được thực hiện bằng cách đặt đầy bình bát đồ khát thực thượng hạng gồm có cơm gạo mới *sāli* và thịt với nhiều loại canh và xúp đến hội chúng có hình thức như thế này; hay so với sự bố thí thuốc chữa bệnh được thực hiện bằng cách để đầy bình bát với các vật giá trị như sữa chua, sữa đông, dầu, mật ong, đường mía, v.v...; hay so sánh với việc bố thí chỗ ngụ được thực hiện sau khi đã xây dựng hàng trăm ngàn tu viện như là Mahāvihāra (Đại Tự) và đại sảnh như là Lohapasāda; sự bố thí Giáo Pháp vẫn thù thắng hơn.

Anāthapiṇḍiko gahapati hi Jetavanavihāraṅgataṃ aṭṭhārasahi koṭṭhi bhūmiṃ santharivā kiṇi aṭṭhārasahi koṭṭhi pāsādaṃ kāresi aṭṭhārasahi koṭṭhi vihāramahaṃ akāsi. Evaṃ catupaññāsakoṭṭhi katapariccāgato 'pi. Tathā Pubbārāme Visākhāya ca mahā-upāsikāya kārīte pāsāde sā navahi koṭṭhi bhūmiṃ kiṇi navahi koṭṭhi pāsādaṃ kāresi navahi koṭṭhi vihāramahaṃ akāsi evaṃ sattavīsatiakoṭṭhidhanapariccāgato 'pi, tasmīṃ samāgame antamaso catuppadikāya gāthāya anumodanavasenāpi tattha pavattitaṃ dhammadānameva seṭṭhaṃ. Kiṃ kāraṇā? Evarūpāni hi puññāni ye khattiya-brāhmaṇa-gahapati-mahāsālā karonti, te dhammaṃ sutvā va karonti no asutvā. Sace 'pi ime sattā dhammaṃ na suṇeyyumaṃ uluṅkamattaṃ yāgumpi kaṭacchumattaṃ bhattampi na dadeyyumaṃ. Iminā kāraṇena sabbadānehi dhammadānameva seṭṭhaṃ.

Api ca ṭhapetvā Buddha-Paccekabuddhe ca ye c' aññe sakalakappaṃ deve vassante udakabinduni gaṇetumaṃ samatthāya paññāya samannāgatā Sāriputtādayo 'pi attano dhammatāya sotāpattiṃ phalādīni adhigantumaṃ nāsakkhiṃsu, Assajittherādīhi kathitadhammaṃ sutvā sotāpattiṃ phalaṃ sacchikariṃsu, satthu dhammadeśanāya sāvakaṃ pāramiṃ nāṇaṃ sacchikariṃsu.

Thậm chí so sánh với sự xả tài được thực hiện với năm mươi bốn *koṭi* như sau: Bởi vì mục đích xây dựng tu viện Jetavana (Kỳ Viên), gia chủ Anāthapiṇḍika đã mua sau khi trả ra trên mặt đất mười tám ngàn *koṭi*, cho xây dựng tòa nhà hết mười tám ngàn *koṭi*, thực hiện lễ khánh thành tu viện hết mười tám ngàn *koṭi*; hay so sánh với sự xả tài hết hai mươi bảy *koṭi* như sau: Sảnh đường được vị đại tín nữ Visākā xây dựng ở Pubbārāma cũng tương tự, mua đất hết chín *koṭi*, xây dựng sảnh đường hết chín *koṭi*, thực hiện lễ khánh thành hết chín *koṭi*; thậm chí sự bố thí Giáo Pháp được thực hiện ở nơi đây dầu chỉ là sự tùy hỷ phước báu bằng lời kệ ngôn chỉ có hai câu dòng ở nơi hội chúng ấy lại thù thắng hơn. Lý do như thế nào? Bởi vì, những người giàu có như Sát-đế-ly, Bà-la-môn, và gia chủ thực hiện những phước thiện như thế ấy sau khi đã lắng nghe Giáo Pháp, họ sẽ không thực hiệu nếu không có lắng nghe Giáo Pháp. Nếu những chúng sanh này không lắng nghe Giáo Pháp thì họ sẽ không bố thí thức ăn cho dù một vá cháo hoặc một muống com. Chính vì lý do này, việc bố thí Giáo Pháp là thù thắng hơn tất cả các loại bố thí.

Hơn nữa, ngoại trừ Phật Toàn Giác và Phật Độc Giác, còn các vị khác như ngài Sāriputta, v.v...dầu có đạt được trí tuệ đầy đủ để đếm các giọt nước mưa trong khi trời mưa cả kiếp, cũng không thể chứng đạt các quả vị như là Nhập Lưu, v.v... nhờ vào bản thể của chính bản thân họ; các vị ấy chứng được quả vị Nhập Lưu nhờ nghe Giáo Pháp được thuyết giảng bởi các vị như là trưởng lão Assaji, v.v... rồi nhờ sự giảng giải Giáo Pháp của bậc Đạo Sư mới chứng ngộ được Trí Tuệ Ba-la-mật của vị Thịnh Văn.

Sāriputtatthero 'pi Bhagavato dhammadesanaṃ sutvā saha arahattamaggena soḷasa ñāṇāni paṭibujjhi. So hi paṭiladdhapaṇño vuddhipattapaṇño vepullapaṇño mahāpaṇño puthupaṇño vipulapaṇño gambhīrapaṇño asāmantapaṇño bhūripaṇño bahulapaṇño sīghapaṇño lahupaṇño hāsupaṇño javanapaṇño tikkhapaṇño nibbedhikapaṇño hutvā sāvakaṇāmiñāṇappatto jato.

Kāraṇena imināpi sabbesaṃ dānaṃ dhamma-dānameva seṭṭhaṃ uttamaṃ pavaraṃ aggamakkhāyaṭi ti.

Idameva dhammadānaṣaṇṇāya satthāraṃ upasaṅkamitvā dasasahassacakkavāladevatāhi purakkhato Sakko devānamindo Bhagavantaṃ vanditvā pucchi: “Bhante kataradānaṃ dānesu uttamaṃ? Kataro raso rasesu uttamo? Katarā raṭi raṭisu uttamā? Taṇhakkhayo kasmā jeṭṭhako ”ti?

Atha satthā tassa cattāro paṇhe vissajjento imaṃ gāthaṃ āha:

21 Sabbadānaṃ dhammadānaṃ jināti
sabbaṃ rasaṃ dhammaraso jināti,
sabbaṃ raṭiṃ dhammarati jināti
taṇhakkhayo sabbadukkhaṃ jināti.

Evam satthari imissā gāthāya catunnaṃ paṇhānaṃ atthaṃ kathente yeva caturāsītiyā devatāsahassānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi.

Ngay cả trưởng lão Sāriputta, sau khi nghe sự giảng giải Giáo Pháp của đức Thế Tôn đã giác ngộ được A-la-hán đạo cùng với mười sáu tuệ giác: tuệ thành tựu, tuệ quả tăng trưởng, tuệ toàn vẹn, tuệ vĩ đại, tuệ phổ thông, tuệ rộng lớn, tuệ thâm sâu, tuệ vô song, tuệ bao la, tuệ phong phú, tuệ nhạy bén, tuệ nhẹ nhàng, tuệ vi tiều, tuệ đồng tốc, tuệ sắc bén, tuệ thông suốt, sau đó sự thành tựu Trí Tuệ Ba-la-mật của vị Thánh Văn đã được sanh khởi.

Chính vì lý do này, việc bố thí Giáo Pháp được tuyên bố là thù thắng, tối thượng, cao quý, đứng đầu tất cả các loại bố thí.

Điều này có liên hệ đến sự bố thí Giáo Pháp: Chúa trời Sakka dẫn đầu chư Thiên trong mười ngàn thế giới đã đi đến gặp bậc Đạo Sư, đánh lễ đức Thế Tôn, và hỏi rằng:

- Bạch ngài, sự bố thí nào là hạng nhất trong các sự bố thí, mùi vị nào là hạng nhất trong các mùi vị, lạc thú nào là hạng nhất trong các lạc thú, sự đoạn tận ái dục đứng đầu trong trường hợp nào?

Khi ấy, bậc Đạo Sư đã nói lên câu kệ này để trả lời bốn câu hỏi của vị trời ấy:

21 *Sự bố thí Giáo Pháp thắng tất cả các sự bố thí.*

Mùi vị của Giáo Pháp thắng tất cả các mùi vị.

Lạc thú trong Giáo Pháp thắng tất cả các lạc thú.

Sự đoạn tận ái dục thắng tất cả các khổ đau.

Chính trong lúc bậc Đạo Sư thuyết giảng về ý nghĩa của bốn câu hỏi bằng lời kệ ngôn này như thế, tám mươi bốn ngàn vị trời đã lãnh hội Giáo Pháp.

Sakko satthu dhammakathaṃ sutvā satthāraṃ vanditvā āha: “Bhante evaṃ jeṭṭhake nāma dhammadāne pi kimatthaṃ amhākaṃ pattim na dāpetha, sādhu ito paṭṭhāya no bhikkhusaṅghassa kathetvā pattim dāpetha bhante ”ti. Vatvā Tathāgataṃ vanditvā tikkhattuṃ padakkhiṇaṃ katvā saddhiṃ parisāya devalokameva agamāsi. Atha Satthā tassā rattiyā accayena bhikkhusaṅghaṃ sannipātetvā evamāha: “Bhikkhave ajjādim katvā mahādhammasavanaṃ vā pakati-dhammasavanaṃ vā nisinnakathaṃ vā antamaso anumodanaṃ vā kathetvā sabbasattānaṃ pattim dadeyyathā ”ti. “Sādhu bhante” ti bhikkhusaṅgho sampaticchi. Tato paṭṭhāya yāvajjatanāpi sabbasattānaṃ pattim denti yeva.

Evaṃ Buddhaguṇaṃ veditvā Buddhe Bhagavati cittappasādaṃ katvā sakkaccāyaṃ saddhammo kathetabbo ca sotabbo cā ”ti.

Dhammadānaṃ tatiyaṃ.

Sau khi lắng nghe bài thuyết Pháp của bậc Đạo Sư, vị trời Sakka đã đánh lễ bậc Đạo Sư và nói rằng:

- Bạch ngài, trong sự bố thí Giáo Pháp được gọi là hạng nhất như vậy, sao ngài lại không bảo mọi người san sẻ sự thành tựu (phước báu) cho chúng tôi? Bạch ngài, thật là tốt đẹp nếu từ nay sau khi thuyết giảng đến hội chúng tỳ khuru, ngài bảo mọi người san sẻ sự thành tựu (phước báu) cho chúng tôi.

Nói xong, vị trời ấy đánh lễ đức Như Lai, nhiễu quanh ba vòng rồi cùng với hội chúng trở về lại Thiên giới. Sau đó, khi đêm đã tàn bậc Đạo Sư đã bảo hội chúng tỳ khuru tụ hội lại rồi đã nói như vậy:

- Nay các tỳ khuru, kể từ nay khi thực hiện cuộc thính Pháp lớn lao, hoặc cuộc thính Pháp bình thường, hoặc ngồi bàn luận, hoặc ngay cả sự tùy hỷ phước báu, sau khi thuyết giảng các người hãy bảo mọi người san sẻ sự thành tựu (phước báu) đến tất cả chúng sanh.

Hội chúng tỳ khuru đồng ghi nhận:

- Bạch ngài, xin vâng.

Kể từ khi ấy cho đến tận ngày hôm nay, các vị đều san sẻ sự thành tựu (phước báu) đến cho tất cả chúng sanh.

Như vậy, sau khi hiểu được ân đức của Phật và đã an trú tâm tín thành vào đức Phật Thế Tôn, mọi người nên nghiêm trang thuyết giảng và lắng nghe Chánh Pháp này.

Bố thí Giáo Pháp là thứ ba.

- 22 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā,
tehi sakkacca sotabbo dhammo sambuddhadesitan ti.
- 23 Yaṃ jarāvyādhimaraṇaṃ gītaṃ itthīhi bhāsitaṃ,
taṃ nisāmenti sappaññā papponti phalamuttaman ti.

Kathaṃ? Atīte buddhantare kira aññataro puriso satthi puttehi saddhiṃ araññaṃ pavisitvā yaṃ kattabbaṃ kammaṃ taṃ karonto divasabhāgaṃ khepetvā sāyaṇhasamayaṃ aṭavito āgamma t̥hito aññatarāya itthiyā attano saradvāramukhe udukkhalaṃ dhaññaṃ pūretvā musalena koṭṭetvā suppena pappoṭṭentiyaṃ gīyamānaṃ idaṃ gītaṃ assosi:

- 24 Dhaññaṃ idaṃ musalena pabhinnaṃ
nitthusakaṃ idha taṇḍulamattaṃ,
rūpaṃ idampi jarāya pabhinnaṃ
passatha aṭṭhikasaṅkhalimattaṃ.
- 25 Jarāya parimadditaṃ etaṃ milātacchavi nissitaṃ,
maraṇena bhijjati etaṃ maccurājassa āmisaṃ.
- 26 Kimīnaṃ ālayaṃ etaṃ
nānākuṇapapūritaṃ,
asucissa bhājanaṃ etaṃ
kadalikkhandhasamaṃ idaṃ.
- 27 Dhaññaṃ idaṃ musalena pabhinnaṃ
kāyamidaṃ maraṇena pabhinnaṃ,
passatha passatha rūpapabhinnaṃ
jātijarāmaraṇena pabhinnaṃ ti.

So imaṃ gītaṃ sutvā paccavekkhanto “aniccaṃ dukkhaṃ anattā” ti tilakkhaṇaṃ āropetvā tattheva sahaputtehi paccekabodhiṃ patto.

- 22 *Khi đã hoãn lại công việc của bản thân để đi đến đây nghe Pháp, các vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*
- 23 *Những người có trí tuệ lắng nghe các phụ nữ ca hát hoặc nói về sự già nua, bệnh tật, và chết chóc vẫn thành tựu được quả báu tối thượng.*

Thế nào? Trong thời quá khứ, vào thời điểm giữa hai vị Phật, nghe rằng có người đàn ông nọ đi vào rừng cùng với bảy người con trai. Sau khi đã trải qua cả ngày hôm ấy cho công việc cần phải làm, đến chiều tối từ rừng đi trở về, họ đã đứng nghe người đàn bà nọ, ở trước cửa nhà của cô ta, đổ đầy thóc vào cối rồi dùng chày giã, và trong lúc đang dùng cái trệt để sàng sảy đã ngâm nga bài hát này:

- 24 *Hạt thóc này bị vỡ đôi vì cái chày, hết trấu rồi thì còn gạo ở đây. Chính cái thân xác này bị tàn tạ bởi tuổi già, hãy nhìn xem chỉ còn có bộ xương thôi.*
- 25 *Thân này được bao phủ bởi lớp da nhăn nheo và bị dày xéo bởi tuổi già. Thân này bị tiêu diệt bởi sự chết và là môi ngon của Ma Vương.*
- 26 *Thân này là chỗ trú ngụ của các loài giun sán và được chứa đầy vô số trùng bọ. Thân này là hũ chứa các sự bất tịnh và yếu đuối giống như thân cây kadali.*
- 27 *Hạt thóc này bị vỡ đôi vì cái chày, thân thể này bị tan nát bởi sự chết. Hãy nhìn xem kỹ thân xác này tiêu hoại; thân này bị tiêu hoại bởi sanh, lão, và tử.*

Sau khi nghe được bài ca ấy, trong lúc đang suy xét và liên tưởng đến ba hiện tượng “vô thường, khổ não, vô ngã,” người ấy cùng với những người con trai đã chứng đạt phẩm vị Độc Giác Phật ngay tại chỗ ấy.

Atha sāyaṅhakāle bhojanatthaṃ “Bhuñjatha idaṃ” ti mānussakehi nimantitā: “Na mayaṃ vikāle bhuñjāma Paccekabuddhā nāma mayaṃ” ti, “Sāmi Paccekabuddhā nāma tumhādisā na hontīti,” “Atha kīdisā hontīti,” “Orohitakesamassukā kāsāyavatthapaṭicchannā kule vā gaṇe vā alaggā vātacchinnavalāhakā viya rāhumukhamuttacandamaṇḍalapaṭibhāgā himavante Nandamūlakapabhāre vasanti, evarūpā ayyā paccekabuddhā” ti.

Tasmim̐ khaṇe sabbepi hatthaṃ ukkhipitvā sīsaṃ parāmasiṃsu. Tāvadeva gihīliṅgaṃ antaradhāyi samaṇaliṅgaṃ pāturahosi, sabbe aṭṭhaparikkhāraddharā kayapatibaddhā ca ahesuṃ. Te ākāse ṭhatvā mahājanassa ovādaṃ datvā anilapathena uttarahimavante Nandamūlakapabbhāraṃ eva agamiṃsu.

Evam̐ gītapariyāpannaṃ aniccadukkhamanattan ti dhammaṃ sutvā paṇḍitapurisā taṃ nissāya attano mokkhasukhaṃ sādheti.

Tasmā tenāhu porāṇā:

28 Jātigottaṃ kulaṃ rūpaṃ apassitvāva paṇḍito,
dhammameva thiraṃ katvā suṇāti dhammamuttamaṃ.

Sau đó đến giờ ăn tối, mọi người đã mời họ dùng cơm:

- Các người hãy ăn món này.

- Chúng tôi không ăn vào lúc sai giờ, chúng tôi được gọi là Độc Giác Phật.

- Trời ơi, các người không có giống các vị Độc Giác Phật.

- Vậy thì họ giống thế nào?

- Họ cạo bỏ râu tóc, khoác y ca-sa, không bận bịu với gia đình hoặc hội chúng giống như đám mây được phân chia bởi làn gió, giống như ánh trăng tròn đã qua khỏi giờ nguyệt thực, và sống trong hang động ở chân núi Nanda của Hy Mã Lạp Sơn; các ngài như thế ấy mới là Độc Giác Phật.

Vào giây phút ấy, tất cả bọn họ đều đã giơ tay lên sờ đầu. Tức thời, hình tướng tại gia biến mất và hình tướng Sa-môn đã hiện ra; tất cả bọn họ đều có mang tám món vật dụng và giây buộc thân. Họ đã đứng trên hư không ban lời giáo huấn đến đám đông dân chúng rồi theo đường không trung bay về hang động ở chân núi Nanda thuộc phía bắc của Hy Mã Lạp Sơn.

Như vậy, những bậc trí tuệ sau khi nghe được Giáo Pháp là vô thường, khổ não, vô ngã ở trong bài ca rồi nương vào điều ấy cũng đạt đến sự an lạc và giải thoát cho bản thân.

Vì thế, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

28 *Các bậc trí tuệ, bất luận xuất thân, dòng dõi, gia tộc, diện mạo sau khi làm cho Giáo Pháp được vững bền rồi lắng nghe Giáo Pháp tối thượng.*

- 29 Gāvivaṇṇaṃ apassitvā khīraṃ passeyya paṇḍito,
gavajātaṃ hi yaṃ khīraṃ rasānaṃ uttamaṃ rasaṃ.
- 30 Evaṃ ayampi saddhammo yena kenaci desito,
tena sakkacca sotabbo dhammo Sambuddhadesito.
- 31 Dhammaṃ Sambuddhato sutvā paresaṃ desayanti va,
ye pakāsentī aññesaṃ sabbaṃ taṃ Buddhadesitaṃ ti.

Etam atthaṃ pana ñatvā sakkaccā 'yaṃ saddhammo
sotabbo 'ti.

Dhaññaakoṭṭhitaṃ catutthaṃ.

- 32 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā
tehi sakkacca sotabbo dhammo sambuddhadesito.
- 33 Yaṃ jarāvyādhimaraṇaṃ gītaṃ itthīhi gāyitaṃ
taṃ nisāmenti sappaññā papponti phalamuttamanti.

Kathaṃ? Tass' atthassā 'vibhāvatthaṃ idaṃ vatthum:

- 29 *Không cần quan tâm màu sắc của con bò cái, người trí nên xem xét (phẩm chất) sữa bởi vì sữa được sản xuất từ bò cái và có hương vị hạng nhất trong các hương vị.*
- 30 *Tương tự như thế, đây chính là Chánh Pháp cho dù được thuyết giảng bởi bất cứ ai. Vì thế, hãy chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được thuyết giảng bởi đấng Toàn Giác.*
- 31 *Sau khi được nghe Giáo Pháp từ đức Phật Toàn Giác, hãy thuyết giảng lại cho những người khác và cho họ biết rằng tất cả điều ấy đã được đức Phật thuyết giảng.*

Sau khi đã hiểu rõ ý nghĩa trên, nên lắng nghe Chánh Pháp này với sự chăm chú.

Lúa được giã là thứ tư.

- 32 *Khi đã hoãn lại công việc của bản thân để đi đến đây nghe Pháp, các vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*
- 33 *Những người vận dụng trí tuệ để lắng nghe bài ca về sự già nua, bệnh tật, và chết chóc do các phụ nữ ca hát vẫn thành đạt quả báu tối thượng.*

Thế nào? Câu chuyện này có mục đích khẳng định về sự lợi ích ấy:

Sīhaladīpe kira eko gāmo katā mahājanasannivāso
 ahoṣi. Tassa gāmassa avidūre padumupphalasañchanno
 eko mahāsaro atthi. Taṃ nissāya manussā sassakhettaṃ
 karonti, tadā ekā ceṭikā tasmim̐ yeva rakkhamānā vicarati.
 Sā tasmim̐ yeva sare padumaṃ samphullitaṃ disvā
 otaritvā taṃ bhañjitvā evarūpañca gītaṃ gāyati:

34 Passamidaṃ padumaṃ sumanuññaṃ
 paṇḍarakesaravāritakiṇṇaṃ,
 yāva milā na pamaddati etaṃ
 sobhati tāva pavāti sugandhan ti.

Tassā gītasaddaṃ sutvā ekapasse sūpeyyapaṇṇahārikā
 ekā nārī kalambakasākhamaḷaṃ ocinamānā gītaṃ
 anugāyanti āha:

35 Ettha ca passa idampi sarīraṃ
 yobbanarūpadharaṃ sumanuññaṃ,
 yāva jarā na pamaddati etaṃ
 sobhati tāva karoti ca līḷahan ti.

Taṃ sutvā Paduminī: “Yuttamesā vadati handāhaṃ
 imesānaṃ padumānaṃ yathā sabhāvaṃ kathetvā puna pi
 imassa sarīrassa sabhāvaṃ kathessāmīti, ñatvā idamāha:

36 Bhāsati sassirikaṃ ramaṇīyaṃ
 komalapattavibhūsitarūpaṃ,
 yāva milā na pamaddati etaṃ
 sobhati tāva pavāti sugandhan ’ti.

Paṇṇikā āha:

37 Majjati majjati rūpamadena
 so kusalaṃ na gavesati loke,
 yāva jarā na pamaddati etaṃ
 sobhati tāva karoti ca līḷahanti.

Nghe rằng ở đảo Tích Lan có một ngôi làng là chỗ cư ngụ của nhiều người đã được xây dựng. Không xa lắm từ ngôi làng ấy có một cái hồ lớn mọc đầy sen và súng. Nương vào nơi ấy, dân chúng làm ruộng rẫy. Lúc bấy giờ, có một cô tớ gái thường đi tới lui nơi ấy để canh giữ. Khi nhìn thấy hoa sen ở trong hồ ấy được nở rộ, nàng đã lội xuống vò nát đóa hoa sen và hát bài ca thể này:

34 *Hãy nhìn đóa hoa sen xinh đẹp này có các cánh sen và tua nhụy bao phủ bảo vệ; khi nào nó chưa héo tàn và chưa bị dày xéo thì chùng ấy còn xinh xắn và tỏa ngát hương thơm.*

Khi nghe tiếng hát của nàng, một cô gái hái lá gia vị ở nơi một sườn núi cũng đã hát theo bài ca trong khi đang hái hoa ở cành cây *Kalambaka*:

35 *Ở đây, hãy nhìn xem cái thân xinh đẹp với dáng vóc trẻ trung này; cho đến khi nào tuổi già còn chưa phá hại thì chùng ấy nó còn xinh xắn và còn đùa giỡn.*

Nghe được điều ấy, cô gái ở hồ sen đã suy nghĩ: “*Cô ta nói có lý, khi ta đã nói về bản thể thật của những đóa sen này thì ta cũng phải nói đến bản thể thật của cái thân này nữa,*” rồi nói rằng:

36 *Thân thể khi được trang điểm bởi vải vóc mịn màng thì yêu kiều, đáng được nâng niu, và rục rở; cho đến khi nào sự tàn tạ chưa phá hại thì chùng ấy thân này còn xinh xắn và phảng phất hương thơm.*

Cô gái hái lá đã đáp lại rằng:

37 *Nàng say sưa mê mẩn với sự tự hào về sắc đẹp và không để tâm đến các điều tốt đẹp ở thế gian; cho đến khi nào tuổi già chưa phá hại thì chùng ấy thân này còn xinh xắn và còn đùa giỡn.*

Paduminī āha:

- 38 Uṭṭhitasucittareṇupavuddhaṃ
pītikaraṃ bhamarehi patitaṃ,
yāva milā na pamaddati etaṃ
sobhati tāva pavāti sugandhan ti.

Paṇṇikā tassā paduminiyā paṭivacanaṃ dentī
evamāha:

- 39 Pākaṭaphullitakokanadaṃ
suriyālokena tājīyate,
evaṃ manussattagatā sattā
jarābhivegena maddiyantī ti.

Tadā saṭṭhimattā bhikkhū tameva gāmaṃ nissāya
ekasmiṃ patirūpe padese samaggā vassaṃ vasimsu.
Sabbe āraddhavipassanā satataṃ samitaṃ rattitaṃ divaṃ
yuttappayuttā “Ajja ajj” eva arahattaṃ pāpuṇissāma
sacchikarissāmā ”ti gacchantā pi ṭhitā pi nisinnā pi
sabbairiyāpathesu kammatṭhānameva manasikatvā
viharanti.

Atha te bhikkhū tasmim divase pubbaṇhasamayaṃ
nivāsetvā pattacīvaram ādāya gāmaṃ piṇḍāya carissāmā ti
maggam gacchantā tāsam gītasaddam sunimsu. Atha
thero sabbe pi bhikkhū āmantetvā avoca: “Saccametaṃ
āvuso yaṃ imāhi kathitaṃ sabbasattānaṃ hi rūpaṃ
muhuttaṃ ramaṇīyaṃ phullitapadumasadisaṃ” ti tattha
ṭhitako ’va te pabodhento āha:

Cô gái ở hồ sen nói:

38 *Khi hoa còn tươi mát, xinh xắn, có phấn hoa, nở rộ, và đem lại niềm khoái lạc thì còn được loài ong đậu lại; cho đến khi nào sự tàn tạ chưa phá hại thì chừng ấy nó còn xinh xắn và tỏa ngát hương thơm.*

Đáp lại lời của cô gái ở hồ sen, cô gái hái lá đã nói như vậy:

39 *Đóa sen hồng phát triển và nở rộ dưới tác động của ánh sáng mặt trời; cũng thế chúng sanh được sanh ra với hình tướng nhân loại bị quay cuồng dưới sự thống trị của già nua.*

Lúc bấy giờ, có sáu mươi vị tỳ khưu hòa hợp đã cư trú mùa mưa tại một khu vực thuận tiện kế cận chính ngôi làng ấy. Tất cả các vị ấy đều chuyên chú ngày đêm nỗ lực thiền quán một cách liên tục và im lặng, với tâm niệm rằng: “*Ngay chính ngày hôm nay, chúng ta sẽ đạt đến và chứng ngộ phẩm vị A-la-hán;*” họ sống luôn có tác ý đền đê mục trong tất cả các oai nghi: ngay cả khi đang đi, ngay cả khi đứng, ngay cả khi ngồi.

Sau đó, vào buổi sáng một ngày nọ các vị tỳ khưu ấy đã mặc y, cầm y bát (nghĩ rằng): “*Chúng ta sẽ vào làng để khát thực,*” và khi đang đi trên đường đã nghe tiếng hát của hai cô gái ấy. Khi ấy, vị trưởng lão đã gọi tất cả các vị tỳ khưu và bảo rằng:

- Này các sư đệ, điều các cô ấy nói là chân lý. Bởi vì thân xác của tất cả chúng sanh giống như đóa sen nở rộ chỉ đáng yêu trong một chốc lát.

Trong khi cảnh tỉnh các vị kia, vị trưởng lão đã đứng ngay tại nơi ấy nói rằng:

- 40 Etam pāto 'va samaphullam padumam pattakesaram,
sugandham surabhivāti tāva sobhati paṅkajam.
- 41 Yathā etam jaram patvā milāti pattakosaram,
patitam attano mūle kālavaṇṇam bhavissati.
- 42 Tath' evāpi idam rūpam paṭhamam tāva sobhati,
tampi hoti jaram patvā milātam padumam yathā ti.

Vatvā evamāha: “Āvuso sabbe saṅkhārā khayavayā
asassatasabhāvā, alameva sabbasaṅkhāresu nibbinditum,
alam virajjitum, alam vimucchitum ”ti. Te sabbe
saṃvegam paṭilabhitvā bhāvitakammaṭṭhānam
paṭṭhapetvā vipassānam vadḍhetvā tatth' eva saha
paṭisambhidāhi arahattam pāpuṇṇisu. Thero te bhikkhū
attanā saddhim arahattam patte ñatvā evamāha:

- 43 Saṅkharadhammamaniccamanattam
jāti-jarā-cuti-roga-niketam,
khandhamidaṃ bahudukkhasabhāvam
tam pahāya sivaṃ upagaccha 'ti.

Vatvā tehi saddhimagamāsi.

Evam Tathāgata-saddhammam nāma yena kenaci
kathitam antamaso ceṭikāya gītapariyāpannam katvā pi
tam dhammam suṇantānam sappurisānam
mokkhasukhāvahā hoti. Tena sakkaccāyam saddhammo
sotabbo ti.

Paṇṇikāgītam pañcamam.

- 40 *Đóa sen kia mọc từ bùn vào buổi sáng với cánh sen và nhụy nở đều đặn, khi ấy vẫn còn rục rờ và tỏa ngát hương thơm.*
- 41 *Giống như đóa hoa đã bị già cỗi rồi thì trở nên héo úa, cánh hoa rơi tả, Điều hiển nhiên là sắc đẹp trong bản chất của thân này chỉ có tính cách tạm thời.*
- 42 *Cũng như thế ấy, cái thân thể tốt đẹp như vậy cũng chỉ rục rờ lúc ban đầu, đến khi trở thành già nua thì cũng giống như đóa sen bị héo tàn vậy.*

Nói xong, vị ấy đã nói thêm như vậy:

- Nay các sư đệ, tất cả pháp hữu vi đều hoại diệt, có bản chất không trường tồn; thật vừa đủ để nhàm chán tất cả các pháp hữu vi, vừa đủ để lánh xa, vừa đủ để giải thoát khỏi chúng.

Các vị ấy sau khi đạt được sự động tâm liền an trú vào đề mục đã được tu tập, phát triển minh sát, và đã chứng đạt A-la-hán cùng với các Tuệ Phân Tích ngay tại chỗ ấy. Khi biết được bản thân và các vị tỳ khuru đã chứng đạt A-la-hán, vị trưởng lão đã nói như vậy:

- 43 *Thân tập hợp này là pháp hữu vi, là vô thường, và vô ngã, có nhiều sự đau khổ là bản chất, và là nơi chứa chấp sanh lão bệnh tử; chúng ta hãy từ bỏ nó đi và thành đạt hạnh phúc.*

Nói xong, vị trưởng lão và các vị ấy đã ra đi.

Như thế, Chánh Pháp của đức Như Lai dù được thuyết bởi bất cứ người nào, thậm chí chỉ được kết hợp trong bài ca của cô tớ gái vẫn đưa đến giải thoát và an lạc cho các thiện trí thức đang lắng nghe Giáo Pháp ấy. Vì thế, Giáo Pháp này nên được lắng nghe với sự chăm chú.

Bài hát của cô gái hái lá cây là thứ năm.

44 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā,
tena sakkacca sotabbo dhammo Sambuddhadesito ti.

Kā kathā manussabhūtā atthānattham vā
kusalākusalam vā dhammādhammaṃ vā jānantā yepi sattā
tiracchānabhūtā maṇḍūka-uluka-vaḅḅuli-miga-maccha-
ajagara-silutta-sappādayo tiracchānagatā kiñci mattampi
ajānantā kevalam parehi dhammasajjhāyita dhamma-
savana-nigghosa-mattameva sutvā tena nigghosena tuṭṭhā
sarepi saha nimittaggaḅaḅena kālam katvā anantasmim
yeva bhave attano paramatthasukhasādhakā ahesuṃ.

Tattha ādito va maṇḍūkavattu kathetabbaṃ.
Maṇḍūkavatthumhi ayamānupubbīkathā: Ekasmim kira
samaye Bhagavā Campānagare viharati Gaggarāya
pokkharāṇiyā tīre. Atha kho Bhagavā sāyaḅhasamayaṃ
Campānagaravāsīnaṃ dhammaṃ desesi. Tadā eko
maṇḍūko tattha gantvā Bhagavato sare nimittaṃ aggaḅesi,
tadā vacchapālako daṇḅamolubbha tiṭṭhanto tassa sīse
sannirumbhitvā aṭṭhāsi. So tāvadeva kālam katvā
Tāvatiṃsabhavane dvādasa yojanike kaḅakavimāne
nibbatti, suttappabuddho viya accharāsaḅghaparivuto.
Taṃ attabhāvaṃ disvāna: “Ahampi nāma idha nibbato
kim nu kho kammaṃ akāsin ”ti āvajjento na aññaṃ kiñci
addasa aññaṭra Bhagavato sare nimittaggaḅam.

44 *Khi đã hoãn lại công việc của bản thân để đi đến đây nghe Pháp, vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*

Sao chỉ có những lời giải thích về nhân loại là hạng chúng sanh biết phân biệt điều lợi và hại, thiện và bất thiện, đúng pháp và phi pháp? Thậm chí các chúng sanh là loài thú như nhái, cú mèo, dơi, nai, cá, trăn, chuột, rắn, v.v... đều là loài súc sanh không hiểu biết được gì, nhưng chỉ cần chăm chú lắng nghe âm thanh trong việc thính Pháp khi Giáo Pháp được tụng đọc bởi những người khác và hoan hỷ với âm thanh ấy, với sự ghi nhớ đặc điểm ở giọng nói ấy khi chết đi cũng được thành tựu sự an lạc tối thắng cho bản thân trong kiếp kế tiếp.

Về vấn đề này, trước tiên nên nói về câu chuyện của con nhái. Sau đây là bài pháp thoại liên quan đến câu chuyện của con nhái: Vào một thuở nọ, nghe rằng đức Thế Tôn ngự tại thành phố Campā, ở bờ hồ Gaggarā. Lúc bấy giờ vào buổi tối, đức Thế Tôn đang thuyết giảng Giáo Pháp cho cư dân của thành phố Campā. Khi ấy, có một con nhái đã đến nơi ấy và chú ý vào đặc điểm ở giọng nói của đức Thế Tôn. Lúc bấy giờ, có người chăn bò trong khi đứng tỳ người vào cây gậy đã đẽ (cây gậy) lên trên đầu của con nhái. Con nhái ngay sau khi chết đi liền sanh lên nơi cung điện bằng vàng rộng mười hai do tuần ở cõi trời Tāvātimsa và được hội chúng tiên nữ hầu cận như là vừa thức dậy sau giấc ngủ. Khi nhận ra tình trạng ấy của bản thân, vị ấy đã ngạc nhiên: “*Ngay cả ta cũng được sanh lên nơi này, ta đã tạo nghiệp gì vậy?*” nhưng vẫn không tìm ra được điều gì khác ngoại trừ việc chú ý vào đặc điểm ở giọng nói của đức Thế Tôn.

So tāvadeva sahavimānena āgantvā Bhagavato pāde vandi Bhagavā jānitvā 'va pucchanto tāyaṃ velāyaṃ imaṃ gāthamabhāsi:

45 Ko me vandati pādāni iddhiyā yasasā jalaṃ,
abhikkantena vaṇṇena sabbā obhāsayaṃ disā 'ti.¹

So devaputto Bhagavantam gāthāya ajjhabhāsi:

46 Maṇḍūko' haṃ pure āsiṃ udake vārigocarō,
tava dhammaṃ suṇantassa avadhī vacchapālako 'ti.

Bhagavā tassa dhammaṃ desesi. Desanāpariyosāne caturāsītiyā pāṇa sahasānaṃ dhammābhisamayo ahoṣi. Devaputtopi sotāpattiphale patiṭṭhāya Bhagavantam padakkhiṇam katvā devalokameva pakkāmi. Etamattham pana ñatvā atthakāminā paṇḍitena sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo 'ti.

Maṇḍūkassavatthu chaṭṭhamam.

47 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā,
tena sakkacca sotabbo dhammo sambuddhadesito 'ti.

Vaggulīnaṃ vatthumhi ayamānupubbīkathā: Ekasmim kira samaye Bhagavā devaloke Abhidhammaṃ desiya-māno yadā manussaloke otarati tadā ekaṃ nimmita-Buddham Sammāsambuddhasadisam devanikāyānaṃ dhammadesanāya abhinimmitivā saggalokato otarato Anotattadahe patidānaṃ patisallānamakāsi.

¹ *Vimānavatthu* § 51. 1.1.

Ngay sau đó, vị ấy đã cùng với cung điện đi đến đánh lễ ở chân của đức Thế Tôn. Đức Thế Tôn dầu biết nhưng vẫn hỏi và vào thời điểm ấy đã nói lên lời kệ này:

45 *Ai đang chiếu sáng khắp các phương với dung nhan thù thắng, rực rỡ với thân thông và sự vinh quang, lại đánh lễ hai bàn chân của ta vậy?*

Vị Thiên tử đã đáp lại đức Thế Tôn bằng bài kệ:

46 *Con trước đây là con nhái, là loài vật ở dưới nước, là loài di chuyển ở trong nước, đã bị người chăn bò giết chết trong lúc đang lắng nghe Giáo Pháp của Ngài.*

Đức Thế Tôn đã thuyết giảng Giáo Pháp cho vị ấy. Khi chấm dứt bài thuyết giảng, tám mươi bốn ngàn chúng sanh đã thấu hiểu được Giáo Pháp. Và vị Thiên tử ấy sau khi đã an trú vào quả vị Nhập Lưu đã nhiễu quanh đức Thế Tôn rồi trở về lại Thiên giới. Khi đã biết được ý nghĩa này, bậc trí tuệ tầm cầu lợi ích nên chăm chú lắng nghe Chánh Pháp.

Câu chuyện con nhái là thứ sáu.

47 *Khi đã hoãn lại công việc của bản thân đi đến đây để nghe Pháp, vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*

Đây là bài pháp thoại liên quan đến câu chuyện của các con doi: Vào thuở ấy, nghe rằng đức Thế Tôn đang thuyết giảng về Vi Diệu Pháp ở cõi trời. Mỗi khi Ngài trở về cõi nhân loại, Ngài đã dùng thần thông tạo ra hình tượng Phật giống như bậc Chánh Đẳng Giác để thuyết giảng Giáo Pháp cho hội chúng chư Thiên, rồi từ cõi trời Ngài đã đi đến và trú vào thiền tịnh ở hồ Anotatta.

Tasmiṃ kāle āyasmato Sāriputtassa Bhagavato upatṭhānaṃ karontassa yaṃ yaṃ dhammakkhandaṃ devaloke desitaṃ taṃ tameva sikkhāpesi. So pi Sāriputto Buddhamukhato sakalaṃ Abhidhammapiṭakaṃ uddiṭṭhaṃ uggaṇhitvā aññatarasmiṃ guhadvāre patidānaṃ sajjhāyamakāsi. Tasmiṃ vasantā pañcasatappamāṇā vagguliyo sare saddamattameva gahetvā dhammārammaṇe ṭhatvā nāpi dhammatthaṃ jānantā evaṃ cintesuṃ: “Ayaṃ saddo neva amhākaṃ pīleti nāpi amhe bodheti, tasmā ye saddā vā vatthukāmā pāṇaṃ hantvā aññatra savippayogaṃ sabbe te pharusā atikaṇhā neva manoramā, ayampi Buddho manoharo savanīyo pemaṇīyo” ti cintetvā dhammārammaṇameva katvā na bhakkhaṃ gavesantā tattheva kālamakamsu.

Te vagguliyo dhammasavanatejena devaloke ekekassa pañcasata-sahassaparivāre dvādasa yojanike kaṇaka-vimāne devaccharāhi nānānaccagītavāditaṅghuṭṭhe nibbattiṃsu. Nibbattakkhaṇe devindo devagaṇehi saddhiṃ sammāna karaṇatthāya dibba-dhūpa-gandha-mālādīhi pūjetvā evamāha:

48 Aho sukhaṃ devaloke tādisā no sahāyakā,
api ca ciraṃ patiṭṭhā uppajjantā ca mānuse.

Vào thời bấy giờ, ngài Sāriputta trong lúc phục vụ đức Thế Tôn cũng đã được Ngài dạy lại cho những Pháp Uẩn đã được Ngài thuyết giảng ở cõi trời. Chính vị Sāriputta ấy, sau khi học toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp được giảng dạy từ chính miệng của đức Phật, đã tụng đọc để ôn lại ở trong một hang động. Có bảy dơi số lượng năm trăm con đang sống ở trong hang đó ghi nhận âm điệu của giọng đọc và đã lấy làm đối tượng cho tâm thức. Tuy không hiểu được ý nghĩa của Pháp (đang được tụng đọc) nhưng chúng lại suy nghĩ như vậy: *“Âm thanh này không làm chúng ta khó chịu, nhưng chúng ta cũng không hiểu được ý nghĩa. Cho nên, những âm thanh nào có dực vọng là bản chất, hãm hại mạng sống, lại còn có sự chia rẽ, tất cả những âm thanh ấy thô thiển, vô cùng tội lỗi, không có gì thích thú; còn đây là đức Phật, có sự thu hút, cần phải lắng nghe, cần được quý trọng.”* Nghĩ thế, chúng đã an trú vào đối tượng âm thanh ấy và không đi kiếm thức ăn nên đã chết tại chỗ đó.

Chính nhờ vào năng lực của sự lắng nghe Giáo Pháp, những con dơi ấy đã được tái sanh trong một cung điện bằng vàng ở cõi trời rộng mười hai do tuần và có tùy tùng là năm trăm ngàn người cho mỗi một vị, lại còn được náo nhiệt bởi vô số các thứ ca vũ nhạc của các nàng tiên nữ. Vào thời điểm của sự tái sanh, Chúa Trời cùng với hội chúng chư Thiên đã chào đón bằng nhang, hương thơm, tràng hoa của cõi trời nhằm bày tỏ lòng tôn kính và đã nói như vậy:

48 *Thật hạnh phúc thay khi chúng tôi có được bạn đồng hành như thế này ở cõi trời! Hơn nữa, quý vị đã sanh lên và tồn tại cũng đã lâu ở cõi người.*

49 Sāvakā te ca Buddhassa virajassa bhavissare,
Sāriputtassa dhammañ ca sutvā gacchanti nibbutin ti.

Evam vatvā puna nipatitvā sabbe vaggulidevaputtā
ciraṃ devaloke sukhamanubhavitvā tato cavitvā
brāhmaṇagahapatikule uppajjitvā aññaṃaññasahāyakā
hutvā vuddhi ’anvāya dhammaṃ sutvā pabbajitvā
Abhidhammapiṭakaṃ uggaṇhitvā sātṭhakathaṃ
vācuggataṃ katvā na cirasseva sabbe te vipassanaṃ
vaḍḍhetvā saṃsāradukkhato muttā khiṇāsavappannāti.
Aññatra Sāriputtena ye ye buddhasāvakā paṭhamaṃ
Abhidhammapiṭakaṃ sātṭhakathaṃ vācuggataṃ akaṃsu
sabbe te aññaṃaññasahāyakā vaggulidevaputtā viya
imasmim loke pākaṭā ahesuṃ.

Evam sarabhaññaṃattameva sutvā dhamma-p-
pasādāyassa bahulatāya devaloke ca yāva nibbānagamaṇā
sukhamanubhaviṃsu.

Tena vuttaṃ:

50 Kā kathā sakalatthaṇca uggaṇhitvā sajjhāyati,
tassa nāmapparaṇaṃ vatvā saddhāya pujiya.

51 Ten’ eva katakammena bhavantaramanāgate,
sāvijjāttha katass’ eva vācuggataṇca tantiyā.

49 *Quý vị sẽ là đệ tử của đức Phật thanh tịnh, sau khi lắng nghe Giáo Pháp từ ngài Sāriputta sẽ đạt đến sự tịch tịnh.*

Nói xong lại cúi chào lần nữa. Tất cả các Thiên tử (từ đời tái sanh) đã thọ hưởng lạc thú ở cõi trời một thời gian dài, sau khi từ trần tại đó đã tái sanh trong các gia tộc Bà-la-môn và gia chủ. Họ đều là bạn bè với nhau, đến khi lớn lên đã lắng nghe Giáo Pháp, đã xuất gia, đã học Tạng Vi Diệu Pháp cùng với Chú Giải với giọng đọc lớn. Không bao lâu sau, tất cả các vị ấy sau khi khai triển thiền quán đã đạt được sự đoạn tận các lậu hoặc và được giải thoát khỏi các khổ đau của sự luân hồi. Ngoại trừ ngài Sāriputta, các vị nào là đệ tử của đức Phật đã học Tạng Vi Diệu Pháp trước tiên cùng với Chú Giải bằng giọng đọc lớn, tất cả các vị ấy đều là bạn đồng hành với nhau tương tự như lúc làm các vị Thiên tử (từ đời tái sanh) và đã trở nên danh tiếng trong thế gian này.

Như vậy, chỉ lắng nghe âm điệu của lời thuyết giảng với sự tràn đầy niềm tin vào Giáo Pháp, các vị ấy đã hưởng được an lạc trong cõi trời cho đến khi chúng đạt Niết Bàn.

Vì thế, có lời nói rằng:

50 *Lời giảng nào mà vị ấy sau khi học toàn bộ ý nghĩa rồi đã tụng đọc lại, còn tên và sở hành của vị ấy khi đề cập đến lại được kính trọng với niềm tịnh tín?*

51 *Chính nhờ vào nghiệp đã làm ấy mà thành tựu trí tuệ trong ngày vị lai ở kiếp tái sanh kế; ở đây, việc vị ấy đã làm chỉ là đọc lớn tiếng một đoạn kinh.*

- Tena vuttaṃ bhagavatā:
52 Tiṭṭhaṃ tatthamabhiññāya akkharāni padāni ca,
nāmamatthamabhiññāya bodhibījamupāgami
- 53 Abhidhammaṃ paṭhantānaṃ
bhikkhūnaṃ sarabhāṇane,
vagguliyo pi nanditvā
modanti tidivaṃ gatā.
- 54 Abhidhammampi vācetvā pūjetvā abhivandati,
lokapatto sivaṃ sukhaṃ pacchā nibbānamesati.
- 55 Ye cābhisaraṇopetā Sakyasīhassa sāsane,
patiṭṭhitā idisā pi sutvā dhammaṃ mahesino.
- 56 Dhammārammaṇaṃ katvā saddhā cittena moditā,
dhammassavanānisaṃse anubhonti asaṃsiyā ti.

Etamatthaṃ pana ñatvā atthakāminā paṇḍitena
sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo ti.

Vaggulivatthu sattamaṃ.

Migapotakassa vatthumhi ayamānupubbīkathā:
Sīhaladīpe kira Uddalolakavihāraṃ nāma ramaṇīyaṃ
ekaṃ vihāraṃ ahosi, tadā vihāropavane bahū migasūkarā
vasanti. Athekasmiṃ gāme nesādaputto tasmīṃ
bahūmigasūkare disvā ekadivasaṃ ekasmiṃ passe
koṭṭhakaṃ katvā vanapariyante paṇṇaṃ bandhitvā
dhanukalāpaṃ paggayha migāgamaṇaṃ olokento
koṭṭhake aṭṭhāsi.

- Vì thế, đức Thế Tôn đã nói rằng:
- 52 *Người biết được ý nghĩa của các mẫu tự và các câu văn thì an trú ở đó, biết được danh xưng và ý nghĩa thì đạt được hạt giống giác ngộ.*
 - 53 *Ngay cả các con dơi khi được hài lòng và hoan hỷ trong giọng tụng đọc của các vị tỳ khuru đang tụng đọc Vi Diệu Pháp đã sanh về cõi trời.*
 - 54 *Những người thuyết giảng, cung kính, và đánh lễ Pháp Vi Diệu đạt được sự may mắn và an lạc ở thế gian, sau đó sẽ tầm cầu Niết Bàn.*
 - 55 *Và những ai đã nương tựa vào lời Giáo Huấn của vị chúa tể của dòng Thích Ca (Sakya) sau khi lắng nghe Giáo Pháp của vị hiền triết vĩ đại cũng đạt được kết quả như thế ấy.*
 - 56 *Người có đức tin, có tâm hoan hỷ, không hoài nghi lấy Giáo Pháp làm đối tượng của tâm thức sẽ hưởng được lợi ích của việc lắng nghe Giáo Pháp.*

Khi đã biết được ý nghĩa này, bậc trí tuệ tầm cầu lợi ích nên chăm chú lắng nghe Chánh Pháp.

Câu chuyện về các con dơi là thứ bảy.

Đây là bài pháp thoại liên quan đến câu chuyện con nai tơ: Nghe rằng ở trên đảo Tích Lan có một tu viện xinh đẹp tên là Tu Viện Uddalolaka. Lúc bấy giờ, trong khu rừng lân cận tu viện có nhiều nai và heo rừng sinh sống. Con trai của người thợ săn ở trong một ngôi làng nọ đã nhìn thấy nhiều nai và heo rừng ở nơi ấy. Một ngày nọ, sau khi thực hiện một chỗ nấp ở ven rừng và buộc lá bao quanh khu rừng ấy, người thợ săn đã cầm lấy cung tên đứng trong chỗ nấp theo dõi sự đi lại của bầy nai.

Atheko migo tattha tattha gocaraṃ gaṇhitvā pānīyaṃ pātuṃ titthaṃ gacchanto tasmim̐ assamapade dhammasavanatthāya ghuṭṭhasaddaṃ sutvā pasāritagīvo uttuṅgakaṇṇo anokkhittaakkhi anukkhittapādo dhammakathikassa sare nimittaṃ gaṇhitvā aṭṭhāsī. Tasmim̐ khaṇe nesādo taṃ ekappahāren’ eva vijjhivā jīvitakkhayaṃ pāpesi.

Atha so kālaṃ katvā tattheva vihāravāsī Mahā-Abhayattherassa kaniṭṭhikāya kucchimhi paṭisandhiṃ gaṇhitvā dasamāsaccayena mātu kucchito nikkhimitvā kamena abhivaḍḍhento sattavassiko ahosi. Tato taṃ mātāpitaro Abhayattherassa santikaṃ nesuṃ. So taṃ na cirena kālena pabbājesi. Yo pana kumāro pubbe migabhūten’ attanā dhammasavanānubhāvena khuraggeyeva arahattaṃ pāpuṇi. Tassa pana mātulatthero paṭladdhapañcābhīṇṇo appattaarahattamaggo hoti.

Athekasmim̐ divase sāmaṇero pan’ eso upajjhāyassa santikaṃ agamāsī. Ath’ ass’ upajjhāyo hatthaṃ vaḍḍhetvā pāṇinā candamaṇḍalaṃ parimaddanto aṭṭhāsī. Sāmaṇero taṃ disvā: “Bhante etaṃ rakkhituṃ vaṭṭatī ”ti āha. Thero pana tassa aggaphale arahatte patiṭṭhitabhāvaṃ ajānanto tassa vacanaṃ na sammā manasākāsī.

Khi ấy, có một con nai sau khi đã gặm cỏ đó đây đã đi đến bên cạnh trong khu vực của tu viện để uống nước và đã nghe tiếng giảng dạy về lợi ích của việc nghe Pháp. Nó đã đứng lại, vươn cổ ra, dựng tai lên, mở mắt to, co một chân lên, và an trú vào âm điệu ở giọng nói của vị Pháp sư. Vào thời điểm ấy, người thợ săn đã bắn ra một mũi tên và đoạt lấy mạng sống (con nai).

Sau khi chết đi, con nai liền tái sinh vào trong bụng người em gái của vị đại trưởng lão Abhaya cư ngụ ngay tại tu viện ấy và sau mười tháng đã được sanh ra khỏi bụng mẹ. Thời gian trôi qua, nó đã lớn được bảy tuổi. Khi ấy, cha mẹ đã đưa nó đến gặp vị trưởng lão Abhaya. Không bao lâu sau, vị trưởng lão đã cho nó xuất gia. Đứa trẻ ấy nhờ vào năng lực của việc lắng nghe Giáo Pháp trước đây lúc bản thân còn là con nai đã thành tựu phẩm vị A-la-hán ngay trong lúc cạo đầu. Vị trưởng lão cậu của đứa bé chỉ thành đạt được ngũ thông chứ chưa vào được A-la-hán Đạo.

Rồi vào một ngày nọ, vị sa di ấy đã đi đến bên cạnh vị thầy tế độ. Lúc bấy giờ, vị thầy tế độ đang đứng gương tay lên và dùng ngón tay để chà xát vào mặt trắng. Vị sa di thấy thế liền nói với vị thầy rằng:

- Bạch ngài, cái này cần phải bảo vệ.

Vị trưởng lão trong khi không biết rằng bản thể đã được thành tựu của vị sa di trong phẩm chất A-la-hán là quả vị cao quý nhất nên đã không suy xét chính chắn lời nói của mình.

Atha sāmaṇero iddhiyā candasahassaṃ āharitvā therassa dassetvā: “Bhante candasataṃ vā candasahassaṃ vā candasatasahassaṃ vā āharaṇaṃ na bhāriyaṃ, yo pana ekameva taṇhaṃ pajahati so yeva uttamo, tameva bhāriyan” ti vatvā evamāha:

57 Yo gantvā puriso disvā tīraṭṭho va mahambudhiṃ,
samuddo’ yaṃ mayā diṭṭho bhāsateva apaññavā.

58 Evamev’ idha yo bhikkhu
kilese keci attani,
vikkhambhetvā abhiññānaṃ
balaṃ laddhāna addhavaṃ.

59 Appahantvā kilesāsaṃ laddhattho’ smīti maññati,
taṇhādāsavyato so hi amutto yeva vattati.

60 Alakkhiṃ asivaṃ bhīmaṃ anapāyaṃ anatthadam,
yo taṇhaṃ pajahe bhikkhu so mutto mārabandhanā ti.

Taṃ sutvā thero vipassitvā tadahe yeva arahattaṃ pāpuṇi.

Atha dutiyadivase therakaṇiṭṭhikā sāmaṇerena saddhiṃ theram nimantesi.

Thero bhagiṇiṃ evamāha: “Upāsike tayajja bahū bhikkhū disvā cittaṃ pasādetabbaṃ paṭivimso pana ubhinnaṃ yeva hotū” ti.

Khi ấy, vị sa di đã dùng thần thông đem lại một ngàn mặt trăng cho vị trưởng lão thấy và nói rằng:

- Bạch ngài, việc đem lại một trăm, một ngàn, hoặc một trăm ngàn mặt trăng không có khó nhọc; vị nào từ bỏ được ái dục thì vị ấy mới là tối thượng, đó mới là điều khó khọc. Rồi vị ấy đã nói thêm như vậy:

57 *Sau khi đi đến và đứng ở trên bờ nhìn đại dương, người nào không có trí tuệ mới nói rằng: “Ta đã thấy được biển này.”*

58 *Tương tự như vậy, nơi đây vị tỳ khuru chỉ diệt trừ được một vài phiền não nào đó trong nội tâm và đạt được năng lực của thần thông một cách tạm thời.*

59 *Sau khi diệt được một ít phiền não lại nghĩ rằng: “Ta đã đạt được mục đích,” chính vị ấy là nô lệ của ái dục, chưa được giải thoát, và phải chịu luân hồi.*

60 *Vị tỳ khuru nào từ bỏ lòng ái dục, sự suy vong, xui xẻo, nỗi sợ hãi, sự không may mắn, không lợi ích, vị ấy được giải thoát khỏi sự trói buộc của Ma Vương.*

Nghe vậy, vị trưởng lão đã quán xét và đạt được phẩm vị A-la-hán trong ngày hôm ấy.

Vào ngày kế đó, cô em gái của vị trưởng lão đã thỉnh mời vị trưởng lão cùng với vị sa di.

Vị trưởng lão đã nói với cô em gái như vậy: - Nay nữ cư sĩ, hôm nay khi nhìn thấy nhiều vị tỳ khuru, cô nên hoan hỷ tâm, và hãy chuẩn bị phần cho hai vị thôi.

Taṃ pesetvā pubbaṅhasamayaṃ nivāsetvā
 pattacīvaramādāya tiṃsasahassamattehi bhikkhūhi
 saddhimagamāsi. Sā taṃ disvā dvinnaṃ mātulā-
 bhāgiṇeyyānaṃ āsanāni paññāpesi. Tāni tesam
 ānubhāvena tiṃsasahassamattāni ahesuṃ. Tesam
 yevānubhāvena tassā gehampi vaḍḍhi, bhikkhū
 pattapattāsane nisīdiṃsu, tāya dvinnaṃ yeva paṭiyāditam
 supavyañjanādiṃ sabbam tiṃsasahassamattānaṃ
 bhikkhūnaṃ yāvadattham pahonakaṃ ahoṣi.

Bhuttāvasāne kho upāsikā bhattānumodanattham
 sāmaṇerassa pattam gaṇhi. So pi tesam majjhe maṅgalaṃ
 vaḍḍhento madhurabhāratim nicchārento dhammaṃ
 desesi. Desanāvasāne mātāpitādiṃ katvā pañcakulasatāni
 sotāpattiṭṭhahimsu, bahuno janassa sā desanā
 sātthikā ahoṣi.

61 Desentevaṃ vipinajamigā saddamatte nimittam,
 laddhā dhammaṃ manujavibhavaṃ cāpavaggaṃ
 labhanti.
 Saddhā buddhe vihitamatimā sādhu sutvāna
 dhammaṃ,
 kinno sagge ramati muninā vaṇṇanīye vimāne 'ti.

Migapotakavatthu aṭṭhamam.

Vào buổi sáng, sau khi cho người báo tin, vị trưởng lão đã mặc y cầm y và bình bát đi đến cùng với ba mươi ngàn vị tỳ khuru. Cô em gái khi nhìn thấy vị ấy đã chuẩn bị chỗ ngồi cho hai cậu cháu. Do thần thông của hai vị, hai chỗ ngồi đã biến thành số lượng ba mươi ngàn. Cũng do thần thông của chính họ, ngôi nhà của cô ta cũng đã lớn lên, và các vị tỳ khuru đã ngồi xuống chỗ ngồi theo thứ tự. Xúp và các thức ăn được cô ta chuẩn bị chỉ cho hai người đã trở thành đầy đủ cho yêu cầu của tất cả số lượng ba mươi ngàn vị tỳ khuru.

Khi bữa ăn hoàn tất, người nữ cư sĩ đã nhận lấy bát của vị sa di để được lợi ích của sự tùy hỷ phước báu về bữa ăn. Vị sa di ấy, trong khi làm tăng trưởng phước lành ở giữa hội chúng, đã thuyết giảng Giáo Pháp với âm thanh được phát ra êm dịu. Lúc chấm dứt bài Pháp, người cha, người mẹ, v.v... và năm trăm gia đình đã an trú vào quả vị Nhập Lưu; bài thuyết giảng ấy đã có được sự lợi ích cho nhiều người.

61 *Trong khi Giáo Pháp đang được thuyết giảng như thế, những con nai sanh ra ở rừng chỉ trú vào đặc điểm của âm thanh còn đạt được sự hưng thịnh trong kiếp người và sự giải thoát. Lẽ đương nhiên, người có trí tuệ đặt trọn niềm tin vào đức Phật sau khi lắng nghe Giáo Pháp một cách tốt đẹp được hưởng lạc ở cõi trời trong cung điện đã được bậc hiền triết giảng giải.*

Câu chuyện con nai tơ là thứ tám.

62 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā,
tehi sakkaccasotabbo dhammo sambuddhadesito ti.

Macchassa vatthumhi ayamānupubbīkathā: Ekasmiṃ samaye bahū vāṇijajānā Laṅkādīpaṃ gantukāmā ekaṃ samuddagāminiṃ nāvaṃ gaṇhitvā nānappakārāni bhaṇḍāni sajjetvā aññāni ca tilataṇḍulādāni pāṭheyyāni nāvaṃ pūretvā bhaddanakkhattena pāyimsu.

Tadā eko bhikkhu paratīraṃ tehi saddhiṃ gantukāmo hutvā vāṇijānaṃ santike attano okāsaṃ yācitvā tehi dinnam ekokāsaṃ pavisitvā nisīdi. Atha sā nāvā samavātena sukhaṃ gacchati. So bhikkhu attano nisinnakāle yeva paṇḍasajjhāyaṃ kāronto: “Kusalā dhammā akusalā dhammā avyākatā dhammā sukhāya vedanāya sampayuttā dhammā dukkhāya vedanāya sampayuttā dhammā adukkhāmasukhāya vedanāya sampayuttā dhammā” ti cittuppādakaṇḍe parivatteti. Tattha nāvāya ekapassena gacchanto eko mahā maccho tassa bhikkhuno sajjhāyantassa sarasanigghosamattameva sutvā tena ghosena tuṭṭho aññatthagamanacittaṃ akatvā tathakameva cittaṃ katvā ubho kaṇṇe pana niccāletvā nāvāya pacchato avijahitvāva gacchati. So yāva titthaṃ nāvam anugacchanto saddasavanena ākaḍḍhitacitto ahoṣi.

Atha so tattha tīraṭṭhehi manussehi vijjhito tattheva kālamakāsi.

62 *Khi đã hoãn lại công việc của bản thân đi đến đây để nghe Pháp, vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*

Đây là bài pháp thoại liên quan đến câu chuyện của con cá: Vào lúc bấy giờ, nhiều người thương buôn muốn đi đến hòn đảo Lankā nên đã chọn lựa một chiếc thuyền đi biển, chất lên nhiều loại hàng hóa, và trữ đầy tàu các vật khác như là mè, gạo, v.v... là vật dự phòng cho cuộc hành trình rồi đã khởi hành lúc thời tiết tốt đẹp.

Khi ấy, có một vị tỳ khuru muốn đi cùng với họ đến bờ bên kia nên đã yêu cầu các người thương buôn dành một chỗ cho bản thân. Vị ấy đã được họ xếp cho một chỗ nên đã đi vào và ngồi xuống. Lúc bấy giờ, con thuyền ấy di chuyển tốt đẹp nhờ gió êm ả. Vào thời gian ngồi một mình, vị tỳ khuru ấy trong lúc tụng đọc thuộc lòng đã đề cập đến phần nói về sự sanh khởi của tâm: “*Các pháp thiện, các pháp bất thiện, các pháp vô ký, các pháp tương ưng với thọ lạc, các pháp tương ưng với thọ khổ, các pháp tương ưng với thọ không khổ không lạc.*” Có một con cá to trong lúc bơi bên cạnh chiếc thuyền dầu chỉ lắng nghe âm thanh giọng nói của vị tỳ khuru đang tụng đọc ấy đã sanh tâm hoan hỷ với âm thanh ấy và không có ý định bơi đi nơi khác. Khi đã chú tâm vào điều ấy, con cá không còn cử động hai lỗ tai nữa và chỉ có mỗi một ý định là bơi ở phía sau chiếc thuyền không chịu bỏ đi. Nó đã theo sau chiếc thuyền cho đến lúc cập bến, tâm thức đã cuốn hút vào sự lắng nghe tiếng tụng đọc ấy.

Sau đó, con cá ấy đã bị những người đứng trên bờ nơi bên tàu đâm trúng và chết ngay tại chỗ ấy.

Sīhaladīpe Rohaṇo nāma eko janapado ahosi. Tattha so ekasmiṃ samiddhakule nibbattitvā mahantena issariyena parivārena vaḍḍhati. Te pana ñātakā kumārassa jātakāle sumanā pamuditā hutvā Sumanotissa nāmaṃ karimṃsu.

Tasmiṃ pana gehe mātāpitūhi upaṭṭhahiyamānā bhikkhū nibaddhaṃ bhuñjanti. Kumāro abhiñhadassanena tesam ācāravihāresu pasīditvā vayappattakāle yeva evarūpaṃ sampattiṃ pahāya pabbajitukāmo hutvā mātāpitūhi nānappakārena yāciyamānopi tesam vacanaṃ anādiyitvā tesam rodantānaṃ paridevantānaṃ yeva Raṭṭhapālaputtādayo viya attānaṃ pabbajjāya anujānapetvā pabbajitakālato paṭṭhāya sāmaṇera-bhūmiyaṃ ṭhito sakalaṃ Suttantapiṭakaṃ sakalaṃ Abhidhammapiṭakaṃ paguṇaṃ katvā upasampannakāle sakalaṃ Vinayapiṭakaṃ pariyāpuṇitvā tepiṭako jāto. So saddhāya pabbajitattā saddhāSumanatthero nāma ahosi, gaganatale ṭhitapuṇṇacando viya sabbattha pākaṭo mahāparivāro ahosi.

So Mahācetiyaṃ vandanatthāya Nāgadīpaṃ āgato tattha Mūlagirissa ca antare Duṭṭhagāmaṇirañño uyyānaṃ hoti. Taṃ abhiramaṇīyaṃ vivekābhiratānaṃ yoga-yuttānaṃ appamādavihārīnaṃ bhikkhūnaṃ vasanaṭṭhāna-bhūtaṃ.

Ở trên đảo *Sīhala* (Tích Lan) có một khu vực tên là Rohaṇa. Con cá ấy đã được tái sinh trong một gia đình giàu sang ở khu vực ấy và đã lớn lên cùng với đám hàu cận đồng đảo có quyền thế. Kể từ lúc cậu bé ấy được sanh ra, các thân quyến luôn được hoan hỷ vừa lòng nên đã đặt tên là Sumanatissa.

Trong ngôi nhà ấy, các vị tỳ khuru được hộ độ bởi cha mẹ cậu bé nên thường xuyên đến thọ thực. Với cảnh tượng được lập lại như thế nên cậu bé đã sanh tâm hoan hỷ với sở hành và lối sinh hoạt của các vị tỳ khuru. Đến tuổi trưởng thành, vị ấy đã từ bỏ của cải như thế ấy và có ý muốn xuất gia. Mặc dầu cha mẹ đã năn nỉ bằng nhiều cách khác nhau, cậu vẫn không để tâm đến lời nói của họ cho dù họ khóc lóc than vãn. Giống như công tử Ratt̐hapāla, v.v... cậu đã khiến cho họ phải chấp thuận sự xuất gia của cậu. Kể từ lúc được xuất gia ở cương vị sa di, cậu đã thuộc lòng toàn bộ Tạng Kinh và toàn bộ Tạng Vi Diệu Pháp. Đến lúc tu lên bậc trên, vị ấy đã học thông Tạng Luật và trở thành vị thông thạo Tam Tạng. Do bản thân xuất gia vì niềm tin nên vị ấy có tên là trưởng lão Saddhāsamana. Giống như mặt trăng tròn ngự trên khoảng không của bầu trời, vị ấy trở nên nổi tiếng khắp nơi và có được hội chúng đông đảo.

Vị ấy đã đi đến hòn đảo Nāga với mục đích đánh lễ bảo tháp Mahācetiya; và ở nơi ấy trong vùng núi Mūlagiri có khu vườn của vua Duṭṭhagāmaṇi. Khu vườn ấy xinh đẹp, là chỗ cư ngụ của các vị tỳ khuru yêu thích sự độc cư, gần bó với thiên đình, và sống không dễ duôi.

Thero taṃ disvā pasannacitto hatthapāde sītaḷaṃ katvā ekaṃ mahārukkhaṃ nissāya nisīdi pallaṅkaṃ ābhujitvā Buddhārammaṇe, cittaṃ abhinīhārāmatte eva ca ekanimittasarena viya aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇi, lokassa aggadakkhiṇeyyo jāto. Idaṃ pana arahattaṃ kena dinnāṃ? nanu sakkacca savanenadinnāṃ.

Tenāhu porāṇā:

63 Dhammaṃ sajjhāyitaṃ sutvā ye pi macchā jale carā,
tena ghosena muditā cutā te mokkhamajjhagun ti.

Tasmā sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo ti.

Saddhā-Sumanattheravatthu navamaṃ.

64 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā,
tehi sakkaccasotabbo dhammo Sambuddhadesito 'ti.

Ajagaravatthumhi ayamānupubbīkathā: Ito kira Kassapasammāsambuddhakāle eko ajagarako abhidhammikabhikkhūnaṃ santikaṃ upagantvā sayito tesu āyatanakathaṃ sajjhāyantesu sare nimittaṃ gahetvā kālaṃ katvā devaloke nibbattitvā yāva amhākaṃ satthussa parinibbānā tāva devaloke yeva sampattiṃ anubhavitvā Bhagavanti parinibbute pana ekasmiṃ brāhmaṇakule nibbattitvā vuddhimanavāya ājīvakapabbajjāya pabbajitvā Bindusārārājassa aggamahesiyā kulūpako ahoṣi.

Vị trưởng lão thấy vậy đã sanh tâm hoan hỷ. Sau khi làm mát mẻ tay chân, vị trưởng lão đi đến gần một cây cổ thụ, ngồi xuống xếp kiết già, và hướng đến đối tượng là đức Phật. Tương tự như việc chỉ có đối tượng duy nhất là âm thanh, vị trưởng lão ngay khi tâm được an trú đã thành tựu phẩm vị A-la-hán là quả báu tốt cùng và trở thành bậc đáng được cúng dường hạng nhất trên thế gian. Nhờ vào điều gì mà phẩm vị A-la-hán này đã được ban cho? Chẳng phải đã được ban cho nhờ vào sự chăm chú lắng nghe?

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

63 *Ngay cả những con cá đang bơi lội trong nước lắng nghe sự tụng đọc Giáo Pháp và hoan hỷ với giọng đọc ấy, khi chết đi chúng đạt đến sự giải thoát.*

Do đó, nên chăm chú lắng nghe Chánh Pháp này.

Câu chuyện trưởng lão Saddhāsamana là thứ chín.

64 *Khi đã hoàn lại công việc của bản thân đi đến đây để nghe Pháp, vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*

Đây là bài pháp thoại liên quan đến câu chuyện của con trăn: Vào thời của đấng Chánh Đẳng Giác Kassapa, nghe nói rằng có một con trăn đã bò đến gần các vị tỳ khuru chuyên về Vi Diệu Pháp rồi nằm đó. Trong khi các vị ấy tụng đọc phần nói về xứ (*āyatana*), con trăn đã an trú vào đặc điểm của giọng đọc, đến khi chết được sanh về cõi trời và đã thọ hưởng sự sung sướng ở cõi trời cho đến khi bậc Đạo Sư của chúng ta vô dư Niết Bàn. Khi bậc Đạo Sư đã vô dư Niết Bàn, vị trời ấy hạ sanh vào trong một gia đình Bà-la-môn; đến khi lớn lên đã xuất gia làm đạo sĩ lửa thể và trở thành viên tể tự thân tín của chánh cung hoàng hậu của vua Bindusāra.

Tadā tassā deviyā cattāro dohaḷā uppannā honti. Katame cattāro? candimasuriyesu akkamitvā tāraakarūpāni khāditukāmatā valāhake khāditukāmatā paṭhaviyā gaṇḍuppāde khāditukāmatā mahīrūhapādapapattapānaṃ khāditukāmatā ’ti.

Tasmā so ājīvako tassā dohaḷānaṃ paṭippassambhanopāyaṃ rañño ācikkhi. Tattha viññāpako ahosi rañño: “Kiṃ deviyā ācariya dohaḷā nibbattantī ”ti vutte “Mahārāja ayaṃ devī sabbaṅgaparipuṇṇaṃ narapatiputtavaraṃ labhissatī ”ti vyākāsi. Tassā dohaḷanipphattiṃ vitthārena kathetukāmo deviyaṃ upasaṅkamitvā tāya paññāpāpīte mahārahe āsane nisīditvā deviyā “Kiṃ ”ti? vutte “Mayā kathetabbam atthi, na taṃ te paccatthike sarājīkapaṇisaṅgare kathesiṃ, idāni taṃ te kathetuṃ āgacchāmī ”ti āha.

Lúc bấy giờ, vị hoàng hậu ấy trong khi mang thai đã có bốn điều khao khát. Bốn điều ấy là gì? Khao khát được ăn các ngôi tinh tú sau khi đã bước đi ở trên mặt trăng và mặt trời, khao khát được ăn các đám mây, khao khát được ăn các con giun ở trong đất, khao khát được ăn một loại cây uống bằng chân và thở bằng lá.

Vì thế, vị đạo sĩ lửa thê ấy đã chỉ bảo cho đức vua phương pháp để làm giảm bớt sự khao khát của hoàng hậu. Tại nơi ấy, có sáng kiến đã khởi lên cho nhà vua rằng:

- Nay đạo sư, vì sao các sự khao khát lại xảy ra cho hoàng hậu?

Và được trả lời rằng:

- Tâu đại vương, hoàng hậu này sẽ hạ sanh một vương tử quý báu hoàn hảo về mọi phương diện.

Vì muốn giải thích một cách rõ ràng kết quả sự khao khát của hoàng hậu, viên tế tự đã đi đến gặp hoàng hậu và đã ngồi xuống ở chỗ ngồi xứng đáng do hoàng hậu sắp xếp. Hoàng hậu đã hỏi rằng:

- Có chuyện gì vậy?

- Thần có chuyện cần tâu. Thần không thể nói điều ấy giữa triều đình có kẻ nghịch với hoàng hậu, bây giờ thần đi đến để tâu với hoàng hậu điều ấy. Vị ấy trả lời.

Tāya “Ācariyo taṃ kathetu mayaṃ sossāmā ”ti vutte “Devi ahaṃ tava puttapaṭilābhamattameva kathemi, na aññaṃ idāni taṃ suṇāhī ”ti vatvā “Devi tuyhaṃ putto rājā bhavissati. Ayaṃ tava candimasuriyesu akkamitukāmatā: tena sakalaJambudīpesu ekasatarājūnaṃ pādapari-cārīka-bhāvāya pubbanimittaṃ, tava tārakarūpānaṃ khāditukāmatā: tena appiya dāyādameva bhātu ghātakāraṇāya pubbanimittaṃ, tava valāhakānaṃ khāditukāmatā: tena saddhiṃ vātānugatānaṃ channavuti pāsaṇḍānaṃ viddhaṃsitvā Sambuddhasāsanavaremeva paggaḥaṇatthāya pubbanimittaṃ, paṭṭhaviyaṃ gaṇḍuppādapaṇe khāditukāmatā: tena mahāpaṭṭhaviyā hetṭhā yojanappamāṇe āṇāpacattāpanāya pubbanimittaṃ, mahīruhapādapapattapānānaṃca khāditukāmatā taṃ upari ākāse yojanappamāṇe āṇāpavattāpanāya pubbanimittan ”ti sabbhaṃ dohaḷaphalanimittaṃca vatvā “Evaṃ tava dohaḷo tava puttameva paṭicca uppannoti sallakkhehī ”ti āha.

Hoàng hậu đã đáp rằng:

- Đạo sư hãy nói ra điều ấy, chúng tôi sẽ lắng nghe.

Vị ấy nói rằng:

- Tâu hoàng hậu, thần chỉ nói về việc hoàng hậu có một người con trai, không nói chuyện khác; giờ xin hoàng hậu lắng nghe việc ấy. Tâu hoàng hậu, con trai của hoàng hậu sẽ là một vị vua. Bởi vì sự khao khát được bước đi trên mặt trăng và mặt trời của hoàng hậu là điềm báo trước việc vị ấy sẽ có được một trăm vị vua trong toàn bộ Jambudīpa (Ấn Độ) quy phục dưới chân; sự khao khát được ăn các hình thể tinh tú của hoàng hậu là điềm báo trước nguyên nhân vị ấy sẽ giết hại người anh là người thừa kế thù nghịch; sự khao khát được ăn các đám mây của hoàng hậu là điềm báo trước vị ấy sẽ tranh luận và trục xuất chín mươi sáu giáo phái rồi phục hưng lại Giáo Pháp vô cùng quý báu của đấng Toàn Giác; sự khao khát được ăn các con giun ở trong đất là điềm báo trước uy quyền của vị ấy có hiệu lực xuống sâu trong đại địa cầu một do tuần; sự khao khát được ăn một loại cây uống bằng chân và thở bằng lá là điềm báo trước uy quyền của vị ấy có hiệu lực lên đến không trung một do tuần. Sau khi nói về các điềm báo và kết quả của tất cả các điều khao khát, vị ấy nói tiếp:

- Hoàng hậu hãy ghi nhớ như vậy: “*Sự khao khát của hoàng hậu được sanh lên có liên quan đến chính người con trai của hoàng hậu.*”

Sā tena atipahaṭṭhā: “Evaṃ tesu tesu atthesu nipphanesu tumhe te nivāsaṭṭhānato suvaṇṇasivikāya ānāpessamī ”ti vatvā sakkāraṅc’assa katvā taṃ uyyojenti, nāmaṅc’assa pucchitvā taṃ suvaṇṇapaṭṭe likhāpetvā taṃ uyyojesi, sā pacchā sammā parihariyamānagabbhā pariṇate gabbhe vijāyantī atha taṃ kumāraṃ labhi.

Ath’ ekadivasam rājā taṃ kumāraṃ aṅke nisīdapetvā kīlāpento nisinno ahosi. Aññe dakkhiṇāvattasaṅkhaṃ āharitvā rañño hatthe ṭhapesuṃ. Kumāro muttaṃ vissajjesi. Rājā taṃ saṅkhena gahetvā kumārassa muddhani osiṅci. Devī taṃ disvā kupitā tassa hatthato kumāraṃ gahetvā tamatthaṃ attano kulūpakassa ājīvakassa ārocesi. “So vatāyaṃ devi tava putto sakala Jambudīpe aggarājā bhavissatī ”ti vyākaritvā tāya katasakkāro tato yojana satam gantvā aññatarasmiṃ padese vihāsi.

Atha aparena समयena Dhammāsoko sattumaddanaṃ katvā pitu accayena rajjaṃ gahetvā ethekadivasam mātaṃ pucchi: “Amma pubbe imaṃ no sampattiṃ vyākatā santi? no santī ”ti? Sā: “Tāta evaṃ vyākato no kulūpakājīvako atthī ”ti vatvā, “Kasmim amma so vasatī ”ti vutte “Ito yojana satamatte ”ti āha.

Hoàng hậu vô cùng phấn khởi nói rằng:

- Khi nào tất cả ý nghĩa này được thành tựu, ta sẽ cho lệnh rước người bằng kiệu vàng từ chỗ cư ngụ của người.

Nói xong, hoàng hậu đã bày tỏ sự tôn kính đến vị ấy. Trong khi tiễn đưa, hoàng hậu đã hỏi tên của vị ấy, đã bảo khắc lên tấm bảng vàng, rồi đã tiễn vị ấy đi. Sau đó, hoàng hậu với bào thai đã được chăm sóc kỹ lưỡng, đến khi bào thai đủ tuổi đã hạ sanh và có được đứa bé trai ấy.

Cho đến một hôm, đức vua đã cho đặt đứa bé trai ấy ngồi một bên, và trong lúc chơi đùa đức vua đã ngồi xuống (với nó). Các người khác đã đem lại và dâng tận tay đức vua vỏ ốc có vòng xoắn theo hướng phải. Đứa bé đã tiểu tiện và đức vua đã dùng vỏ ốc ấy hứng lấy rồi rắc lên đầu của đứa bé. Hoàng hậu thấy thế đã nổi giận và đã bế lấy đứa bé từ tay nhà vua rồi kể lại sự kiện ấy cho vị đạo sĩ tư tế của mình. Vị ấy nói rằng:

- Bẩm hoàng hậu, chắc chắn rằng người con trai này của hoàng hậu sẽ là vị vua tối cao của toàn bộ Jambudīpa.

Sau khi đã được hoàng hậu bày tỏ sự tôn kính, vị ấy đã đi xa một trăm do tuần và cư ngụ tại khu vực nọ.

Một thời gian sau, khi vua cha đã băng hà, Dhammāsoka đã khuất phục được các kẻ thù và đoạt lấy ngôi vua. Một ngày kia, đức vua đã hỏi mẫu hậu rằng:

- Thưa mẹ, trước đây, sự thành công này của mẹ con ta có được báo trước hay không được báo trước?

Bà ta đã trả lời rằng:

- Nay con, có đạo sĩ tư tế của chúng ta đã báo trước như thế.

- Thưa mẹ, ông ấy hiện đang ở đâu? Vị vua hỏi

- Cách đây một trăm do tuần. Bà mẹ trả lời.

So “Ācariyassa sakkāraṃ karissāmī ”ti suvaṇṇa-sivikāya saddhiṃ taṃ ānetuṃ manusse pesesi.

Tehi so ānīyamāno antarāmagge Vattaniyasenāsane Assaguttatherassa vasanaṭṭhānaṃ disvā “ayaṃ pabbajitānaṃ nivāsanokāso” ti sivikāya otarivā padasā taṃ ṭhānaṃ gantvā therassa mettānubhāvena aññamaññaṃ nivṛṭṭhe vihesake hutvā mettacittaṃ paṭiladdhasamaggavagge hutvā sahite sīhavyagghataracchagokaṇṇasūkaramigādayo ca tesam pānīyavissaggaṃ karontaṃ therāṇca disvā “Ke nāma ete ”ti theram pucchi.

Thero tassa pubbahetusampattiṃ olokento “Yaṃ tassa pubbe āyatanakathāsavanaṃ taṃ disvā tameva tassa upanissayo hotū ”ti cintevā “Āyatanā nāma ete āvuso” ti āha. So “Ke pan’ etesaṃ kammānī ”ti pucchivā “Āyatanā eva ca tesam kammānī ”ti vutte saha āyatanānī ti padassa suvanen’ eva hirottappaṃ paccupaṭṭhā patvā ukkuṭikaṃ nisīdi.

Vua Dhammāsoka (nghĩ rằng): “*Ta sẽ tỏ lòng tôn kính đến vị đạo sư ấy*” rồi đã phái nhiều người cùng với kiệu vàng đi đến rước vị ấy.

Đạo sĩ lỏa thể ấy, trong khi được các người ấy rước đi, trên đường đã nhìn thấy chỗ trú ngụ tên Vattaniya của trưởng lão Assagutta (suy nghĩ rằng): “*Đây là khuôn viên chỗ ở của các vị xuất gia*” nên đã bước xuống kiệu và đi bộ đến chỗ ấy. Các loài thú rừng như sư tử, cọp, chó rừng, nai, heo rừng, v.v... trước đây sống đối nghịch lẫn nhau, bây giờ nhờ năng lực tâm từ của vị trưởng lão, chúng cảm nhận được tâm từ ấy nên đã tụ họp thành bầy đoàn sống hòa hợp. Đạo sĩ ấy đã chứng kiến cảnh vị trưởng lão ban phát nước uống cho chúng nên đã hỏi vị trưởng lão rằng:

- Chúng tên là gì vậy?

Vị trưởng lão trong lúc xem xét sự thành tựu nhân duyên thời quá khứ đã nhìn thấy được người này trước đây có lần lắng nghe lời giảng giải về xứ (*āyatana*) nên đã suy nghĩ: “*Hãy để cho ông ta nương tựa vào chính điều ấy*,” rồi nói rằng:

- Này ông bạn, chúng tên là Xứ (*āyatana*).

Đạo sĩ ấy lại hỏi rằng:

- Nhiệm vụ của chúng là gì vậy?

- Ở đây, Xứ (*āyatana*) chính là nhiệm vụ của chúng.

Vị trưởng lão trả lời.

Ngay khi nghe được từ “*āyatana*,” đạo sĩ lỏa thể ấy đã sanh khởi sự hổ thẹn và sợ hãi tội lỗi nên đã ngồi sụp xuống trên hai gót chân.

Thero tassa udakasāṭikaṃ adāsi, tato so pabbajjaṃ yācivā therassa santike pabbajitvā kammaṭṭhānaṃ gahetvā vipassanaṃ vaḍḍhetvā sakalaṃ vaṭṭadukkhaṃ khepetvā aggaphalaṃ arahattaṃ pāpuṇi. Idaṃ pana arahattaṃ kena dinnam? nanu sakkacca dhammasavanena dinnam.

Tenāhu porāṇā:

65 Dhammaṃ sajjhāyitaṃ sutvā yo pi sappo ajāgaro,
tena ghosena modanto cuto so mokkhamajjhagā ti.

Tasmā sakkaccāyaṃ saddhammo sotabbo ti.

Ajagaravatthu dasamaṃ.

66 Ohāya attano kammaṃ dhammaṃ sotuṃ idhāgatā,
tehi sakkacca sotabbo dhammo sambuddhadesito.

Siluttassa vatthumhi ayamānupubbīkathā: Laṅkādiṭṭhe
Rohaṇajanapade Mahāgāme Kākavaṇṇatissamahārāje
rajjaṃ kārente Talaṅgaratissapabbatavāsī Mahādhamma-
dinnathero Devarakkhitalaṇe paṭivasati.

Tadā tassa guhā samīpe eko mahā vammiko ahosi,
tattha eko silutto yattha katthaci gocaraṃ gahetvā tattheva
vammike paṭivasati.

Vị trưởng lão đã cho đạo sĩ ấy tắm vải choàng tắm. Sau đó, đạo sĩ ấy đã cầu xin sự xuất gia và đã được xuất gia với vị trưởng lão. Sau khi năm được đề mục thiền, vị ấy đã phát triển thiền minh sát, đã dứt bỏ được mọi khổ đau của sự luân hồi, và đã đạt được phẩm vị A-la-hán là quả báu tốt cùng. Ai đã ban cho phẩm vị A-la-hán này? Chẳng phải đã được ban cho do sự chăm chú lắng nghe Giáo Pháp hay sao?

Về điều này, các tài liệu cổ (*Porāṇā*) đã nói rằng:

65 *Ngay cả con trăn, sau khi lắng nghe sự tụng đọc Giáo Pháp, đã hoan hỷ với giọng đọc ấy. Đến khi chết đi, nó đạt đến sự giải thoát.*

Do đó, Chánh Pháp này nên được lắng nghe với sự chăm chú.

Câu chuyện của con trăn là thứ mười.

66 *Khi đã hoàn lại công việc của bản thân đi đến đây để nghe Pháp, vị ấy nên chăm chú lắng nghe Giáo Pháp đã được giảng dạy bởi bậc Toàn Giác.*

Đây là bài pháp thoại liên quan đến câu chuyện của con rắn mối: Vào thời đại vương Kākavaṇṇatissa trị vì quốc độ ở xứ Mahāgāma thuộc khu vực Rohaṇa trên đảo Lankā, có vị đại trưởng lão tên là Dhammadinna trú ở núi Talaṅgaratissa và sống trong hang động Devarakkhita.

Lúc bấy giờ, kề cận hang động có một tổ kiến mối lớn. Ở đó, có một con rắn mối (có tập quán) cư trú tại khu vực săn mối và nó đã sống ngay tại tổ kiến mối ấy.

Evam kāle gacchante ekasmim divase gocaram gaṇhantassa tassa dve akkhini bhijjimsu. So vedanappatto hutvā vammiko bahi bhāgam ābhūpitvā gocaramalabhanto sayi. Tato thero tathā nipannaṃ dukkhitam siluttaṃ disvā tassa kāruṇṇena savanapathe tathvā mahāsati paṭṭhāna-suttantena dhammaṃ desesi. So taṃ dhammaṃ suṇanto sare nimittaṃ paṭṭhapetvā cittaṃ pasādesi. Tasmim yeva khaṇe eko godho taṃ māretvā khādi. So tena nissandena tato cuto Anurādhapure Duṭṭhagāmaṇiraṇṇo ekassa amaccassa kulagehe nibbatti. Atha vuddhippattassa tassa Tissāmacco ti nāmaṃ ahosi. Hiraṇṇasuvanṇagomahisa-dāsīdāsīdianekavibhavana samannāgato ahosi.

Sare nimittaggahaṇamattena dhammo evam mahantaṃ sampattiṃ dadāti. Aho saddhammānubhāvo. Honti c' ettha:

- 67 Aho dhammānubhāvo 'yaṃ sugatassa mahesino,
ajātiṃ jātimmattam so karoti lokapūjitaṃ.
- 68 Niddhanaṃ dhanavantaṇca akulīnaṃ kulaggataṃ,
dummedhaṇca sumedhattaṃ dhammo pāpeti sabbadā.
- 69 Sakaṇṭhakā vati dhammo apāya gamanaṅjase,
susajjito mahāmaggo saggalokassa gāmino.

Thế rồi thời gian trôi qua, vào một ngày nọ trong khi bắt mồi, hai con mắt của nó đã bị đâm thủng. Nó chịu đựng đau đớn nằm yên ở bên ngoài tổ kiến mồi và không thể đi kiếm thức ăn được. Sau đó, khi nhìn thấy con rắn mồi bị khô sở nằm như thế, vị trưởng lão khởi tâm thương xót đã đứng lại ở trong tâm thánh giác của nó và thuyết giảng Giáo Pháp với bài kinh *Đại Niệm Xứ*. Con rắn mồi trong khi lắng nghe bài Pháp ấy đã an trú vào đặc điểm của giọng nói và đã sanh khởi niềm tin. Vào chính thời điểm ấy, có một con kỳ nhông đã giết chết nó và ăn thịt. Với kết quả của việc ấy, nó đã chết ngay tại chỗ và tái sanh trong gia tộc vị quan cận thần của vua Duttāgāmaṇi ở thành Anurādhapura. Đến khi lớn lên, được gọi tên là Tissāmacco và được thừa hưởng nhiều loại của cải như là tiền bạc, vàng, trâu, bò, tôi trai, tó gái, v.v...

Do việc an trú vào đặc điểm của giọng nói mà Giáo Pháp đã đem lại một sự thành tựu to lớn như thế. Ôi năng lực của Chánh Pháp! Và trong trường hợp này còn có:

- 67 *Ôi! Năng lực của Giáo Pháp thuộc về đáng Thiện Thế là vị đại ẩn sĩ đã khiến cho sự việc bị sanh trở thành vô sanh. Vị ấy đã được thế gian tôn vinh.*
- 68 *Giáo Pháp luôn luôn làm cho kẻ nghèo khổ thành giàu có, dòng dõi bần tiện trở thành cao sang, và kẻ ngu si có được trí tuệ.*
- 69 *Trên con đường dẫn đến khổ đau, Giáo Pháp là hàng rào đầy gai nhọn, và Giáo Pháp khéo được nắm giữ là đại lộ đưa đến cõi trời.*

70 Jarārogapahāne so saddhammo amatāgado,
tasmā so sevitabbo 'va janakāyena sādaraṃ.

71 Soyamaṃ dhammanibho sutvā laddho mānusakaṃ sirim,
ko taṃ dhammaṃ na seveyya atthakāmo jano hitan 'ti.

Tato so aparabhāge anekāni puññakammāni katvā
suttappabuddho viya gantvā Tusitapuravare kaṇaka-
vimāne nibbattī ti.

72 Suṇantu santo amataṃ jineritaṃ
bhajantu pūjentu upāsayantu taṃ,
ṭhāne ca gamane sayanāsane ca
sarantu taṃ hoti sadā parāyaṇan 'ti.

Siluttavatthu ekādasamaṃ.

Sujanappasādāya
kate Saddhammasaṅgāhe
Dhamma-savanānisaṃsa-vaṇṇanā
niṭṭhitā.

--ooOoo--

70 Trong việc từ bỏ sự già và bệnh tật, Chánh Pháp này đưa đến sự bất tử; do vậy Giáo Pháp này nên được thực hành với sự cung kính bởi số đông người.

71 Người lắng nghe điều tương tự Giáo Pháp này vẫn đạt được sự thịnh vượng thuộc về nhân loại, ai là người mong mọi điều tốt đẹp mà lại không thực hành Giáo Pháp ích lợi này?

Sau đó, Tissāmacco đã làm vô số phước thiện rồi khi chết đi được tái sinh vào cung điện bằng vàng trong thành phố cao quý ở cõi Tusitā giống như vừa thức dậy sau giấc ngủ.

72 Hãy giữ tâm an tịnh lắng nghe (Giáo Pháp) bất tử ấy đã được đấng Chiến Thắng thuyết ra; hãy thực hành, hãy tôn vinh, hãy cung kính trong khi đi, khi đứng, khi nằm và khi ngồi; hãy luôn suy niệm về Giáo Pháp vì đó là nơi nương tựa.

Câu chuyện con rắn mỗi là thứ mười một.

Dứt Phần Giải Thích về
Lợi Ích của Việc Lắng Nghe Giáo Pháp
trong cuốn “*Diệu Pháp Yếu Lược*” được thực hiện
vì niềm tin của các thiện trí thức.

--ooOoo--

Kattu-Sandassanaṃ

- 1 Cando va sāsanākāse yo virocati Sīhale,
bodhento ñāṇaramṣīhi Laṅkāvēsījanambuḷe.
- 2 Dhammakittiyābhidhāno ca sīlācāraguṇākaro,
pākaṭo Sīhale dīpe gagane viya candimā.
- 3 Piṭakesu ca sabbattha saddasatthādikesu ca,
pārappatto mahāpaṇṇo Laṅkāḍīpappasādako.
- 4 Tassa sisso Dhammakitti-Mahāsāmī ti vissuto,
Laṅkāgamana-ussāho patvā Laṅkaṃ manoramaṃ.
- 5 Tattha puññaṃ bahuṃ katvā laddhātherūpasampadaṃ,
punāgato sakaṃ desaṃ sampatto Yodayaṃ puraṃ.
- 6 Paramarājābhidhāseṇa mahārājena kārite,
Laṅkāramamahāvāse vasatā santavuttinā.
- 7 Dhammakittiyorusāminā dhīmatā racitaṃ ayaṃ,
Saddhammasaṅgahaṃ nāma sabbaso pariniṭṭhito 'ti.

Giới Thiệu Tác Giả:

- 1 *Như mặt trăng ở trên bầu trời Phật Pháp, vị ấy rực rỡ ở xứ Sīhala với hào quang của trí tuệ trong khi đang giác ngộ những đóa sen là cư dân của xứ Laṅkā.*
- 2 *Vị ấy có tên là Dhammakitti đầy đủ giới đức và tánh hạnh, nổi tiếng trên đảo Sīhala giống như mặt trăng ở trên bầu trời.*
- 3 *Vị ấy đã thành tựu toàn diện về Tam Tạng và về mọi mặt như là từ ngữ, học thuật, v.v..., là vị đại trí tuệ và là người đem lại niềm hoan hỷ cho đảo Laṅkā.*
- 4 *Đệ tử nổi tiếng của người là Dhammakitti Mahāsāmi đã nỗ lực để đi đến xứ Laṅkā và đã đến được xứ Laṅkā xinh đẹp.*
- 5 *Ở đó, vị đệ tử đã làm nhiều phước thiện, đã tu lên bậc trên theo phái trưởng lão, rồi quay trở lại quê hương của mình và đã đến thành phố Yodaya.*
- 6 *Với sở hạnh thanh tịnh, vị ấy cư ngụ tại một tu viện lớn tên Laṅkārama do vị đại vương tên Paramarājā ra lệnh xây dựng.*
- 7 *Tập sách tên Saddhammasaṅgha này đã được bậc trí tuệ Dhammakitti Mahāsāmi thực hiện và đã hoàn tất mỹ mãn.*

Patthanā

- 1 Anena puññakammena yāva sambodhimuttamaṃ,
Buddha-Paccekabuddhe ca sāvake ca jinaṅkure.
- 2 Passeyyaṃ payirupāseyyaṃ parivāreyyaṃ dine dine,
aninda vutti medhāvī paññā sīla samāhito.
- 3 Kapparukkho 'va sattānaṃ cintāmaṇī 'va pāṇinaṃ,
mātā 'va sabbabhūtānaṃ bhaveyyaṃ jāti jātiyaṃ.
- 4 Puññenā 'nena te sabbe pasannā Buddhasāsane,
obhāsayantu saddhāya lokanāthassa sāsanaṃ.
- 5 Dhamme yitā 'va rājāno pārentu sakalaṃ pajaṃ,
devā kāle pavassantu samiddhā hotu medinī.
- 6 Cakkavālesv 'antesu vasatā 'nantadehīnaṃ,
dadāmi pasutaṃ niccaṃ anantaṃ puññasampadan ti.

SADDHAMMASAṄGAHO NIṬṬHITO.

--ooOoo--

Lời Phát Nguyện:

- 1 *Do phước thiện này, (từ nay) cho đến lúc đạt được quả vị Phật Vô Thượng Chánh Đẳng Giác, các vị Phật, Phật Độc Giác, các vị Thinh Văn, và các vị đệ tử của đấng Chiến Thắng*
- 2 *là (các vị) tôi có thể gặp gỡ hàng ngày, có thể phục vụ, có thể kề cận các vị ấy. Và tôi được thành tựu về giới, về tuệ, về sự thông minh, và không bị chê trách.*
- 3 *Từ cõi này đến cõi khác, tôi mong được là cây như ý của chúng sanh, là ngọc tâm linh của các sanh mạng, là người mẹ của các loài hữu tình.*
- 4 *Do phước thiện này, nguyện rằng tất cả những ai tín thành trong Phật Pháp hãy thuyết giảng lời giáo huấn của đấng Bảo Hộ Thế Gian đến người có đức tin.*
- 5 *Các đấng quân vương hãy hộ trì toàn thể dân chúng đúng theo vương pháp, xin chư Thiên làm mưa rơi đúng thời, và trái đất này hãy được hưng thịnh.*
- 6 *Tôi thành tâm ban phát sự thành tựu phước báu vô lượng vô biên đã được thực hiện này đến vô số chúng sanh đang sống ở những nơi tận cùng của thế giới này.*

DIỆU PHÁP YẾU LƯỢC ĐƯỢC CHẤM DỨT.

--ooOoo--



**CÁC BẢN DỊCH
CỦA TỖ KHUU INDACANDA, Ph.D.**

Tron Bộ Bản Dịch về Tạng Luật Pāli: (9 tập)

- *Pārājikapāli* & Phân Tích Giới Tỳ Khuru I (2008)
- *Pācittiyapāli bhikkhu* & Phân Tích Giới Tỳ Khuru II (2008)
- *Pācittiyapāli bhikkhunī* & Phân Tích Giới Tỳ Khuru Ni (2008)
- *Mahāvaggapāli I* & Đại Phẩm I (2009)
- *Mahāvaggapāli II* & Đại Phẩm II (2009)
- *Cullavaggapāli I* & Tiểu Phẩm I (2009)
- *Cullavaggapāli II* & Tiểu Phẩm II (2009)
- *Parivārapāli I* & Tập Yếu I (2010)
- *Parivārapāli II* & Tập Yếu II (2010)

Các Bản Dịch thuộc Tạng Kinh Pāli: (10 tập)

- *Theragāthapāli* - Trường Lão Kệ (2011)
- *Therīgāthapāli* - Trường Lão Ni Kệ (2011)
- *Paṭisambhidāmaggapāli I* - Phân Tích Đạo, tập I (2006)
- *Paṭisambhidāmaggapāli II* - Phân Tích Đạo, tập II (2006)

- 
- 
-
- *Apadānapāli I* - Thánh Nhân Ký Sự, tập I (2008)
 - *Apadānapāli II* - Thánh Nhân Ký Sự, tập II (2007)
 - *Apadānapāli III* - Thánh Nhân Ký Sự, tập III (2007)
 - *Buddhavamsapāli* - Phật Sử (2005)
 - *Cariyāpitakapāli* - Hạnh Tạng (2005)
 - *Milindapañhapāli* - Milinda Vấn Đạo (2011)

Các Dịch Phẩm và Tài Liệu Khác về Pāli:

- *Bhikkhunī pātimokkha* - Giới bốn *Pātimokkha* của Tỳ khưu ni
- *Dīpavamsa* - Sử liệu về đảo Lanka
- *Saddhammasaṅgaha* - Diệu pháp yếu lược
- *Buddhaghosuppatti* - Cuộc đời ngài Buddhaghosa
- *Dāthāvamsa* - Sử liệu về Xá-lợi Răng Phật
- *Thūpavamsa* - Sử liệu về Bảo tháp Xá-lợi Phật
- Mẫu Tự Pāli và Cách Phát Âm, *Tỳ khuru Indacanda soạn*
- Học Pāli qua kinh tụng, *Tỳ khuru Indacanda soạn*

Các văn bản trên được trình bày ở trang web
www.paliviet.info